

Bản án số: 33/2024/HS-PT

Ngày: 18 - 01 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Văn Th3 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thúy Cầu

Ông Cao Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thế Mạnh, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Văn Th3 phố Cần Thơ và trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 606/2023/TLPT- HS ngày 15 tháng 8 năm 2023 đối với các bị cáo Lưu Hoàng H và đồng phạm do có kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Văn Th3 phố Cần Thơ đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2023/HSST ngày 05/7/2023 của Tòa án nhân dân Văn Th3 phố Cần Thơ.

Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo và bị kháng nghị:

1. Lưu Hoàng H (tên gọi khác: TB); sinh năm: 1972; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: 48/16/5 đường H, phường A, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lưu Văn C (chết) và bà: Nguyễn Thị R (tại phiên tòa bị cáo khai là Nguyễn Thị D) (chết); anh chị em ruột: 05 người (lớn sinh năm: 1959, nhỏ sinh năm: 1975); có vợ: Lê Thị Hải C. Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/10/2021 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Vũ Thị L (tên gọi khác: LA, N, T); sinh năm: 1974; nơi sinh: Nam Định; nơi cư trú: 497/42, đường P, phường 13, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên Chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vũ Văn Q (chết) và bà: Nguyễn Thị H (sống); anh chị em ruột: 05 người (lớn sinh năm: 1969, nhỏ sinh năm: 1989); có chồng: Vũ Đình S (đã ly hôn); con: 04 người, lớn sinh năm: 1992, nhỏ sinh năm: 2009. Tiền án, tiền sự:

Không;

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/10/2021 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Ánh K (tên gọi khác: D, N); sinh năm: 1965; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: 1107/74, đường P, phường 5, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn M (chết) và bà: Nguyễn Thị Đ (chết); anh chị em ruột: 05 người (lớn đã chết, nhỏ sinh năm: 1972); có vợ: Nguyễn Thị H; có 02 con, lớn sinh năm: 1991, nhỏ sinh năm: 1994. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/11/2021 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Trần Minh Tr (tên gọi khác: S); sinh năm: 1988; nơi sinh: Đồng Nai; nơi cư trú: Số 293/9A, đường N, tổ 5, khu phố 9, phường P, Văn Th3 phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn T (sống) và bà: Nguyễn Thị Thanh H (sống); anh chị em ruột: 02 người (lớn sinh năm: 1983, nhỏ sinh năm: 1985); có vợ: Nguyễn Thị Ngọc Á; có 02 con, lớn sinh năm: 2009, nhỏ sinh năm: 2017. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo Trần Minh Tr đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Sóc Trăng. Vắng mặt.

5. Vương Thị Phương Ch (tên gọi khác: T); sinh năm: 1967; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số 22, lô 4, đường H, phường 10, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vương Minh Đ (sống) và bà: Phạm Thị N (sống); anh chị em ruột: 03 người (lớn sinh năm: 1969, nhỏ sinh năm: 1975); có chồng: Phạm Hùng D (đã ly hôn); con: 01 người, sinh năm: 1997. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2022 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

6. Trần Thanh H1; sinh năm: 1987; nơi sinh: Tiền Giang; nơi cư trú: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang; nghề nghiệp: Thợ giày dép; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Thanh P (sống) và bà: Nguyễn Ngọc H (sống); anh chị em ruột: 01 người (sinh năm: 1992); có vợ: Nguyễn Thị Ánh H; có 02 con, lớn sinh năm: 2009, nhỏ sinh năm: 2014. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/3/2022 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

7. Nguyễn Thị Ph (tên gọi khác: N); sinh năm: 1960; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số 4, đường 4LB, tổ 1, khu phố L, phường L, Văn Th3 phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: làm thuê tự do; trình độ văn hóa: 3/10; dân tộc: Kinh;

giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn T (chết) và bà: Võ Thị T (sống); anh chị em ruột: 06 người (lớn sinh năm: 1956, nhỏ sinh năm: 1973); có chồng: Nguyễn Văn P (chết); con: 02 người, lớn sinh năm: 1993, nhỏ sinh năm: 1996. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/4/2022 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

8. Quách Nh; sinh năm: 1960; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số 30, đường T, phường Ph, Văn Th3 phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Hoa; giới tính: Nữ; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Quách Thiều K (chết) và bà: Liên K (chết); anh chị em ruột: 02 người (lớn đã chết, nhỏ sinh năm: 1965); có chồng: Trần Hữu N; con: 03 người, lớn sinh năm: 1986, nhỏ sinh năm: 1995. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/4/2022 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

9. Võ Anh H2; sinh năm: 1966; nơi sinh: Bình Dương; nơi cư trú: Số 400, tổ 13, ấp P, xã P, huyện PT, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Tài xế Grab; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Võ Ngọc (chết) và bà: Nguyễn Thị Đ; anh chị em ruột: 02 người (lớn sinh năm: 1965, nhỏ sinh năm: 1973); có vợ: Phạm Thị Cẩm L; có 03 con, lớn sinh năm: 2007, nhỏ sinh năm: 2016. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/11/2021 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

10. Nguyễn Thị Bé B (tên gọi khác: H); sinh năm: 1971; nơi sinh: Tiền Giang; nơi cư trú: Ấp AH, xã ĐHH, huyện C, tỉnh Tiền Giang; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; trình độ văn hóa: 1/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn Đ (chết) và bà: Nguyễn Thị A (chết); anh chị em ruột: 06 người (lớn sinh năm: 1965, nhỏ sinh năm: 1975); có chồng: Huỳnh Văn H (đã ly hôn); con: 04 người, lớn sinh năm: 1989, nhỏ sinh năm: 2011. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/12/2021 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

11. Lê Văn P (tên gọi khác: P); sinh năm: 1971; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Tổ 6, ấp X, xã ANT, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn R (chết) và bà: Nguyễn Thị H (chết); anh chị em ruột: 05 người (lớn sinh năm: 1954, nhỏ sinh năm: 1979); có vợ: Phan Thị M (chết); có 01 con, sinh năm: 2005. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/12/2021 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

12. Nguyễn Thị P; sinh năm: 1978; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: 196/1A, đường A, phường 10, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không;

trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đỗ Văn R (chết) và bà: Lê Thị H (chết); anh chị em ruột: 07 người (lớn sinh năm: 1958, nhỏ sinh năm: 1980); có chồng: Nguyễn Đức L; con: 03 người, lớn sinh năm: 1999, nhỏ sinh năm: 2012. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/11/2021 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

13. Dương Văn N1 (tên gọi khác: Đ); sinh năm: 1972; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số 1313/15, đường HTP, khu phố 4, phường P, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn T (chết) và bà: Dương Thị M (chết); anh chị em ruột: 02 người (lớn sinh năm: 1965, nhỏ sinh năm: 1968); có vợ: Nguyễn Thị Băng T; có 01 con, sinh năm: 2008. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/12/2021 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

14. Lương Thị Hồng Th1; sinh năm: 1996; nơi sinh: Tiền Giang; nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang; nghề nghiệp: Làm thuê tự do; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lương Thanh P (chết) và bà: Lê Thị H (sống); anh chị em ruột: 01 người (sinh năm: 1994); có chồng: Nguyễn Văn Giàu; con: 01 người, sinh năm: 2021. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Vắng mặt.

15. Nguyễn Thị Kim H3; sinh năm: 1992; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số B14/285A, ấp 2, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Thế T (sống) và bà: Phùng Sam Y (sống); anh chị em ruột: 02 người (lớn sinh năm: 1996, nhỏ sinh năm: 2003); con: 03 người, lớn sinh năm: 2014, nhỏ sinh năm: 2017. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an Văn Th3 phố Cần Thơ. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

16. Hồ Thị S (tên gọi khác: Ú, M); sinh năm: 1958; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: D1/9A ấp 4, xã TN, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện tại: E1/24C/6 tổ 1, ấp 5, xã PP, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Hồ Văn B (chết) và bà: Huỳnh Thị Đ (chết); con: 02 người, lớn sinh năm: 1979, nhỏ sinh năm 1983 (chết).

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/10/2021 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

17. Nguyễn Văn Văn Th3; sinh năm: 1976; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số B14/285, ấp 2, xã TN, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn C (chết) và bà: Lê Thị V (chết); anh chị em ruột:

08 người (lớn sinh năm: 1958, nhỏ sinh năm: 1992); có vợ: Lê Thị Cẩm N; có 02 con, lớn sinh năm: 2002, nhỏ sinh năm: 2013. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/10/2021 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

18. Nguyễn Thị Thu Bích H4 (tên gọi khác: Nheo); sinh năm: 1971; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số 183, đường M, phường 15, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Thanh T (sống) và bà: Lê Thị L (chết); anh chị em ruột: 06 người (lớn sinh năm: 1966, nhỏ sinh năm: 1983); có chồng: Nguyễn Văn D (đã ly hôn); con: 05 người, lớn sinh năm: 1995, nhỏ sinh năm: 2007. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Vắng mặt.

19. Nguyễn Thị Hồng L1; sinh năm: 1969; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: 136/27/6, đường T, phường 10, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 1/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn Trăm (chết) và bà: Nguyễn Thị Hồng A (chết); anh chị em ruột: 06 người (lớn sinh năm: 1961, nhỏ sinh năm: 1973); có chồng: Nguyễn Hoàng An (đã ly hôn); con: 03 người, lớn sinh năm: 1991, nhỏ sinh năm 2005. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

20. Huỳnh Mẫn Đ; sinh năm: 1989; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số 112/12B, đường A, phường 5, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: thợ nấu; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Huỳnh Ngọc M(chết) và bà: Đinh Thị Ngọc M(sống); anh chị em ruột: 05 người (lớn sinh năm: 1987, nhỏ sinh năm: 1998). Tiền sự: Không.

Tiền án: 01 – Ngày 24/10/2019 đã bị Tòa án nhân dân quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 09 (chín) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 106/2019/HSST, chấp hành xong hình phạt tù ngày 16/4/2020, chưa xóa án tích.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/01/2022 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

21. Lê Văn P1; sinh năm: 1960; nơi sinh: Đồng Nai; nơi cư trú: Số 453/32KB, đường Lê Văn Sỹ, phường 12, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Chạy xe Grab; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn T (chết) và bà: Đỗ Thị Kh (chết); anh chị em ruột: 06 người (lớn sinh năm: 1957, nhỏ sinh năm: 1976); có vợ: Phạm Ngọc S (chết); có 02 con, lớn sinh năm: 1988, nhỏ sinh năm: 1992. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/01/2022 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

22. Lê Thị G; sinh năm: 1968; nơi sinh: Long An; nơi cư trú: Ấp 4, xã M, huyện

H, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn R (chết) và bà: Trần Thị Kh (chết); anh chị em ruột: 04 người (lớn sinh năm: 1954, nhỏ sinh năm: 1975); có chồng: Nguyễn Thanh P; con: 02 người, lớn sinh năm: 1995, nhỏ sinh năm: 1998. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bào chữa:

1. Người bào chữa cho bị cáo Lưu Hoàng H: Luật sư Huỳnh Chí Trung thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

2. Người bào chữa cho bị cáo Vũ Thị L: Luật sư Lê Thị Hoàng Niệm thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

3. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ánh K: Luật sư Thi Tấn Sản thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

4. Người bào chữa cho bị cáo Trần Minh Tr: Luật sư Dương Văn Kháng thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

5. Người bào chữa cho bị cáo Vương Thị Phương Ch: Luật sư Trần Thị Hồng Việt thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

6. Người bào chữa cho bị cáo Trần Thanh H1: Luật sư Đinh Thị Bích Ngọc thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

7. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Ph: Luật sư Nguyễn Ngọc Hoa thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

8. Người bào chữa cho bị cáo Quách Nh: Luật sư Hồ Hiếu Thuận thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

9. Người bào chữa cho bị cáo Võ Anh H2: Luật sư Tôn Huỳnh Văn Huy thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

10. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Bé B: Luật sư Lê Văn Phúc thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

11. Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn P: Luật sư Nguyễn Thanh Bền thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

12. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị P: Luật sư Dương Thị Yến thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

13. Người bào chữa cho bị cáo Dương Văn N1: Luật sư Huỳnh Tấn Hiệp thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

14. Người bào chữa cho bị cáo Lương Thị Hồng Th1: Luật sư Nguyễn Anh Tuấn - Văn phòng Luật sư Phạm Khắc Phương thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

15. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Kim H3: Luật sư Trần Văn Đoàn thuộc

Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

16. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ánh: Luật sư Võ Thanh Tĩnh thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

17. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Th2: Luật sư Trần Thị Thùy Dung thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

18. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu Bích H4: Luật sư Phan Đình Hưng thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

19. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1: Luật sư Trần Đình Khả thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

20. Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Mẫn Đ: Luật sư Nguyễn Hữu Ph thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Tại phiên tòa bị cáo không đồng ý luật sư bào chữa, bị cáo tự bào chữa). (Có mặt).

21. Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn P1: Luật sư Phan Văn Chanh Ly thuộc Đoàn Luật sư Văn Th3 phố Cần Thơ. (Có mặt).

22. Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị G: Luật sư Lê Ngân thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau. (Có mặt).

Bị hại có kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Th3 Quang, sinh năm 1960 và bà Lê Thị Lài, sinh năm 1961. Địa chỉ: số 216/12C đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ. Vắng mặt.

Đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài: Ông Nguyễn Thế Song. Địa chỉ: L22, đường Trần Việt Châu, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Trụ sở chính: Số 198 Trần Quang KH, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Văn Th3 phố Hà Nội.

Địa chỉ chi nhánh: Lô 30A7A, khu Công nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Văn Th3 phố Cần Thơ.

- Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Duy Phương, bà Phan Vũ Ánh Nguyệt, bà Lý Ngọc Thúy, ông Kiều Lưu Phúc Quân. (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam: Luật sư Nguyễn Ngọc Truyền – Văn phòng Luật sư Nguyễn Thy – HG. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến đầu năm 2021, Lưu Hoàng H, Vũ Thị L, Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr, Nguyễn Thị Kim H3, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn

Văn Th2, Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph, Vương Thị Phương Ch, Lê Văn P1, Lê Thị G, Võ Văn Thắng, Nguyễn Thị Hồng L1, Nguyễn Thị Bé B, Lê Văn P, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Dương Văn N1, Lương Thị Hồng Th1, Huỳnh Mẫn Đ cấu kết với nhau đến Văn Th3 phố Cần Thơ thực hiện nhiều vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản, với cùng một thủ đoạn thông qua mạng xã hội (zalo, facebook...) và các trang thông tin điện tử, biết người dân đăng bán đất, các bị cáo phân công tiếp cận, giả vờ hỏi mua đất để xin chụp hình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt Giấy CNQSDĐ) rồi thuê người làm giả Giấy CNQSDĐ. Sau đó, phân công đồng bọn đóng giả người có nhu cầu mua đất để tiếp cận chủ đất rồi tráo Giấy CNQSDĐ thật; đồng thời yêu cầu người bán đất cung cấp thông tin cá nhân như giấy chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu để soạn thảo hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chủ đất tin là thật nên đã cung cấp thông tin cho các bị cáo. Khi đã có Giấy CNQSDĐ thật và các giấy tờ nhân thân của chủ đất, các bị cáo thuê và phân công người đóng giả chủ đất và người mua đất. Đối với người đóng giả chủ đất, các đối tượng thuê người làm giả các thông tin cá nhân cho người đóng giả chủ đất như chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu. Đối với người đóng giả người mua bán - đất có nhiệm vụ ký hợp đồng ủy quyền hoặc hợp đồng chuyển nhượng. Sau khi có Giấy CNQSDĐ thật, người đóng giả chủ đất và người đóng giả mua đất, các đối tượng này đến Văn phòng công chứng tại Văn Th3 phố Cần Thơ và tỉnh Vĩnh Long để ký các hợp đồng ủy quyền hoặc hợp đồng chuyển nhượng. Sau đó, các đối tượng này thuê dịch vụ để chỉnh lý qua tên người đóng giả mua rồi các đối tượng tiếp tục ký chuyển nhượng quyền sử dụng cho người khác hoặc mang đi thế chấp để chiếm đoạt số tiền rất lớn của người bị hại. Trong đó, Lưu Hoàng H, Nguyễn Ánh K là người khởi xướng, tìm thông tin của những người đăng bán quyền sử dụng nhà - đất trên trang mạng Internet rồi bàn bạc với Vũ Thị L, Trần Minh Tr để L và Trung chi tiền làm chi phí thực hiện hành vi tội phạm. Nguyễn Ánh K được phân công thuê người làm giả Giấy CNQSDĐ và các tài liệu có liên quan đến nhân thân người đóng giả. Đồng thời, K chỉ đạo Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph, Vương Thị Phương Ch thực hiện việc tráo Giấy CNQSDĐ thật của chủ đất mang về đưa lại cho K để K đưa lại cho Trần Minh Tr hoặc Hoàng H giữ. Nguyễn Thị Kim H3, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Văn Th2 tìm và thuê Lê Văn P1, Lê Thị G, Nguyễn Thị Hồng L1, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Huỳnh Mẫn Đ đóng giả người mua đất; Võ Văn Thắng, Nguyễn Thị Bé B, Lê Văn P, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Dương Văn N1, Lương Thị Hồng Th1 và người tên Bình, Thanh (chưa xác định được nhân thân) đóng giả chủ đất để ký kết hợp đồng. Với thủ đoạn trên, các bị cáo đã thực hiện 05 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người bị hại, cụ thể:

1. Vụ thứ nhất: Khoảng tháng 7/2020, Lưu Hoàng H phát hiện thông tin đăng bán thửa đất số 99, tờ bản đồ số 74, diện tích 254,8m² tại đường Phạm Ngọc Thạch, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ của vợ chồng ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc, với giá hơn 20.000.000.000 đồng. Hoàng H bàn với Vũ Thị L về cách thức lừa đảo chiếm đoạt tài sản. L chi tiền cho Hoàng H 300.000.000 đồng để Hoàng H, K làm chi phí thuê người làm giả Giấy CNQSDĐ rồi tráo Giấy CNQSDĐ thật, thuê người đóng giả chủ đất, người mua đất và chi phí ký hợp

đồng rồi sau đó bán hoặc thế chấp vay tiền chia nhau tiêu xài, L đồng ý đưa trước cho Hoàng H 180.000.000 đồng, khi tráo được Giấy CNQSDĐ thật về đưa cho L giữ thì L đưa thêm 120.000.000 đồng.

Sau khi nhận được tiền từ L, Hoàng H liên hệ Nguyễn Ánh K, phân công K thuê người làm giả Giấy CNQSDĐ, thuê người đi tráo Giấy CNQSDĐ thật, vụ việc Văn Th3 công sẽ chia cho K 600.000.000 đồng. K đồng ý nên nhận trước 25.000.000 đồng và bản photo Giấy CNQSDĐ của ông Quỳnh, bà Cúc rồi lên Facebook thuê một người tên Nam (chưa rõ nhân thân) làm giả Giấy CNQSDĐ trên, với giá 9.000.000 đồng.

Sau khi có được Giấy CNQSDĐ giả, K, Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph, Vương Thị Phương Ch đến vị trí đất của ông Quỳnh để tráo GCNQSDĐ thật. Tại vị trí đất, Ph đóng giả cô của Thanh H hỏi mua đất, còn Thanh H lấy thước mang theo đo đất, K và Quách Nh giả vờ hỏi ông Quỳnh về việc mua bán đất nhằm mục đích tạo điều kiện cho Thanh H tráo Giấy CNQSDĐ thật cất giấu, đưa lại cho ông Quỳnh Giấy CNQSDĐ giả. Ph nói với ông Quỳnh bàn lại với gia đình sẽ báo lại cho ông biết sau rồi cả nhóm ra về. Sau đó, Thanh H chờ K quay trở lại lấy Giấy CNQSDĐ thật. Sau khi có được Giấy CNQSDĐ thật, K đưa cho Thanh H 3.000.000 đồng, cho Chi 2.000.000 đồng, Chi cho Nho và Ph mỗi người 500.000 đồng.

Khi có được Giấy CNQSDĐ thật, H nói với Võ Kim Loan (Thảo) tìm thuê người đóng giả chủ đất để ký bán đất rồi chiếm đoạt tiền sẽ chia cho Loan 100.000.000 đồng. Loan đồng ý nên nói với Nguyễn Thị Kim H3 tìm 02 người đóng giả vợ chồng chủ đất, với giá 25.000.000 đồng mỗi người nên Hiền liên hệ với Nguyễn Thị Ngọc Ảnh thì được Ảnh giới thiệu Bình và Thanh (chưa rõ nhân thân) nhận đóng giả ông Quỳnh, bà Cúc, với giá mỗi người 10.000.000 đồng. Khoảng 02 ngày sau, Hiền, Ảnh, Thanh, Bình đến quán cà phê gần bệnh viện quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, Thanh, Bình đưa hình (2x3)cm cho Hiền, Hiền đưa giấy A4 và hộp mực màu đen cho Thanh và Bình để lăn tay, 02 ngón trỏ trái, trỏ phải vào tờ giấy A4 để đưa cho K thuê người tên Nam làm giả chứng minh nhân dân của ông Quỳnh, bà Cúc, với giá 4.000.000 đồng. Sau đó, Hiền tiếp tục liên hệ với Thới Thị Ni Tân nói với Tân tìm người thuê đóng giả người mua đất, với giá 40.000.000 đồng nên Tân thuê Lê Văn P1 đóng giả người mua đất, với giá 30.000.000 đồng.

Ngày 30/7/2020, Ảnh, Thanh, Bình, Tân, Phấn đến Văn phòng công chứng Phan Ngọc Kiều thuộc thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Lúc này, L thuê người phụ nữ tên Hà (chưa rõ nhân thân), với số tiền 50.000.000 đồng để Hà mang Giấy CNQSDĐ thật của ông Quỳnh, bà Cúc mà L giữ trước đó đến Văn phòng công chứng đưa cho K. Tại đây, Thanh và Bình đóng giả ông Nguyễn Phùng Quỳnh, bà Nguyễn Thị Thu Cúc ký Hợp đồng ủy quyền cho Lê Văn P1. Thực hiện xong, Hoàng H đưa cho Hà 25.000.000 đồng, Hà đưa số tiền này cho Loan, Loan đưa cho Ảnh để trả tiền thuê cho những người đóng giả. Sau đó, Ảnh điện thoại cho Hiền biết chỉ nhận được 25.000.000 đồng là không đủ như thỏa thuận trước đây. Hiền điện thoại cho Loan cự cãi với nhau nên Loan điện thoại cho Hoàng H và xảy ra mâu thuẫn nên Loan bỏ đi về Thành phố Hồ Chí Minh và không tham gia nữa. Còn Ảnh lấy tiền đưa cho Thanh và Bình 15.000.000 đồng, đưa cho Phấn 5.000.000 đồng, Ảnh dùng 5.000.000 đồng trả tiền thuê xe và chi phí đi lại.

Sau đó, Hoàng H nhờ Huỳnh Thị Hà (S Hà) tìm người nhận cầm hoặc chuyển nhượng thửa đất trên, với giá 5.000.000.000 đồng. S Hà thỏa thuận tiền công, tiền chi phí đóng lãi, đóng thuế là 1.500.000.000 đồng nên Hoàng H thông báo lại cho L biết. L đồng ý nên S Hà, Phần đến gặp Lê Tấn Nguyên tại quán cà phê Bảo Tàng thuộc quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ. Tại đây, Phần đưa cho Nguyên xem hồ sơ bản photo Giấy CNQSDĐ và Hợp đồng ủy quyền của ông Quỳnh, bà Cúc thì Nguyên mượn hồ sơ về xem lại sẽ trả lời sau. Do thuê Phần đến Cần Thơ ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Nguyên nhưng chưa ký được nên Hoàng H đưa cho S Hà 10.000.000 đồng để đưa cho Ảnh trả tiền thuê Phần. Đến ngày 07/8/2020, H, Ảnh, Phần cùng Hà (chưa rõ nhân thân) đến Văn phòng công chứng Tây Nam thuộc phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ để ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại đây, Hà đưa Giấy CNQSDĐ thật, thửa số 99, tờ bản đồ số 74, diện tích 254,8m2, đường Phạm Ngọc Thạch, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ và Hợp đồng ủy quyền cho Lê Văn P1 đã được công chứng trước đó để Phần ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Quỳnh, bà Cúc với Lê Tấn Nguyên nhưng Nguyên chưa đưa tiền chuyển nhượng mà kêu Hoàng H liên hệ với S Hà để nhận tiền.

Ngày 13/8/2020, Lê Tấn Nguyên làm thủ tục sang tên thửa đất trên qua tên của Nguyên nhưng chưa trả tiền mua đất. L phát hiện Nguyên đã sang tên nhưng chưa trả tiền mua đất nên cùng với S Hà đến chỗ ở của Nguyên, tại số 33 đường Trần Văn Giàu, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ để đòi tiền nhưng không gặp được Nguyên. S Hà giới thiệu L đến gặp Nguyễn Thị Tha (Thủy Tha) và Nguyễn Ngọc Tuấn (Tuấn Ford) để đòi tiền của Nguyên, với giá 400.000.000 đồng. Ngày 19/8/2020, S Hà, L, Hoàng H, Tha, Tuấn đến quán cà phê Hoa Cau thuộc phường Tân An, quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ gặp Nguyên đòi tiền. Do không có tiền trả nên Nguyên đến gặp Phạm Đăng Khôi vay 1.500.000.000 đồng và thế chấp lại Giấy CNQSDĐ trên, với hình thức ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Sau khi vay được tiền của Khôi, Nguyên quay lại quán cà phê Hoa Cau trả cho L 1.500.000.000 đồng và hẹn 10 ngày sau sẽ trả số tiền còn lại nhưng pH đưa Phần ra nhận tiền và viết biên nhận. L đưa Hoàng H 200.000.000 đồng, Tuấn 100.000.000 đồng, L giữ lại 1.200.000.000 đồng.

Ngày 25/8/2020, Nguyên và Khôi thỏa thuận chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên để Nguyên vay ngân hàng rồi trả lại tiền cho Khôi. Ngày 26/8/2020, Nguyên mang Giấy CNQSDĐ của ông Quỳnh, bà Cúc thế chấp tại ngân hàng VIETBANK - Phòng giao dịch Nơ Trang Long, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh vay 9.900.000.000 đồng, giải ngân 9.900.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Phạm Đăng Khôi. Nguyên trả cho Khôi 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 70.000.000 đồng. Còn lại 8.330.000.000 đồng, Khôi rút đưa cho Nguyên. Sau đó, Nguyên, S Hà, Hoàng H, Phần, Hà (chưa rõ nhân thân) gặp nhau tại quán cà phê Hồ Sen thuộc phường Tân An, quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ. Tại đây, Nguyên trả 2.000.000.000 đồng cho Phần và yêu cầu Phần ký vào Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng đất vay vốn ngân hàng và giấy biên nhận tiền, Phần đưa lại cho H số tiền đã nhận. Nguyên đưa S Hà 500.000.000 đồng, còn nợ lại S Hà 1.000.000.000 đồng như thỏa thuận trước đó. Vì vậy,

Lê Tấn Nguyên bị nhóm của L và Hoàng H cùng đồng bọn chiếm đoạt 4.000.000.000 đồng. Khi về Thành phố Hồ Chí Minh, Hà (chưa rõ nhân thân) đưa Ảnh 34.000.000 đồng để trả công cho Phần nhưng Ảnh chỉ đưa Phần 15.000.000 đồng.

Như vậy, trong vụ thứ nhất này, Lưu Hoàng H hưởng lợi 590.000.000 đồng, Vũ Thị L hưởng lợi 1.250.000.000 đồng, Nguyễn Ánh K hưởng lợi 495.000.000 đồng, Lê Văn P1 hưởng lợi 30.000.000 đồng, Thanh và Bình hưởng lợi 20.000.000 đồng, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh hưởng lợi 6.500.000 đồng, Nguyễn Thị Kim H3 hưởng lợi 6.500.000 đồng, Trần Thanh H1 hưởng lợi 3.000.000 đồng, Quách Nh hưởng lợi 500.000 đồng, Nguyễn Thị Ph hưởng lợi 500.000 đồng, Vương Thị Phương Ch hưởng lợi 500.000 đồng, Huỳnh Thị Hà (S Hà) hưởng lợi 500.000.000 đồng, Nguyễn Ngọc Tuấn (Tuấn Ford) hưởng tiền hoa hồng 100.000.000 đồng, Thới Thị Ni Tân hưởng lợi 1.000.000 đồng, Võ Kim Loan không hưởng lợi và số tiền còn lại làm chi phí thuê xe, đi lại, ăn uống, tiêu sài cá nhân hết.

Tháng 12/2020, Nguyên dùng Giấy CNQSDĐ trên để thế chấp vay 17.100.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - chi nhánh Tây Cần Thơ. Hiện tại, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đã khởi tố bị can Lê Tấn Nguyên về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174 Bộ luật Hình sự và đang điều tra theo quy định của pháp luật

2. Vụ thứ hai: Khoảng tháng 9/2020, Nguyễn Ánh K lên mạng Internet phát hiện thông tin bán nhà - đất, thửa số 1529, tờ bản đồ 33, diện tích đất 92,5m², diện tích xây dựng 77,5m², diện tích sân 246,5m², tại Lô số 3A, khu dân cư Hưng phú I, thuộc phường Hưng Phú, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ (nay là số 153A3, đường Trần Văn Trà, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ) của bà Lê Thị Thu Trang. K liên hệ với Trần Minh Tr (Sơn) để Trung chi trước 50.000.000 đồng cho K làm chi phí thuê người làm giả Giấy CNQSDĐ, các giấy tờ nhân thân của chủ đất, thuê người tráo Giấy CNQSDĐ thật, thuê người đóng giả chủ đất, người mua đất ký hợp đồng chuyển nhượng rồi cầm hoặc thế chấp lại cho người khác để chiếm đoạt tiền chia nhau chi xài. Trung đồng ý nên nói với Vương Thị Phương Ch đến nhà số 153A3 đường Trần Văn Trà, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ ghi lại số điện thoại của bà Trang treo trên bảng phía trước nhà rồi điện thoại hỏi mua đất để xin hình ảnh Giấy CNQSDĐ để làm giả Giấy CNQSDĐ. Lúc này, Chi đến gặp và nói dối cần mua nhà nên kêu bà Lê Thị Thu Trang kết bạn Zalo rồi chụp ảnh Giấy CNQSDĐ, chứng minh nhân dân của bà Trang, ông Đỗ Minh Truyền (chồng bà Trang) gửi qua Zalo cho Chi.

Nhận được thông tin từ bà Trang, Chi chuyển thông tin hình ảnh này cho K để K thuê Nam (chưa rõ nhân thân) làm giả Giấy CNQSDĐ trên, với giá 9.000.000 đồng. Sau đó, K chỉ đạo Trần Thanh H1 tráo Giấy CNQSDĐ thật của bà Trang. K điện thoại hẹn gặp bà Trang tại nhà ở số 153A3, đường Trần Văn Trà, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ để thỏa thuận xem và mua nhà đất này. Tại đây, K, Trần Thanh H1, Quỳnh và một người phụ nữ khác (chưa rõ nhân thân) trao đổi thông tin, giả vờ hỏi mua nhà đất để người phụ nữ tên Quỳnh (chưa rõ nhân thân) tráo Giấy CNQSDĐ thật, đưa lại cho bà Trang, ông Truyền Giấy CNQSDĐ giả. Thực hiện xong, Thanh H

đưa Giấy CNQSDĐ thật cho K giữ, K đưa Thanh H 1.000.000 đồng và hứa sau khi cầm hoặc bán được nhà - đất sẽ cho thêm tiền.

Khi có Giấy CNQSDĐ thật, K đưa cho Trung giữ và kêu Trung liên hệ Nguyễn Thị Ngọc Ánh tìm người đóng giả chủ đất và người mua đất để ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất. Trung kêu Ánh tìm người đóng giả vợ chồng bà Trang, ông Truyền và người mua nhà - đất, với giá 300.000.000 đồng. Ánh đồng ý nên nói với Nguyễn Văn Th2 tìm người thuê đóng giả người nhận chuyển nhượng, với giá 120.000.000 đồng, 02 người đóng giả chủ nhà - đất, mỗi người 30.000.000 đồng. Tổng số tiền trả cho 03 người là 180.000.000 đồng, còn 120.000.000 đồng trừ chi phí sẽ chia đôi. Văn Th3 đồng ý nên thuê Nguyễn Thị Thu Bích H4 đóng giả người mua đất, với giá 70.000.000 đồng, Văn Th3 đưa trước cho Hồng 10.000.000 đồng và thuê Nguyễn Thị P, Võ Anh H2 đóng giả bà Trang, ông Truyền, với giá 15.000.000 đồng/người.

Sau đó, Văn Th3, Ánh, K, P và Hoàng đến quán cà phê gần công viên Đàm sen Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, P và Hoàng đưa hình (2x3)cm cho K, đồng thời K lần 02 ngón tay trở trái và trở phải của P và Hoàng vào một tờ giấy để K thuê người làm giả 02 chứng minh nhân dân của vợ chồng bà Trang và ông Truyền. Để có thông tin sổ hộ khẩu của bà Trang để làm giả, K, Trung, Chi đến huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng tìm nơi đăng bán đất để giả vờ hỏi mua đất nhằm xin chụp ảnh sổ hộ khẩu để lấy mẫu đưa cho K để K thuê Nam làm giả giấy chứng minh nhân dân của bà Trang, ông Truyền, sổ hộ khẩu phôtô sao y chứng thực giả, giấy kết hôn giả của bà Trang, ông Truyền, với giá 7.000.000 đồng.

Ngày 23/10/2020, Ánh, K, P, Hoàng đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Tùng, tại thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai, Văn Th3 phố Cần Thơ. Tại đây, Nguyễn Thị P, Võ Anh H2 đóng giả bà Lê Thị Thu Trang, ông Đỗ Minh Truyền ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thửa số 1529 cho Nguyễn Thị Thu Bích H4. Thực hiện xong, Trung nhờ một người thanh niên (chưa rõ nhân thân) đưa Ánh 120.000.000 đồng, Ánh đưa lại Văn Th3 120.000.000 đồng để Văn Th3 trả công cho P và Hoàng, mỗi người 15.000.000 đồng, đưa cho Ánh 10.000.000 đồng chi phí đi lại, trả trước cho Hồng 10.000.000 đồng, Văn Th3 giữ lại 70.000.000 đồng.

Sau đó, Trần Minh Tr thuê Trần Văn Á làm dịch vụ sang tên thửa đất trên cho Nguyễn Thị Thu Bích H4, với giá 15.000.000 đồng. Do trên đất có nhà nên muốn bán được thửa đất này pH có chìa khoá nhà nên K và Trung thống nhất liên hệ với bà Trang để thuê căn nhà này của bà Trang để lấy chìa khoá nhà. Trung đưa thêm cho K 120.000.000 đồng để đặt cọc tiền thuê nhà. Ngày 28/10/2020, K đưa cho Lưu Thị Bảy và Nguyễn Anh Cường (con của K) 30.000.000 đồng để đặt cọc thuê nhà và nhận chìa khoá mang về đưa lại cho K.

Khi có chìa khoá nhà của bà Trang, Trung nhờ Trần Văn Á môi giới bán thửa đất trên, với giá 5.000.000.000 đồng. Á liên hệ Ngô Sỹ Cường nhờ Cường tìm người mua hoặc nhận thế chấp nhà - đất này. Cường liên hệ ông Phạm Đăng Khôi thì Khôi đồng ý cho vay nhưng ký hợp đồng chuyển nhượng, với giá 5.000.000.000 đồng. Tại Văn phòng công chứng Ngô Hồng Thanh, khu dân cư Nam Long, khu vực 2, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ, Hồng ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử

dụng nhà - trên cho Phạm Đăng Khôi và Khôi đưa số tiền 5.000.000.000 đồng cho Hồng, Hồng đưa toàn bộ số tiền này cho 02 người thanh niên (chưa rõ nhân thân). Trừ phí dịch vụ 300.000.000 đồng, lãi 1,5 tháng là 300.000.000 đồng, tiền làm giấy tờ 20.000.000 đồng, phí công chứng 10.000.000 đồng, số còn lại 4.370.000.000 đồng, K nhận số tiền 3.000.000.000 đồng, Minh Tr nhận 1.370.000.000 đồng, Trung đưa Ảnh 200.000.000 đồng trả công cho Ảnh và những người đóng giả, còn lại 1.170.000.000 đồng Trung thực nhận. Tuy nhiên, K chỉ thừa nhận nhận 400.000.000 đồng từ hai người thanh niên và 170.000.000 đồng Minh Tr đưa trước đó.

Đến ngày 08/12/2020, Phạm Đăng Khôi chỉnh lý sang tên rồi bán cho Phan Thanh Tuấn với giá 5.200.000.000 đồng. Do không đủ tiền trả nên Tuấn thế chấp Giấy CNQSDĐ này cho Phòng giao dịch 3/2, Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Tây Cần Thơ, vay 5.380.000.000 đồng để lấy tiền trả cho Khôi. Ngày 13/01/2021, Tuấn tiếp tục bán nhà - đất này cho Nguyễn Trí Phương với giá 6.150.000.000 đồng, Phương đặt cọc 700.000.000 đồng. Sau khi đặt cọc, Phương thuê thợ sửa chữa lại căn nhà thì bà Trang phát hiện nên gửi đơn tố giác tội phạm đến Cơ quan điều tra.

Đối với vụ thứ hai này, các đối tượng Nguyễn Ánh K hưởng lợi 452.000.000 đồng, Trần Minh Tr hưởng lợi 1.216.000.000 đồng, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh hưởng lợi 55.000.000 đồng, Nguyễn Văn Th2 hưởng lợi 115.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thu Bích H4 hưởng lợi 90.000.000 đồng, Võ Anh H2 hưởng lợi 15.000.000 đồng, Nguyễn Thị P hưởng lợi 15.000.000 đồng, Trần Thanh H1 hưởng lợi 2.000.000 đồng, Vương Thị Phương Ch hưởng lợi 500.000 đồng.

3. Vụ thứ ba: Khoảng tháng 11/2020, Vũ Thị L nói với Lưu Hoàng H liên hệ với Nguyễn Ánh K tìm người tráo Giấy CNQSDĐ đem bán lại chia tiền nhau chi xài, Hoàng H đồng ý nên đã nói với K. K kêu Vương Thị Phương Ch tìm thông tin quyền sử dụng đất đang bán có giá trị cao để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Chi đồng ý. Sau đó, Chi biết được thông tin về thửa đất số 436, tờ bản đồ số 12, diện tích 81,8m², đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ của ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng đang bán với giá 10.000.000.000 đồng. Chi liên hệ với người môi giới đã đăng thông tin, giả vờ hỏi mua đất, xin bản phôtô Giấy CNQSDĐ đưa cho K. Chi, K, Hoàng H bàn với nhau cách thức tráo Giấy CNQSDĐ này. Để thực hiện, K kêu Trung đưa trước 500.000.000 đồng để K thuê người làm giả Giấy CNQSDĐ, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của ông Âu, bà Hằng và thuê người đóng giả chủ đất và người nhận chuyển nhượng để chiếm đoạt tài sản rồi chia nhau tiêu xài. Hoàng H đến gặp L và đưa cho L bản phôtô Giấy CNQSDĐ, L đồng ý chi 400.000.000 đồng và thỏa thuận sau khi trừ chi phí, phần còn lại chia đôi, Hoàng H đồng ý. Sau khi nhận tiền từ L, Hoàng H đưa trước cho K, 150.000.000 đồng.

Nhận được tiền, K thuê Nam làm giả Giấy CNQSDĐ, với giá 9.000.000 đồng. K và Chi hướng dẫn, phân công Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph tráo được Giấy CNQSDĐ thật của ông Âu, bà Hằng. Để thực hiện, Nho đóng giả là cô của Thanh H hỏi ông Âu về giá bán rồi hỏi mượn Giấy CNQSDĐ thật, đưa cho Thanh H xem, rồi tiếp tục giả vờ nói chuyện với ông Âu tạo điều kiện để Thanh H tráo Giấy CNQSDĐ thật, đưa lại cho ông Âu Giấy CNQSDĐ giả. Lúc này, Ph cùng với Nguyễn Anh Cường

từ quán cà phê gần đến hỏi ông Âu mua đất nhằm tạo điều kiện để Thanh H và Nho đi về đưa Giấy CNQSDĐ thật cho K. Khi có được Giấy CNQSDĐ thật, K đưa cho Hoàng H và Hoàng H đưa cho L giữ.

Sau đó, L nói với Nguyễn Văn Th3 tìm thuê 01 người đóng giả người mua đất, với giá 50.000.000 đồng, tiền công của Văn Th3 là 20.000.000 đồng. Văn Th3 đồng ý nên thuê Nguyễn Thị Hồng L1 đóng giả người mua đất, với giá 50.000.000 đồng. Đồng thời, Hoàng H cũng nói với Nguyễn Thị Ngọc Ảnh tìm thuê 02 người đóng giả chủ đất, với giá 25.000.000 đồng/người nhưng Ảnh không tìm được người nên nói với Văn Th3 tìm thuê 02 người đóng giả chủ đất, với giá mỗi người 15.000.000 đồng. Văn Th3 thuê Lê Văn P và Nguyễn Thị Bé B đóng giả chủ đất, với giá 15.000.000 đồng/người. Văn Th3 và K yêu cầu P, Bé B mỗi người đưa 01 tấm hình (2 x 3)cm và lăn 02 ngón tay trở vào tờ giấy để làm chứng minh nhân dân giả của chủ đất. Sau đó, K thuê người tên Nam (chưa rõ nhân thân) làm giả các giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận kết hôn, với giá 15.000.000 đồng. Hoàng H đưa thêm cho K 45.000.000 đồng để K chịu trách nhiệm hoàn tất thủ tục ký hợp đồng ủy quyền.

Ngày 12/11/2020, Ảnh, Loan, Bé B, P đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Tùng thuộc huyện Thới Lai, Văn Th3 phố Cần Thơ. Tại đây, Nguyễn Thị Bé B đóng giả bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng, Lê Văn P đóng giả ông Nguyễn Văn Âu ký Hợp đồng ủy quyền, thừa đất số 436 của ông Âu, bà Hằng cho Nguyễn Thị Hồng L1. Công chứng xong, K thanh toán chi phí công chứng, 1.000.000 đồng, Hoàng H đưa hợp đồng ủy quyền và Giấy CNQSDĐ thật cho L giữ, L đưa Hoàng H 20.000.000 đồng, Hoàng H đưa 50.000.000 đồng cho Ảnh, tổng là 70.000.000 đồng để Ảnh đưa cho Văn Th3 trả công cho những người đóng giả. Văn Th3 trả Loan 10.000.000 đồng, P 13.000.000 đồng, Bé B 15.000.000 đồng, còn lại 25.000.000 đồng, Văn Th3 và Ảnh chia đôi.

Ngày 13/11/2020, Ảnh, Loan đến Văn phòng công chứng Chữ Duyệt Thanh thuộc quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ gặp Tình và L. Tại đây, L đưa Tình hợp đồng ủy quyền, Giấy CNQSDĐ thật để Tình vào Văn phòng Công chứng yêu cầu lập hợp đồng chuyển nhượng, với nội dung Loan ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Âu, bà Hằng cho Tình và ký giấy nhận tiền, với nội dung Nguyễn Thị Hồng L1 có nhận của Phạm Văn Tình 10.200.000.000 đồng nhưng thực tế không có việc giao nhận số tiền này. Thực hiện xong, L đưa Ảnh 50.000.000 đồng để Ảnh đưa lại cho Văn Th3 trả tiền công cho những người đóng giả. Văn Th3 trả cho Loan 20.000.000 đồng và trả cho Ảnh thêm 5.000.000 đồng.

Sau đó, Tình thuê Chung Văn Nhứt làm dịch vụ đăng ký sang tên thừa đất trên cho Tình rồi nhờ Nhứt tìm người nhận cầm thừa đất này, với giá 3.500.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, tiền công của Nhứt 2%, thời gian một tháng, bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nhứt nói lại với cha ruột là Nguyễn Xuân Trà, ông Trà tra cứu thông tin thấy đất không tranh chấp nên rủ Trần Văn Thạnh hùn tiền nhận cầm thừa đất trên. Ông Thạnh đồng ý nên góp 2.500.000.000 đồng, Trà góp 1.000.000.000 đồng nhưng Tình nâng số tiền cầm đất lên 5.000.000.000 đồng nên Thạnh góp thêm 1.000.000.000 đồng là 3.500.000.000 đồng, Trà góp thêm 500.000.000 đồng là 1.500.000.000 đồng, tổng cộng 5.000.000.000 đồng. Đến ngày 18/11/2020, Nhứt làm

xong thủ tục chỉnh lý Giấy CNQSDĐ sang tên Phạm Văn Tình. Ngày 19/11/2020, Tình, L, Trà, Thanh, Nhứt đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Bích Liên thuộc quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ. Tại đây, Tình, Thanh, Trà cùng ký văn bản thỏa thuận về việc đồng ý dùng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của ông Âu, bà Hằng (đã được chỉnh lý sang Tình), vay 5.000.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Trà và Thanh đưa Tình 5.000.000.000 đồng, Tình đưa lại cho Thanh, Nhứt, 150.000.000 đồng để đóng lãi trước 01 tháng, đưa cho Nhứt 100.000.000 đồng, trả tiền dịch vụ công chứng 50.000.000 đồng và mang 4.700.000.000 đồng đưa lại cho L. L chia cho Lưu Hoàng H 2.350.000.000 đồng, trả nợ cho Tình 1.700.000.000 đồng, số tiền còn lại L tiêu xài hết. Tuy nhiên, Hoàng H không thừa nhận có nhận 2.350.000.000 đồng từ L.

Đến thời hạn trả tiền và đóng lãi, Tình không có tiền thanh toán nên ông Thanh và vợ là bà Phạm Thị Tuyết Hà làm thủ tục sang tên. Cũng trong thời gian này, ông Âu, bà Hằng phát hiện quyền sử dụng đất bị chiếm đoạt nên làm đơn tố giác. Do đó, ông Thanh, bà Hà không làm được thủ tục sang tên quyền sử dụng đất này nên đã tố cáo Phạm Văn Tình. Tình khai nhận được L nhờ đứng tên dùm và thỏa thuận cầm đất nhận tiền đưa cho L. Ngày 20/10/2022, Tình cùng Vũ Đình Sang (con của L) trả cho ông Thanh và bà Hà 1.900.000.000 đồng nên Trà, Thanh, Hà viết đơn bãi nại cho Tình.

Đối với vụ chiếm đoạt này, các bị cáo thừa nhận: L hưởng lợi 1.880.000.000 đồng, Hoàng H hưởng lợi 5.000.000 đồng, K hưởng lợi 318.000.000 đồng, Trần Thanh H1 hưởng lợi 2.000.000 đồng, Loan hưởng lợi 70.000.000 đồng, P hưởng lợi 13.000.000 đồng, Bé B hưởng lợi 15.000.000 đồng, Văn Th3 hưởng lợi 18.500.000 đồng, Ảnh hưởng lợi 17.500.000 đồng, Vương Thị Phương Ch hưởng lợi 500.000 đồng, Quách Nh và Nguyễn Thị Ph hưởng lợi 500.000 đồng/người.

4. Vụ thứ tư: Khoảng cuối tháng 10/2020, Nguyễn Ánh K, Vương Thị Phương Ch, Trần Minh Tr hẹn gặp nhau tại quán cà phê khu dân cư Hưng Phú, quận Cái Răng để bàn và phân công nhiệm vụ cho nhau cách thức tráo Giấy CNQSDĐ, làm giả và thuê người đóng giả rồi tìm người thế chấp hoặc chuyển nhượng để chiếm đoạt tiền chia nhau tiêu xài. Trần Minh Tr có nhiệm vụ chi tiền để K thuê người làm giả Giấy CNQSDĐ, thuê người tráo Giấy CNQSDĐ thật của chủ đất, thuê người làm giả giấy tờ tùy thân của chủ đất và chịu trách nhiệm về thủ tục, ký hợp đồng chuyển nhượng giữa người đóng giả chủ đất với người đóng giả người mua đất; Chi có nhiệm vụ liên hệ với chủ đất xin bằng photo Giấy CNQSDĐ chuyển cho K để thuê người làm giả.

Sau khi bàn bạc xong, Chi lên mạng Internet phát hiện có người đăng bán, 02 thửa đất số 457 và số 458, tờ bản đồ số 15, tại Khu tái định cư Trung tâm văn hóa Tây Đô, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ của ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên. Chi điện thoại liên hệ với bà Nhiên hỏi mua đất nên bà Nhiên hẹn khoảng đầu tháng 11/2020 ông Trung, bà Nhiên đến vị trí đất để gặp Chi. Sau đó, K liên hệ và phân công Trần Thanh H1 đóng giả người tên Thuận điện thoại cho ông Trung, hỏi mua đất và hẹn đến vị trí đất để xem giấy tờ. Tại đây, Thanh H xưng tên Thuận, đồng ý mua 02 thửa đất trên, với giá 9.800.000.000 đồng cho mẹ và chị gái ở Phú Quốc, đồng thời hỏi mượn anh Trung 02 Giấy CNQSDĐ để chụp hình gửi cho chị gái ở Phú Quốc xem. Sau khi chụp hình Giấy CNQSDĐ xong, Thanh H hẹn ông Nguyễn

Văn Trung từ 07 đến 10 ngày chị gái sẽ về xem đất. Sau đó, Thanh H chuyển hình ảnh 02 Giấy CNQSDĐ cho K để K đến gặp Trần Minh Tr nhận 80.000.000 đồng làm chi phí thuê người làm giả Giấy CNQSDĐ và chi phí công chứng.

Sau khi nhận được tiền, K thuê Nam (chưa rõ nhân thân) làm giả 02 Giấy CNQSDĐ, thửa số 457 và số 458, với giá 18.000.000 đồng. Khi có được 02 Giấy CNQSDĐ giả, Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph và Quỳnh (chưa rõ nhân thân) đến gặp ông Nguyễn Văn Trung. Tại đây, Quỳnh mượn 02 Giấy CNQSDĐ để xem, Quách Nh và Ph tiếp chuyện ông Trung tạo điều kiện để Quỳnh tráo 02 Giấy CNQSDĐ thật, đưa lại cho ông Trung Giấy CNQSDĐ giả. Quỳnh mang 02 Giấy CNQSDĐ thật về đưa cho K, K đưa lại cho Trần Minh Tr cất giữ. Sau đó, K cho Thanh H 2.000.000 đồng, Chi cho Ph 500.000 đồng.

Khi có được Giấy CNQSDĐ thật, Minh Tr nói với Nguyễn Thị Ngọc Ánh tìm thuê người đóng giả vợ chồng chủ đất và người mua đất, với giá 350.000.000 đồng. Ánh liên hệ với Nguyễn Văn Th2 để cùng tìm người đóng giả. Thông qua Lê Thị Tấn (Tư Bông) và người phụ nữ tên Hấu (chưa rõ nhân thân), Văn Th3 thuê Huỳnh Mẫn Đ đóng giả người mua đất, với giá 70.000.000 đồng. Sau đó, Văn Th3 liên hệ và thuê Dương Văn N1 (Được) đóng giả ông Nguyễn Văn Trung; Lương Thị Hồng Th1 đóng giả bà Trần Ngọc Nhiên, với giá mỗi người 15.000.000 đồng. Sau đó, Văn Th3, Ánh, Thuý, Nhân đến quán cà phê quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh gặp Nguyễn Ánh K để K lặn ngón tay trở vào một tờ giấy và 01 ảnh (2x3)cm của Thuý, Nhân rồi thuê Nam làm giả giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận kết hôn của ông Trung, bà Nhiên, với giá 15.000.000 đồng.

Ngày 25/11/2020, Ánh, Đạt, Nhân, Thuý đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Tùng, tại huyện Thới Lai, Văn Th3 phố Cần Thơ. Tại đây, Nhân đóng giả ông Nguyễn Văn Trung, Thuý đóng giả bà Trần Ngọc Nhiên ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 02 thửa đất trên cho Huỳnh Mẫn Đ. Xong, K trả phí công chứng 1.000.000 đồng và lấy hợp đồng chuyển nhượng, 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật đưa cho Trần Minh Tr cất giữ và đem các loại giấy tờ giả trên đi tiêu hủy. Trung đưa cho Ánh 120.000.000 đồng, Ánh đưa cho Văn Th3 để Văn Th3 trả cho Nhân và Thuý, mỗi người 30.000.000 đồng, trả cho Đạt 10.000.000 đồng, trừ chi phí đi lại là 5.000.000 đồng, chia cho Ánh 22.500.000 đồng, Văn Th3 nhận 22.500.000 đồng.

Sau đó, Trung thuê Trần Văn Á làm dịch vụ chỉnh lý 02 Giấy CNQSDĐ trên sang tên Huỳnh Mẫn Đ, với giá 40.000.000 đồng, đưa trước 10.000.000 đồng và nhờ Á tìm người nhận cầm, với giá 5.000.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, hoa hồng 6%. Ngày 03/12/2020, Á liên hệ với Ngô Sỹ Cường để tìm người nhận cầm 02 thửa đất trên. Cường giới thiệu ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài cho Á nên Á đem bản photocopy 02 Giấy CNQSDĐ trên đưa cho bà Lài xem, bà Lài đồng ý nhận cầm 02 thửa đất này, giá 5.000.000.000 đồng bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 07/12/2020, Ánh, Đạt đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Đình thuộc phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ ký Hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho ông Quang, bà Lài. Sau đó, Đạt, Á, Quang, Lài và người thanh niên (chưa xác định nhân thân) đến Ngân hàng Vietcombank phòng giao dịch Hưng Lợi, chi

nhánh Cần Thơ để nhận tiền. Trần Minh Tr khai nhận, ông Quang, bà Lài trừ tiền lãi và dịch vụ là 450.000.000 đồng, đưa cho Ảnh 230.000.000 đồng để Ảnh đưa cho Văn Th3 trả tiền công cho những người đóng giả (trả cho Đạt thêm 60.000.000 đồng, Tấn 80.000.000 đồng, trừ chi phí đi lại, Ảnh và Văn Th3 mỗi người 42.500.000 đồng), trả phí dịch vụ cho Á 30.000.000 đồng, chia cho K 2.600.000.000 đồng, Minh Tr còn lại khoảng 1.700.000.000 đồng. Tuy nhiên, K chỉ thừa nhận Trung đưa cho K 80.000.000 đồng, Á chỉ thừa nhận 20.000.000 đồng tiền môi giới bán đất.

Ông Quang, bà Lài chỉnh lý sang tên 02 Giấy CNQSDĐ trên và thế chấp tại Ngân hàng Vietcombank phòng giao dịch Hưng Lợi - Chi nhánh Cần Thơ. Ngày 06/4/2021, ông Quang, bà Lài tiếp tục chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho Lý Thanh KH Minh, với giá 8.100.000.000 đồng, đặt cọc 300.000.000 đồng. Đến ngày 13/4/2021, ông Quang, bà Lài nộp 6.500.000.000 đồng vào Ngân hàng Vietcombank để tất toán khoản vay, lấy Giấy CNQSDĐ để ký chuyển nhượng cho ông Minh.

Sau đó, anh Minh nộp hồ sơ tại UBND quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ đề nghị chỉnh lý 02 Giấy CNQSDĐ trên qua tên vợ chồng ông Minh. Ngày 01/5/2021, ông Minh phát hiện đất đang được san lấp mặt bằng nên ông Minh đến hỏi thì được biết 02 thửa đất này của ông Trung, bà Nhiên. Ngày 03/5/2021, ông Trung, bà Nhiên đến Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ trình báo sự việc và đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Cái Răng ngăn chặn việc chuyển nhượng.

Đối với vụ chiếm đoạt này, các bị cáo khai nhận: Ảnh hưởng lợi 65.000.000 đồng, Văn Th3 hưởng lợi 95.000.000 đồng, Đạt hưởng lợi 70.000.000 đồng, Lê Thị Tấn hưởng lợi 80.000.000 đồng, Minh Tr hưởng lợi 1.260.000.000 đồng, K hưởng lợi 44.000.000 đồng, Trần Thanh H1 hưởng lợi 2.000.000 đồng, Nho và Ph mỗi người hưởng lợi 500.000 đồng, Nhân hưởng lợi 10.000.000 đồng, Thúy hưởng lợi 10.000.000 đồng (Bút lục số: 4707; 5017; 4953-4955; 5208-5210; 5390-5393; 5599-5601; 5630-5632).

5. Vụ thứ năm: Tháng 11/2020, Chi lên mạng Internet phát hiện 02 thửa đất số 50, diện tích 4346.3m² và thửa số 53, diện tích 1940,6m², tờ bản đồ số 7A, địa chỉ Khu vực Thạnh Huê, phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ của ông Đỗ Văn Năm, ông Võ Văn Lợi và bà Đỗ Thị Thắm. Chi gọi điện thoại cho ông Lợi, hỏi mua đất và xin chụp hình 02 Giấy CNQSDĐ trên và chuyển hình ảnh 02 Giấy CNQSDĐ cho K, K đưa cho Hoàng H xem. Hoàng H nói cho L biết nên L đưa cho Hoàng H 400.000.000 đồng để K làm chi phí thuê người làm giả Giấy CNQSDĐ và thuê người đóng giả để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Sau khi nhận được tiền, K tiếp tục thuê Nam làm giả 02 Giấy CNQSDĐ của ông Năm, ông Lợi và bà Thắm, với giá 18.000.000 đồng.

Khi có được 02 Giấy CNQSDĐ giả, K nói với Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph đến quán cà phê khu dân cư Hưng Phú, quận Cái Răng gặp K và Chi. Tại đây, Chi và K hướng dẫn cho Ph, Quách Nh đóng giả người thân của Thanh H, tiếp cận chủ đất và hỏi mượn Giấy CNQSDĐ thật đưa cho Thanh H rồi tạo điều kiện cho Thanh H tráo Giấy CNQSDĐ thật. Để thực hiện, Quách Nh điện thoại cho ông Lợi hẹn gặp tại vị trí đất. Khi gặp ông Lợi, Ph hỏi giá bán đất, Quách Nh mượn Giấy CNQSDĐ thật rồi đưa cho Thanh H xem rồi yêu cầu ông Lợi dẫn đi xem ranh đất tạo điều kiện để

Thanh H tráo Giấy CNQSDĐ thật, đưa lại cho ông Lợi Giấy CNQSDĐ giả. Thực hiện xong, K cho Thanh H, 2.000.000 đồng, Chi cho Ph, 500.000 đồng.

Sau khi tráo được Giấy CNQSDĐ thật, Chi tiếp tục liên hệ với ông Lợi nói đồng ý mua 02 thửa đất trên nhưng do số tiền lớn cần pH ký hợp đặt cọc nên yêu cầu ông Lợi chụp hình sổ hộ khẩu của gia đình, chứng minh nhân dân của vợ chồng ông Lợi, bà Thắm và ông Năm chuyển cho Chi, ông Lợi cũng cho biết thêm phần đất của ông Năm có văn bản thoả thuận tài sản riêng nên vợ ông Năm không cần pH ký tên. Khi nhận được hình 02 Giấy CNQSDĐ từ ông Lợi, Chi chuyển cho K và nói với K ông Năm có văn bản thoả thuận tài sản riêng nên K nói với Lê Thị Tấn thuê người làm giả văn bản công chứng thoả thuận tài sản riêng của ông Năm, giá 2.000.000 đồng.

Sau đó, L nói với Nguyễn Văn Th2 tìm thuê người đóng giả người mua đất, với giá 70.000.000 đồng, tiền công Văn Th3 hưởng 20.000.000 đồng. Hoàng H nói với Nguyễn Thị Ngọc Ánh tìm 03 người đóng giả chủ đất, với giá mỗi người 25.000.000 đồng. Do Ánh không tìm được người đóng giả nên nói với Văn Th3 tìm 03 người đóng giả theo yêu cầu của Hoàng H. Văn Th3 đồng ý và thoả thuận với Ánh thuê mỗi người, với giá 15.000.000 đồng, trừ chi phí phần còn lại chia đôi. Ánh đồng ý nên Văn Th3 nói với Lê Văn P tìm thuê người đóng giả người mua đất, với giá 70.000.000 đồng, P thuê Lê Thị G, với giá 30.000.000 đồng. Văn Th3 tiếp tục thuê Võ Văn Thắng đóng giả ông Năm, với giá 15.000.000 đồng. Thông qua Hương (chưa rõ nhân thân), Ánh thuê Thanh và Bình đóng giả ông Lợi và bà Thắm. Tại công viên Phú Lâm, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, K lấy hình (2x3)cm và lăn tay Thắng, Thanh, Bình để làm giả chứng minh nhân dân của ông Năm, ông Lợi và bà Thắm.

Ngày 27/11/2020, Ánh, Giấy, Thắng, Thanh và Bình đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Tùng, huyện Thới Lai. Tại đây, Võ Văn Thắng đóng giả ông Đỗ Văn Năm, Thanh và Bình đóng giả ông Võ Văn Lợi và bà Đỗ Thị Thắm ký Hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho Lê Thị G. Thực hiện xong, Ánh đến gần siêu thị Big C gặp L và Hoàng H nhận 75.000.000 đồng để trả cho 03 người đóng giả chủ đất, nhận từ L 50.000.000 đồng để đưa Văn Th3 trả tiền cho Giấy. Ánh đưa Văn Th3 75.000.000 đồng kêu trả cho Thắng và Giấy, còn 50.000.000 đồng Ánh tiếp tục giữ để trả cho Bình, Thanh 14.000.000 đồng/người.

Do thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng có sai sót nên pH ký lại. Hoàng H nói với Văn Th3 và Ánh đưa Thắng và Giấy đến Văn Th3 phố Cần Thơ ký hủy Hợp đồng chuyển nhượng ngày 27/11/2020 và ký lại hợp đồng chuyển nhượng mới, với nội dung như hợp đồng trước. Hoàng H thuê Đặng Văn K làm dịch vụ sang tên 02 thửa đất trên cho Giấy, với giá 16.000.000 đồng. Do hồ sơ thiếu giấy xác nhận Lê Thị G đang sử dụng đất nông nghiệp nên không thực hiện được thủ tục đăng ký biến động. Ánh đưa Giấy đến UBND xã Mỹ Quý Đông, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An làm giấy xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, giấy xác nhận tình trạng độc thân. Tuy nhiên, UBND xã Mỹ Quý Đông không xác nhận cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp và giấy xác nhận độc thân cho Giấy do nội dung không đúng thực tế. Ánh nói cho L, Hoàng H, Văn Th3 biết.

Sau đó, Hoàng H nói với Nguyễn Ánh K thuê người làm giả các giấy tờ này cho

Giấy. Theo yêu cầu của Hoàng H, K đã thuê người làm giả 01 Công văn số 237/UBND ngày 11/12/2020 xác nhận hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và 01 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 197/UBND-XNTTHN ngày 21/12/2020 của UBND xã Mỹ Quý Đông, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An tên Lê Thị G rồi đưa cho Hoàng H để bổ sung vào hồ sơ chỉnh lý. Ngày 16/12/2020, hoàn Văn Th3 việc chỉnh lý 02 Giấy CNQSDĐ sang qua tên Giấy.

Lúc này, L nhờ Phạm Văn Tình ký nhận chuyển nhượng 02 thửa đất trên từ Giấy. Ngày 23/12/2020, Ảnh, Giấy, Tình đến Văn phòng công chứng Trương Văn Trung thuộc quận Bình Thủy, Văn Th3 phố Cần Thơ. Tại đây, Giấy sử dụng giấy tờ giả về việc xác nhận hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và 01 giấy xác nhận tình trạng độc thân để ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 02 thửa đất trên cho Tình. Sau khi ký xong hợp đồng, Ảnh kêu Giấy ký vào tờ giấy trắng rồi đưa lại cho Tình cất giữ. Sau đó, Tình ghi vào giấy này nội dung Tình mua đất của Giấy, giá 32.000.000.000 đồng.

L tiếp tục thuê Đặng Văn K làm dịch vụ chỉnh lý 02 giấy chứng nhận qua tên Tình với giá 16.000.000 đồng. Khi chỉnh lý xong Giấy CNQSDĐ của ông Lợi, bà Thắm qua tên Tình, K đưa cho L giữ; Giấy CNQSDĐ của ông Năm chưa chỉnh lý xong thì bị phát hiện và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Cái Răng đã giao nộp hồ sơ cho Cơ quan điều tra, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ. Do đó, các bị cáo chưa thực hiện được hành vi cầm cố hoặc bán 02 quyền sử dụng đất này cho người khác để chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, Nguyễn Ánh K hưởng lợi 405.000.000 đồng, Trần Thanh H1 hưởng lợi 2.000.000 đồng, Vương Thị Phương Ch hưởng lợi 2.000.000 đồng, Quách Nh và Nguyễn Thị Ph mỗi người hưởng lợi 500.000 đồng, Lê Thị G hưởng lợi 30.000.000 đồng, Võ Văn Thắng hưởng lợi 1.500.000 đồng, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh hưởng lợi 13.500.000 đồng, Nguyễn Văn Th2 hưởng lợi 1.500.000 đồng, Lưu Hoàng H và Vũ Thị L không hưởng lợi.

Ngoài 05 vụ tráo Giấy CNQSDĐ đất nêu trên, các bị cáo Vũ Thị L, Lưu Hoàng H, Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr, Vương Thị Phương Ch, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh, Võ Anh H2, Lê Văn P1, Huỳnh Mẫn Đ, Võ Văn Thắng, Nguyễn Thị Bé B còn thực hiện 08 vụ khác, với cùng hành vi và thủ đoạn như trên gồm: 03 vụ trên địa bàn tỉnh Bến Tre, 02 vụ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, 01 vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, 01 vụ trên địa bàn tỉnh Long An, 01 vụ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đã có thông báo và phối hợp với Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an các tỉnh Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Long An, Sóc Trăng đang điều tra theo thẩm quyền.

- Kết luận giám định số 27/KLGD-PC09 (TL), ngày 05/3/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với GCNQSDĐ của ông Đỗ Văn Năm do ông Võ Văn Lợi giao nộp, kết luận: GCNQSDĐ và các thông tin trên GCNQSDĐ được làm giả bằng phương pháp in phun màu (Bút lục số: 1372-1373).

- Kết luận giám định số 26/KLGD-PC09 (TL), ngày 23/02/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với GCNQSDĐ của ông Đỗ Văn Năm do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Cái Răng giao nộp, kết luận: GCNQSDĐ

và các thông tin trên GCNQSDĐ do cùng một bản in ra, cùng một con dấu đóng ra và cùng một người ký ra (Bút lục số: 1379-1380).

- Kết luận giám định số 25/KLGD-PC09 (TL), ngày 09/02/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với GCNQSDĐ của anh Võ Văn Lợi do anh Lợi giao nộp, kết luận: GCNQSDĐ và các thông tin trên GCNQSDĐ được làm giả bằng phương pháp in phun màu (Bút lục số: 1389-1390).

- Kết luận giám định số 12/KLGD-PC09 (TL), ngày 29/01/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn Âu do ông Âu giao nộp, kết luận: GCNQSDĐ và các thông tin trên GCNQSDĐ được làm giả bằng phương pháp in phun màu (Bút lục số: 1395-1396).

- Kết luận giám định số 11/KLGD-PC09 (TL), ngày 26/01/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn Âu do Trần Văn Thanh, Phạm Thị Tuyết Hà giao nộp, kết luận: GCNQSDĐ và các thông tin trên GCNQSDĐ do cùng một bản in ra, cùng một con dấu đóng ra và cùng một người ký ra (Bút lục số: 1403-1404).

- Kết luận giám định số 83/KLGD-PC09 (TL), ngày 25/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với GCNQSDĐ của Nguyễn Văn Trung do Lý Thanh KH Minh giao nộp, kết luận: GCNQSDĐ và các thông tin trên GCNQSDĐ do cùng một bản in ra, cùng một con dấu đóng ra và cùng một người ký ra (Bút lục số: 1409-1411).

- Kết luận giám định số 84/KLGD-PC09 (TL), ngày 25/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn Trung, bà Trần Ngọc Nhiên do Lý Thanh KH Minh giao nộp, kết luận: GCNQSDĐ và các thông tin trên GCNQSDĐ do cùng một bản in ra, cùng một con dấu đóng ra và cùng một người ký ra (Bút lục số: 1416-1418).

- Kết luận giám định số 82/KLGD-PC09 (TL), ngày 11/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn Trung, bà Trần Ngọc Nhiên do ông Trung giao nộp, kết luận: GCNQSDĐ và các thông tin trên GCNQSDĐ được làm giả bằng phương pháp in laser màu (Bút lục số: 1423-1424).

- Kết luận giám định số 85/KLGD-PC09 (TL), ngày 16/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn Trung, bà Trần Ngọc Nhiên do ông Trung giao nộp, kết luận: GCNQSDĐ và các thông tin trên GCNQSDĐ được làm giả bằng phương pháp in laser màu (Bút lục số: 1429-1430).

- Kết luận giám định số 154/KLGD-PC09 (TL), ngày 14/01/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với GCNQSDĐ của ông Nguyễn Phùng Quỳnh, bà Nguyễn Thị Thu Cúc do ông Nguyễn Phùng Quỳnh giao nộp, kết luận: GCNQSDĐ và các thông tin trên GCNQSDĐ không pH do một con dấu đóng ra, không pH do cùng một người ký ra và được làm giả bằng phương pháp in laser màu (Bút lục số: 1440-1441).

- Kết luận giám định số 31/KLGD-PC09 (TL), ngày 05/3/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với chữ ký, chữ viết của ông Đỗ Minh Truyền, bà Lê Thị Thu Trang trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/10/2020, kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Đỗ Minh Truyền, Lê Thị Thu Trang; Chữ viết họ và tên Đỗ Minh Truyền, Lê Thị Thu Trang không pH do cùng một người viết ra (Bút lục số: 1448-1449).

- Kết luận giám định số 13/KLGD-PC09 (TL), ngày 03/02/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với Giấy xác nhận hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp số 237/UBND ngày 11/12/2020 và chữ ký của Nguyễn Thị Vẹn, kết luận: Hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D XÃ MỸ QUÝ ĐÔNG H. ĐỨC HUỆ T. LONG AN”; Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Vẹn không pH do cùng một người ký ra được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

- Kết luận giám định số 08/KLGD-PC09 (TL), ngày 22/01/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với chữ ký và chữ viết của Võ Văn Lợi, Đỗ Thị Thắm trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/11/2020, kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký của ông Võ Văn Lợi, bà Đỗ Thị Thắm có pH do cùng một người ký ra hay không; Chữ viết họ và tên Võ Văn Lợi, Đỗ Thị Thắm không pH do cùng một người viết ra.

- Kết luận giám định số 10/KLGD-PC09 (TL), ngày 03/02/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an TP Cần Thơ đối với chữ ký và chữ viết của Đỗ Văn Năm trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 27/11/2020, kết luận: Chữ ký và chữ viết họ và tên Đỗ Văn Năm không pH do cùng một người ký và viết ra.

- Kết luận giám định số 42/KLGD-PC09 (TL), ngày 26/3/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với văn bản thỏa thuận về tài sản riêng Đào Thị Thúy Huỳnh ngày 21/01/2020, kết luận: Hình dấu tròn có nội dung “VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CẦN THƠ S.Đ.K.H.Đ: 02-TP Q. CÁI RĂNG-TP. CẦN THƠ”; Chữ ký mang tên Đào Thị Thúy Huỳnh không pH do cùng một con dấu đóng ra và không pH do cùng một người ký ra.

- Kết luận giám định số 74/KLGD-PC09 (TL), ngày 11/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với chữ ký, chữ viết họ và tên Nguyễn Văn Trung, Trần Ngọc Nhiên trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/11/2020, kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Văn Trung, Trần Ngọc Nhiên có pH do cùng một người ký ra hay không; Chữ viết họ và tên Nguyễn Văn Trung, Trần Ngọc Nhiên trên các tài liệu cần giám định không pH do cùng một người viết ra.

- Kết luận giám định số 09/KLGD-PC09 (TL), ngày 29/01/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với chữ ký và chữ viết họ và tên Nguyễn Văn Âu, Nguyễn Thị Cẩm Hằng trên Hợp đồng ủy quyền ngày 12/11/2020, kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Văn Âu, Nguyễn Thị Cẩm Hằng có pH do cùng một người ký ra hay không; Chữ viết họ và tên Nguyễn Văn Âu, Nguyễn

Thị Cẩm Hằng không pH do cùng một người viết ra.

- Kết luận giám định số 151/KLGD-PC09(TL), ngày 31/12/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với chữ ký và chữ viết họ và tên Nguyễn Thị Thu Cúc, Nguyễn Phùng Quỳnh, kết luận: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thị Thu Cúc, Nguyễn Phùng Quỳnh có pH do cùng một người ký ra hay không; Chữ viết họ và tên Nguyễn Thị Thu Cúc, Nguyễn Phùng Quỳnh không pH do cùng một người viết ra.

- Kết luận giám định số 02/KLGD-PC09 (ĐV), ngày 11/02/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với dấu vân tay trên hợp đồng ủy quyền ngày 12/11/2020, kết luận:

+ Dấu vân tay màu đỏ, phía dưới dòng “Bên A”, ghi tên Nguyễn Văn Âu, trên hợp đồng ủy quyền, số công chứng 2159, quyền số 02/2020TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 12/11/2020 và dấu vân tay màu đỏ, phía dưới dòng “người nộp phiếu”, ghi tên Nguyễn Văn Âu trên phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản, ngày 12/11/2020 cần giám định, so với dấu vân tay trên chỉ bản mang tên Lê Văn P, Sn: 1971; nơi cư trú: Tổ 6, ấp Xóm Mới, xã Trung Lập Hạ, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, lập ngày 15/01/2022 tại PC11-CATP Cần Thơ; về việc phục vụ công tác giám định, ***là dấu vân tay của cùng một người in ra.***

+ Dấu vân tay màu đỏ, phía dưới dòng “Bên A”, ghi tên Nguyễn Thị Cẩm Hằng trên hợp đồng ủy quyền, số công chứng 2159, quyền số 02/2020TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 12/11/2020 và dấu vân tay màu đỏ, phía dưới dòng “người nộp phiếu”, ghi tên Nguyễn Thị Cẩm Hằng trên phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản, ngày 12/11/2020 cần giám định, so với dấu vân tay trên chỉ bản mang tên Nguyễn Thị Bé B, Sn: 1971; nơi cư trú: Ấp AH, xã ĐHH, huyện C, tỉnh Tiền Giang, lập ngày 15/01/2022 tại PC11-CATP Cần Thơ; về việc phục vụ công tác giám định, ***là dấu vân tay của cùng một người in ra.***

- Kết luận giám định số 03/KLGD-PC09 (ĐV), ngày 14/02/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với dấu vân tay trên hợp đồng ủy quyền ngày 30/7/2020, kết luận: Dấu vân tay phía dưới dòng “Bên A (*ký và ghi rõ họ tên*)”, ghi tên Nguyễn Thị Thu Cúc trên hợp đồng ủy quyền số 468, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 30/7/2020, so với dấu vân tay trên chỉ bản mang tên Nguyễn Thị Thu Cúc, Sn: 1967; nơi ĐKTT: 34 Trần Việt Châu, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; lập ngày 14/01/2022; về việc: Phục vụ công tác giám định, ***là không pH của cùng một người in ra.***

- Kết luận giám định số 04/KLGD-PC09 (ĐV), ngày 18/02/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với dấu vân tay trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/10/2020, kết luận: Dấu vân tay phía dưới dòng “Bên A (*ký và ghi rõ họ tên*)”, ghi tên Đỗ Minh Truyền, trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 2033, quyền số 02/2020TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 23/10/2020 cần giám định, so với dấu vân tay trên chỉ bản mang tên Võ Anh H2, Sn: 1966; nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện PT, tỉnh An Giang; lập ngày 15/01/2022 tại PC11-

CATP Cần Thơ, ***là dấu vân tay của cùng một người in ra.***

- Kết luận giám định số 05/KLGD-PC09 (ĐV), ngày 28/02/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với dấu vân tay trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/11/2020, kết luận: Không đủ cơ sở kết luận 02 (hai) dấu vân tay màu đỏ, phía dưới dòng “Bên A (*ký và ghi rõ họ tên*)”, ghi tên Đỗ Thị Thắm và Võ Văn Lợi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2251, quyền số 02/2020TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 27/11/2020 cần giám định, so với dấu vân tay trên các mẫu so sánh có đồng nhất hay không; Không đủ cơ sở kết luận dấu vân tay màu đỏ, phía dưới dòng “Người nộp phiếu (*ký và ghi rõ họ tên*)”, ghi tên Võ Văn Lợi trên phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản, ngày 27/11/2020 cần giám định, so với dấu vân tay trên các mẫu so sánh có đồng nhất hay không.

- Kết luận giám định số 07/KLGD-PC09 (ĐV), ngày 07/3/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đối với dấu vân tay trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/11/2020, kết luận: Dấu vân tay phía dưới dòng “Bên A (*ký và ghi rõ họ tên*)”, ghi tên Nguyễn Văn Trung trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số công chứng 2230, quyền số 02/2020TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 25/11/2020, so với dấu vân tay trên chỉ bản mang tên Dương Văn N1 lập ngày 15/01/2022 tại PC11-CATP Cần Thơ để phục vụ công tác giám định, ***là dấu vân tay của cùng một người in ra.***

- Kết luận giám định số 08/KLGD-PC09 (ĐV), ngày 15/3/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an TP Cần Thơ đối với dấu vân tay trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/11/2020, kết luận:

+ Dấu vân phía dưới dòng “Bên A (*ký và ghi rõ họ tên*)”, ghi tên Đỗ Văn Năm, trên hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng số công chứng 2308, quyền số 02/2020TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 09/12/2020, so với dấu vân tay trên chỉ bản mang tên Võ Văn Thắng lập ngày 26/01/2022 tại Công an TT C, H. C, TP Hồ Chí Minh, ***là dấu vân tay của cùng một người in ra.***

+ Dấu vân tay phía dưới dòng “Bên A (*ký và ghi rõ họ tên*)”, ghi tên Đỗ Văn Năm, trên hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2309, quyền số 02/2020TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 09/12/2020, so với dấu vân tay trên chỉ bản mang tên Võ Văn Thắng lập ngày 26/01/2022 tại Công an TT C, H. C, TP Hồ Chí Minh, ***là dấu vân tay của cùng một người in ra*** (Bút lục số: 1552-1553).

Vật chứng thu giữ:

1. 01 (Một) Điện thoại Iphone 12 Pro Max màu xám, đã qua sử dụng, IMEI 353175861451840, gắn sim số 0934.606.968 dãy số sim điện thoại (sim trắng không dãy số seri)

2. 01 (Một) điện thoại NOKIA 1235 màu đen, đã qua sử dụng, IMEI 1 35316312389951, IMEI 2 353163113389950, gắn sim số 0939.629.947 dãy số sim điện thoại 8401180792108055.

3. 01 (Một) điện thoại NOKIA 230 màu đen – xám, IMEI 1 356933110421585,

IMEI 2 356933110621580, gắn sim số 0795.786.317 và sim số 0783.981.276.

4. 01 (Một) điện thoại NOKIA 230 màu đen – xám, IMEI 1 356933113381042, IMEI 2: 356933113581047, gắn sim số 0706.399.910 và sim số 0909.018.627.

5. 01 (Một) điện thoại di động hiệu VIVO màu đen, IMEI 1: 861177052163254, IMEI 2: 861177052163247, gắn sim số 0937.855.918 và số 0774.571.855.

6. 01 (Một) điện thoại di động hiệu OPPO màu đen, trên mặt lưng có chữ “Designed for A – series”.

7. 01 (Một) điện thoại SAMSUNG Galaxy A32 màu xanh, IMEI 1: 356835258618049, IMEI 2: 358934998618043 gắn sim số 0764.561.697 dây số sim điện thoại và sim số 0932.185.882 dây số sim điện thoại....

8. 01 (Một) điện thoại SAMSUNG J4+, IMEI 1: 352987109371965, IMEI 2: 352988109371963.

9. 01 (Một) điện thoại di động NOKIA màn hình cảm ứng, IMEI 1: 350266781377620, IMEI 2: 350266781377638, gắn sim MobiFone.

10. 01 (Một) điện thoại OPPO màu xanh đã qua sử dụng, số IMEI 1: 865194059557798, số IMEI 2: 865194059557780.

11. 01 (Một) điện thoại MASSTEL màu đen, loại có bàn phím, đã qua sử dụng, số IMEI 1: 359371101151217, IMEI 2: 359371101151225.

12. 01 (Một) điện thoại IPHONE 5S màu trắng, đã qua sử dụng, số IMEI 013886007920769.

13. 01 (Một) điện thoại NOKIA màu đen, loại có bàn phím, đã qua sử dụng, số IMEI 1 353159111152069, số IMEI 2: 353159111604366.

14. 01 (Một) điện thoại di động hiệu OPPO, IMEI 1 869474052941793, IMEI2 869474052941785, gắn 01 (một) sim MobiFone.

15. 01 (Một) điện thoại di động hiệu SAMSUNG, IMEI 352453070226548/01, gắn 01 (một) sim MobiFone.

16. 01 (Một) điện thoại NOKIA màu đen IMEI 1: 353163114870446, IMEI 2: 353163115870445, gắn sim MobiFone.

17. 01 (Một) sim MobiFone số điện thoại 0777.487.086 số in trên sim 8401180950706115WD.

18. 01 (Một) sim MobiFone số in trên sim 8401161052210538OT.

19. 01 sim MobiFone số điện thoại 0938.143.963 số in trên sim 8401190850156197WD.

20. 01 (Một) sim MobiFone số điện thoại 0796.969.156 số in trên sim 8401191192130195WD.

21. 01 (Một) thẻ sim MobiFone có ghi số điện thoại 0931.980.973.

22. 01 (Một) thẻ VISA của ngân hàng Sacombank, số thẻ 4221510404591839 tên

Nguyễn Ánh K.

23. 01 (Một) thẻ VISA của ngân hàng TPBank, số thẻ 4665849230711911 tên Nguyễn Ánh K.

24. 03 (Ba) hộp mực đóng dấu tampon màu đen hiệu Horse.

25. 01 (Một) hộp mực đóng dấu tampon màu đen hiệu Shiny.

26. 01 (Một) điện thoại Iphone 12 Promax, Imei 1: 355060580440019, Imei 2: 355060580162191, có Sim Mobifone số 0934144268.

27. 01 (Một) điện thoại Iphone 6, Imei: 358359068939154, gắn sim Vinamobile.

28. 01 (Một) điện thoại Iphone 7 plus, Imei: 355350080653132, gắn sim Viettel (0349273231), bên trong ốp lưng có sim mobifone seri 8401.2011.5077.9722 số 0767139499.

29. 01 (Một) điện thoại Nokia màu xám, Model TA-1235, Imei 1: 354138630225084, Imei 2: 354138631225083, gắn 02 sim Mobifone (0765843427 và 0934194326).

30. 01 (Một) điện thoại hiệu Viettel màu xanh – đen, không có pin, Imei 1: 354489109782489, Imei 2: 354489109782497, không có sim.

31. 01 (Một) điện thoại Nokia màu đen, không có pin, Model RM-1136, Imei 1: 351835076450562, Imei 2: 351835076450570, không có sim.

32. 01 (Một) điện thoại màu đen, không có pin, Model TA-1034, Imei 1: 352885100705860, Imei 2: 352885101705869, không có sim.

33. 01 (Một) điện thoại Nokia màu xanh, không có pin, Model TA-1192, Imei 1: 35288858263714, Imei 2: 351288858763713, không có sim.

34. 01 (Một) thẻ ATM Visa ghi tên VU THI L, số thẻ 4221.5106.5475.1331, số tài khoản 060185916467 của Ngân hàng Vietcombank.

35. 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân số 031716900 tên Phạm Văn Tình, đã bị cắt góc trái.

36. 01 (Một) giấy thẻ căn cước công dân số 036174004774 tên Vũ Thị L.

37. 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân số 162780493 tên Vũ Thị L.

38. 01 (Một) giấy phép lái xe số 791153230609 mang tên Vũ Thị L.

39. 01 (Một) thẻ ATM của ngân hàng BIDV số 5119.5703.1466.6101 mang tên Vũ Thị L.

40. 01 (Một) điện thoại NOKIA 105 màu đen, IMEI 1: 358561087410964, IMEI 2: 358566086832969, gắn sim số 0767.279.569 và sim số 0909.652.927.

41. 01 (Một) điện thoại di động hiệu SAMSUNG màu vàng, mặt sau lưng có chữ “SAMSUNG 4G” (không kiểm tra được Imei và các thông số đã nêu) gắn sim 0349.311.359.

42. 01 giấy A4 ghi nội dung: Biên nhận hồ sơ nhà đất, ghi ngày 30/11/2020 có con dấu hình tròn của công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ bất động sản Cần Thơ.

43. 01 giấy mua vàng ghi ngày 22/4/2021 của Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vàng Minh Văn Th3 2.

44. 01 giấy mua vàng ghi ngày 18/3/2021 của Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vàng Minh Văn Th3 2.

45. 01 giấy biên nhận ghi ngày 31/5/2021 ghi tên Đặng Anh Chính.

46. 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (photo), số CM426248, ghi chủ sở hữu Lê Thanh Tùng và Lê Thị Hà.

47. 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (photo), số BN761327, ghi chủ sở hữu Giang Diệu Hiền.

48. 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70111131535 ghi tên Chung Thị Mỹ Lệ.

49. 01 Thông báo về việc nộp lệ phí trước bạ ghi ngày 23/3/2017 ghi tên Vũ Thị L (photo)

50. 01 văn bản thoả thuận chấm dứt việc uỷ quyền ghi ngày 4/3/2021, bên uỷ quyền Vũ Đình Sang, bên nhận uỷ quyền Nguyễn Tuấn Long.

51. 01 Hợp đồng mua bán nhà ở số 4552 của nhà số 497/42, Phạm Văn Chiêu, P.13, Q. Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh, thửa số 589, tờ bản đồ số 47.

52. 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (photo), số BB617456, ghi chủ sở hữu Lê Minh Chon, Huỳnh Thị Thanh Kiều.

53. 01 hợp đồng huỷ bỏ hợp đồng đặt cọc ghi ngày 04/3/2021, bên nhận đặt cọc Vũ Đình Sang, bên đặt cọc Nguyễn Tuấn Long.

54. 01 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của Vũ Đình Sang (photo)

55. 01 hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở (photo) nhà số 2549/28/16, Phạm Thế Hiển, P.7, Q.8, TP Hồ Chí Minh

56. 01 hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở nhà số 59, đường 17, ấp 5, xã PP, huyện B, TP Hồ Chí Minh.

57. 01 hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở (photo) nhà số 551/19B, Phạm Văn Chí, P.7, Q.6, TP Hồ Chí Minh

58. 01 văn bản số 355 ngày 14/8/2018 ghi của Ngân hàng BIDV gửi Vũ Thị L.

59. Phiếu đặt cọc của Bệnh viện thẩm mỹ Gangwhoo.

60. Phiếu đặt cọc của Bệnh viện thẩm mỹ Gangwhoo ghi ngày 23/4/2021 tên Vũ Thị L.

61. 01 biên nhận của Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vàng Kim Văn Th3 Dung Khiêm ngày 30/9/2021

62. 01 giấy ghi ngày 10/3/2021 ghi tên Vũ Đình Sang mượn Lê Hoàng H 50.000.000đ

63. 01 giấy ghi ngày 24/4/2021 nội dung Phạm Ngọc Tâm nhận tiền của Vũ Thị L.

64. 01 hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tên Vũ Thị L.

65. 01 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 440164 do ông Phạm Văn Th3 Diễm đứng tên, bản photo.

66. 01 chứng minh nhân dân tên Phạm Văn Th3 Diễm, bản photo.

67. 01 sổ hộ khẩu gia đình số 31100032162 chủ hộ Phạm Văn Th3 Diễm, bản photo.

68. 01 giấy chứng minh nhân dân tên Trần Thanh Sơn, bản sao.

69. 03 giấy chứng minh nhân dân tên Phạm Nguyễn Xuân Lâm, bản sao

70. 01 hợp đồng ủy quyền giữa Nguyễn Văn Mười và Nguyễn Phương Dung, bản photo.

71. 01 giấy ủy quyền giữa Phạm Văn Th3 Diễm và Vương Thị Phương Ch.

72. 01 giấy chứng tử tên Đặng Kim Ngọc, bản photo.

73. 01 sổ hộ khẩu gia đình số 31160010160, chủ hộ Võ Thị Nhứt.

74. 01 sổ hộ khẩu gia đình số 31020065183, chủ hộ Phạm Nguyễn Quỳnh Phương, bản sao.

75. 01 căn cước công dân tên Phạm Nguyễn Quỳnh Phương, bản sao.

76. 01 sổ hộ khẩu gia đình số 31060028538 chủ hộ Phạm Thị Năng, bản sao.

77. 03 sổ hộ khẩu gia đình số 31060005639, chủ hộ Nguyễn Thị Thu Hương, bản sao.

78. 01 sổ hộ khẩu gia đình số 31090062125, chủ hộ Nguyễn Thị Phương, bản sao.

79. 01 giấy căn cước công dân tên Nguyễn Thị Mười, bản photo.

80. 01 giấy xác nhận tình trạng độc thân tên Nguyễn Thị Mười, bản photo.

81. 01 sổ hộ khẩu gia đình số 31180019322, chủ hộ Nguyễn Thị Mười, bản photo.

82. 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 009/TC-2011, ngày 19/01/2011 bản photo kèm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Thị Mười, bản photo.

83. 01 hợp đồng tín dụng số 224/TD-2011 ngày 08/10/2011 của Ngân hàng TMCP Gia Định, bản photo kèm 01 (một) giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở tên Nguyễn Thị Mười, bản photo.

84. 01 Biên bản giao nhận tiền đề ngày 23/12/2020, bên giao Phạm Văn Tình, bên nhận Lê Thị G số tiền là 32.000.000.000 đ.

85. 01 giấy nhận tiền đề ngày 13/11/2020 nội dung thể hiện Nguyễn Thị Hồng L1

nhận của Phạm Văn Tình số tiền 10.200.000.000đ.

86. 01 Công văn số 237/UBND ngày 11/12/2020 xác nhận hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thể hiện việc Lê Thị G đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Bản chính).

87. Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất từ ông Võ Văn Lợi, chị Đỗ Thị Thắm cho Lê Thị G, do Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng ký công chứng, số công chứng 2251, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD (Bản chính).

88. Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất từ ông Đỗ Văn Năm cho Lê Thị G, do Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng ký công chứng, số công chứng 2309, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD (Bản chính).

89. Hồ sơ số đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về thời hạn sử dụng đất (trường hợp xác nhận vào GCN – cá nhân, không thuế) cho ông Đỗ Văn Năm.

90. Hồ sơ ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng chuyển nhượng cho Phạm Văn Tình.

91. 03 phong bì của ngân hàng Nam Á ghi tên “VUONG THI PHUONG CHI”

92. 01 Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng đất vay vốn tiền Ngân hàng (bản chính) giữa ông Lê Văn P1 với ông Lê Tấn Nguyên, lập ngày 07/8/2020;

93. 01 biên nhận tiền của ông Lê Văn P1 (bản chính) nhận số tiền 5 tỷ đồng của Lê Tấn Nguyên ngày 26/8/2020.

94. Hồ sơ Hợp đồng công chứng chuyển nhượng QSD đất của Lê Thị Thu Trang, anh Đỗ Minh Truyền cho Nguyễn Thị Thu Bích H4, số công chứng 2033, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 23/10/2020.

95. Hồ sơ Hợp đồng công chứng ủy quyền QSD đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng cho Nguyễn Thị Hồng L1, số công chứng 2159, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 12/11/2020.

96. Hồ sơ Hợp đồng công chứng chuyển nhượng QSD đất của anh Nguyễn Văn Trung, chị Trần Ngọc Nhiên cho Huỳnh Mẫn Đ, số công chứng 2230, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 25/11/2020.

97. Hồ sơ Hợp đồng công chứng chuyển nhượng QSD đất của ông Đỗ Văn Năm cho Lê Thị G, số công chứng 2250, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 27/11/2020.

98. Hồ sơ Hợp đồng công chứng chuyển nhượng QSD đất của anh Võ Văn Lợi, chị Đỗ Thị Thắm cho Lê Thị G, số công chứng 2251, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 27/11/2020.

99. Hồ sơ Hợp đồng công chứng hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất của ông Đỗ Văn Năm cho Lê Thị G, số công chứng 2308, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 09/12/2020.

100. Hồ sơ Hợp đồng công chứng chuyển nhượng QSD đất của ông Đỗ Văn Năm cho Lê Thị G, số công chứng 2309, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 09/12/2020.

101. Hồ sơ Hợp đồng công chứng chuyển nhượng QSD đất của ông Đỗ Văn Năm cho Lê Thị G, số công chứng 2309, quyền số 02/2020 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 09/12/2020.

102. Hợp đồng ủy quyền số 468, quyền số 01 TP/CC - SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng Phan Ngọc Kiều, tỉnh Vĩnh Long ký ngày 30/7/2020 và các tài liệu kèm theo hợp đồng ủy quyền đối với QSD đất của vợ chồng ông Nguyễn Phùng Quỳnh, bà Nguyễn Thị Thu Cúc.

103. 01 chứng minh nhân dân số 312248722 tên Nguyễn Thị Bé B bản chính.

104. 01 căn cước công dân số 079071016654 tên Lê Văn P bản chính

105. 01 chứng minh nhân dân số 022692715 tên Dương Văn N1 bản chính.

106. 01 chứng minh nhân dân số 312308434 tên Lương Thị Hồng Th1, cấp ngày 28 tháng 5 năm 2011 Nơi cấp: Công an tỉnh Tiền Giang.

107. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 318986, số vào sổ cấp GCN: CS06330 do Sở Tài nguyên và Môi trường Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 27/8/2018 cho ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc (Bản chính).

108. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 751159, số vào sổ cấp GCN: CH02183 do UBND quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 01/10/2015 cho bà Lê Thị Thu Trang (Bản chính).

109. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 765801, số vào sổ cấp GCN: CS05664 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 cho ông Phan Đức Công và bà Lê Kim Hân; chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lý Huỳnh Mai ngày 04/6/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên ngày 05/8/2019 (Bản chính).

110. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 765802, số vào sổ cấp GCN: CS05663 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 cho ông Phan Công Đức và bà Lê Kim Hân; chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lý Huỳnh Mai ngày 04/6/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên ngày 05/8/2019 (Bản chính).

111. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 765801, số vào sổ cấp GCN: CS05664 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 cho ông Phan Đức Công và bà Lê Kim Hân; chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lý Huỳnh Mai ngày 04/6/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên ngày 05/8/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho Huỳnh Mẫn Đ ngày 03/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài ngày 20/01/2021 (Bản chính).

112. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 765802, số vào sổ cấp GCN: CS05663 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 cho ông Phan Công Đức và bà Lê Kim Hân; chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lý Huỳnh Mai ngày 04/6/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên ngày 05/8/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho Huỳnh Mẫn Đ ngày 03/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài ngày 20/01/2021 (Bản chính).

113. 01 (một) USB chứa đoạn ghi âm cuộc gọi của đối tượng hẹn gặp để đánh tráo đất.

114. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 686667, số vào sổ cấp GCN: CS10960 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 13/5/2020 cho hộ bà Nguyễn Thị Tư, sinh năm 1944; chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Võ Văn Lợi ngày 29/5/2020 (Bản chính).

115. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 495913, số vào sổ cấp GCN: CH 01258 do UBND quận Cái Răng, TP Cần Thơ cấp ngày 23/3/2011 cho ông Đỗ Văn Năm, ngày 21/01/2014 chỉnh lý diện tích còn lại 4346.3m² (Bản chính).

116. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 686667, số vào sổ cấp GCN: CS10960 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 13/5/2020 cho hộ bà Nguyễn Thị Tư; chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Võ Văn Lợi ngày 29/5/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông ngày 05/8/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho Lê Thị G ngày 16/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Văn Tình ngày 31/12/2020 (Bản chính).

117. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 495913, số vào sổ cấp GCN: CH 01258 do UBND quận Cái Răng, TP Cần Thơ cấp ngày 23/3/2011 cho ông Đỗ Văn Năm, ngày 21/01/2014 chỉnh lý diện tích còn lại 4346.3m², chỉnh lý chuyển nhượng cho Lê Thị G ngày 21/12/2020 (Bản chính).

118. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 593377, số vào sổ cấp GCN:CH04986 do UBND quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ cấp ngày 15/12/2015 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng (Bản chính).

119. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 593377, số vào sổ cấp GCN:CH04986 do UBND quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ cấp ngày 15/12/2015 cho ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng, chỉnh lý chuyển nhượng cho Phạm Văn Tình ngày 18/11/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Trần Văn Thanh và bà Phạm Thị Tuyết Hà (chưa ký, đóng dấu) (Bản chính).

120. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 318986, số vào sổ cấp GCN: CS06330 do Sở Tài nguyên và Môi trường Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 27/8/2018 cho ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà

Nguyễn Thị Thu Cúc, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Lê Tấn Nguyên ngày 13/8/2020, kèm theo trang bổ sung giấy chứng nhận (Bản chính).

121. 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 751159, số vào sổ cấp GCN: CH02183 do UBND quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 01/10/2015 cho bà Lê Thị Thu Trang, sinh năm 1975, CMND số 365625464, địa chỉ thường trú: ấp Cần Đước, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu Bích H4 ngày 05/11/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Đăng Khôi ngày 08/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phan Thanh Tuấn ngày 23/12/2020 kèm theo trang bổ sung giấy chứng nhận (Bản chính).

122. 01 USB chứa đoạn ghi âm cuộc gọi của L gọi yêu cầu làm thủ tục nhanh qua tên Tình và Giấy.

123. 01 USB chứa cảnh Nguyên đặt cọc mua đất.

124. 01 USB chứa nội dung có liên quan được trích xuất từ camera Lê Thị G chuyển nhượng cho Tình nhưng VPCC từ chối.

Ghi nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ xử lý vật chứng các tài liệu:

- Trả cho anh Đỗ Minh Truyền 01 chứng minh nhân dân bản chính số 365237060, cấp ngày 31 tháng 10 năm 2019; Nơi cấp: Công an tỉnh Sóc Trăng.

- Trả cho chị Lê Thị Thu Trang 01 chứng minh nhân dân bản chính số 365625464, cấp ngày 17 tháng 5 năm 2018; Nơi cấp: Công an tỉnh Sóc Trăng.

- Trả cho ông Nguyễn Văn Âu 01 chứng minh nhân dân bản chính số 361268020, cấp ngày 17 tháng 01 năm 2012; Nơi cấp: Công an TP Cần Thơ, chứng minh nhân dân bị cắt góc bên pH.

- Trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng 01 chứng minh nhân dân bản chính số 361376800, cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010; Nơi cấp: Công an TP Cần Thơ, chứng minh nhân dân bị cắt góc bên pH.

- Trả cho anh Nguyễn Văn Trung 01 chứng minh nhân dân bản chính số 385683151, cấp ngày 05 tháng 02 năm 2018; Nơi cấp: Công an tỉnh Bạc Liêu; 01 chứng minh nhân dân bản chính số 385075906 tên Trần Ngọc Nhiên, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2017 Nơi cấp: Công an tỉnh Bạc Liêu.

- Trả cho anh Võ Văn Lợi 01 chứng minh nhân dân bản chính số 363703207, cấp ngày 11 tháng 4 năm 2019; Nơi cấp: Công an tỉnh Hậu Giang; 01 chứng minh nhân dân bản chính số 364153112 tên Đỗ Thị Thắm, cấp ngày 01 tháng 6 năm 2017; Nơi cấp: Công an tỉnh Hậu Giang, chứng minh nhân dân bị cắt góc bên pH; 01 chứng minh nhân dân bản chính số 363728208 tên Đỗ Văn Năm, cấp ngày 06 tháng 8 năm 2018; Nơi cấp: Công an tỉnh Hậu Giang.

- Trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc Ánh 01 xe ô tô 7 chỗ, hiệu PEUGEOT, số loại 5008 16G AT, Biển số 61A - 620.67, sản xuất năm 2018, màu trắng, số máy:

1010UF015G02, số khung: 5UA6JC103920, xe ô tô đã qua sử dụng; 01 sổ đăng kiểm xe ô tô biển số 61A - 620.67 (bản chính).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 09/2023/HS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023, Tòa án nhân dân Văn Th3 phố Cần Thơ quyết định:

1. Tuyên bố:

Các bị cáo Lưu Hoàng H, Vũ Thị L, Nguyễn Ánh K và Trần Minh Tr, Vương Thị Phương Ch, Trần Thanh H1, Nguyễn Thị Ph, Quách Nh, Võ Anh H2, Nguyễn Thị Bé B, Lê Văn P, Nguyễn Thị P, Dương Văn N1, Lương Thị Hồng Th1 phạm tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”** và tội **“Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”**.

Các bị cáo Nguyễn Thị Kim H3, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Nguyễn Thị Hồng L1, Huỳnh Mẫn Đ và Lê Văn P1 phạm tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**.

Bị cáo Lê Thị G phạm tội **“Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”**.

2. Áp dụng:

2.1 Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174 và điểm b, c khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lưu Hoàng H 17 (mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 19 tháng 10 năm 2021.

+ Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Lưu Hoàng H 50.000.000đồng.

2.2 Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174 và điểm b, c khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Vũ Thị L 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 16 tháng 10 năm 2021.

+ Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Vũ Thị L 50.000.000 đồng.

2.3 Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55, Điều 56, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174 và điểm b, c khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Ánh K 17 (mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 20 (hai mươi) năm tù. Tổng hợp hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Ánh K theo Bản án số 22/2023/HS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (Điều 174 là 12 năm, Điều 341 là 03 năm, tổng là 15 năm tù). Bị cáo pH chấp hành hình phạt tổng cộng là 30 (ba mươi) năm tù. Thời hạn

tù được tính từ ngày 09 tháng 11 năm 2021.

+ Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Nguyễn Ánh K 50.000.000 đồng.

2.4. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55, Điều 56, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174 và điểm b, c khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Minh Tr 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 17 (mười bảy) năm tù. Tổng hợp hình phạt đối với bị cáo Trần Minh Tr Bản án số 22/2023/HS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (Điều 174 là 12 năm, Điều 341 là 03 năm, tổng là 15 năm tù). Bị cáo pH chấp hành hình phạt tổng cộng là 30 (ba mươi) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 10 tháng 7 năm 2021.

+ Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Trần Minh Tr 50.000.000 đồng.

2.5. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 55, điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Vương Thị Phương Ch 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 08 tháng 6 năm 2022.

2.6. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 55, điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Thanh H1 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 14 tháng 3 năm 2022.

2.7. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 55, điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Ph 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 27 tháng 4 năm 2022.

2.8. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 55, điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Quách Nh 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình

phạt tù được tính từ ngày 06 tháng 4 năm 2022.

2.9. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 55, điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Võ Anh H2 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 27 tháng 11 năm 2021.

2.10. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 55, điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Bé B 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 10 tháng 12 năm 2021.

2.11. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 2 Điều 54, Điều 55, điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn P 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 10 tháng 12 năm 2021.

2.12. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 55, điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị P 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 27 tháng 11 năm 2021.

2.13 Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 55, điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Dương Văn N1 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 10 tháng 12 năm 2021.

2.14. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 55, điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lương Thị Hồng Th1 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình

phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2.15. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 56, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Kim H3 08 (tám) năm tù. Tổng hợp hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Kim H3 theo Bản án số 277/2020/HS-ST ngày 28/7/2020; Quyết định thi hành án số 841/QĐ-CA ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Điều 174, Điều 341 BLHS, thời hạn phạt tù 05 năm, tính từ ngày 15/01/2021). Bị cáo pH chấp hành hình phạt tổng cộng là 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 15/01/2021.

+ Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim H3 20.000.000đồng.

2.16. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 19 tháng 10 năm 2021.

+ Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh 20.000.000 đồng.

2.17. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn Th2 09 (chín) năm. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 19 tháng 10 năm 2021.

+ Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Nguyễn Văn Th2 20.000.000 đồng.

2.18. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Thu Bích H4 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày chấp hành án.

2.19. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày chấp hành án.

2.20. Áp dụng Điều 17, Điều 38, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Mẫn Đ 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 05 tháng 01 năm 2022.

2.21 Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn P1 05 (năm) năm tù. Tổng hợp hình phạt đối với bị cáo Lê Văn P1 theo Bản án số 22/2023/HS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (Điều 174 là 05 năm, Điều 341 là 03 năm, tổng là 08 năm tù). Bị cáo pH chấp

hành hình phạt tổng cộng là 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 29 tháng 01 năm 2022.

2.22. Áp dụng Điều 17, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65, điểm đ khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị G 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã Mỹ Quý Đông, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình của người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan trong việc giám sát, giáo dục người bị kết án.

Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo pH chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó pH chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

3.1. Trả lại tài sản là:

3.1.1 Trả lại cho bị cáo Lưu Hoàng H 01 điện thoại Iphone 12 Pro Max màu xám, đã qua sử dụng, IMEI 353175861451840, gắn sim số 0934.606.968 và 01 điện thoại NOKIA 1235 màu đen, đã qua sử dụng, IMEI 1 35316312389951, IMEI 2 353163113389950, gắn sim số 0939.629.947.

3.1.2. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Th2 01 điện thoại NOKIA 105 màu đen, IMEI 1 358561087410964, IMEI 2 358566086832969, gắn sim số 0767.279.569 và sim số 0909.652.927 và 01 điện thoại NOKIA 230 màu đen – xám, IMEI 1 356933110421585, IMEI 2 356933110621580, gắn sim số 0795.786.317 và sim số 0783.981.276.

3.1.3 Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ánh 01 điện thoại NOKIA 230 màu đen – xám, IMEI 1 356933113381042, IMEI 2 356933113581047, gắn sim số 0706.399.910 và sim số 0909.018.627.

3.1.4. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Bé B 01 điện thoại di động hiệu VIVO màu đen, IMEI 1 861177052163254, IMEI 2 861177052163247, gắn sim số 0937.855.918 và sim số 0774.571.855; 01 chứng minh nhân dân số 312248722 tên Nguyễn Thị Bé B (bản chính).

3.1.5 Trả lại cho bị cáo Lê Văn P 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG màu vàng, mặt sau lưng có chữ “SAMSUNG 4G”, IMEI 1 354072089711093701, IMEI 2 35407309711093501, gắn sim 0349.311.359; 01 căn cước công dân số 079071016654

tên Lê Văn P (bản chính).

3.1.6 Trả lại cho bị cáo Dương Văn N1 01 điện thoại di động hiệu OPPO màu đen, trên mặt lưng có chữ “Designed for A – series”; 01 chứng minh nhân dân số 022692715 tên Dương Văn N1 (bản chính).

3.1.7 Trả lại cho bị cáo Võ Anh H2 01 điện thoại SAMSUNG Galaxy A32 màu xanh, IMEI 1 356835258618049, IMEI 2 358934998618043 gắn sim số 0764.561.697 và sim số 0932.185.882.

3.1.8 Trả lại cho bị cáo Lê Văn P1 01 điện thoại SAMSUNG J4+, IMEI 1: 352987109371965, IMEI 2: 352988109371963.

3.1.9 Trả lại cho bị cáo Huỳnh Mẫn Đ 01 điện thoại di động NOKIA màn hình cảm ứng, IMEI 1 350266781377620, IMEI 2 350266781377638, gắn sim MobiFone.

3.1.10 Trả lại cho bị cáo Trần Thanh H1 01 điện thoại OPPO màu xanh đã qua sử dụng, số IMEI 1 865194059557798, số IMEI 2: 865194059557780.

3.1.11 Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Ph 01 điện thoại MASSTEL màu đen, loại có bàn phím, đã qua sử dụng, số IMEI 1 359371101151217, số IMEI 2: 359371101151225.

3.1.12 Trả lại cho bị cáo Quách Nh 01 điện thoại IPHONE 5S màu trắng, đã qua sử dụng, số IMEI 013886007920769.

3.1.13 Trả lại cho bị cáo Vương Thị Phương Ch 01 điện thoại NOKIA màu đen, loại có bàn phím, đã qua sử dụng, số IMEI 1 353159111152069, số IMEI 2: 353159111604366.

3.1.14 Trả lại cho bị cáo Nguyễn Ánh K 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO, IMEI 1 869474052941793, IMEI2 869474052941785, gắn 01 sim MobiFone; 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG, IMEI 352453070226548/01, gắn 01 sim MobiFone; 01 điện thoại NOKIA màu đen IMEI 1 353163114870446, IMEI2 353163115870445, gắn sim MobiFone; 01 sim MobiFone số điện thoại 0777.487.086 số in trên sim 8401180950706115WD; 01 sim MobiFone số in trên sim 8401161052210538OT; 01 sim MobiFone số điện thoại 0938.143.963 số in trên sim 8401190850156197WD; 01 sim MobiFone số điện thoại 0796.969.156 số in trên sim 8401191192130195WD; 01 thẻ sim MobiFone có ghi số điện thoại 0931.980.973; 01 thẻ VISA của Ngân hàng Sacombank, số thẻ 4221510404591839 tên Nguyễn Ánh K; 01 thẻ VISA của Ngân hàng TPBank, số thẻ 4665849230711911 tên Nguyễn Ánh K.

3.1.15. Trả lại cho bị cáo Vũ Thị L 01 điện thoại Iphone 12 Promax, Imei 1: 355060580440019, Imei 2: 355060580162191, có Sim Mobifone 0934144268; 01 điện thoại Iphone 6, Imei: 358359068939154, gắn sim Vinamobile; 01 điện thoại Iphone 7 plus, Imei: 355350080653132, gắn sim Viettel 0349273231, bên trong ốp lưng có sim mobifone seri 8401.2011.5077.9722 (0767139499); 01 điện thoại Nokia màu xám, Model TA-1235, Imei 1: 354138630225084, Imei 2: 354138631225083, gắn 02 sim Mobifone 0765843427, 0934194326; 01 điện thoại hiệu Viettel màu xanh – đen, không có pin, Imei 1: 354489109782489, Imei 2: 354489109782497, không có sim; 01 điện

thoại Nokia màu đen, không có pin, Model RM-1136, Imei 1: 351835076450562, Imei 2: 351835076450570, không có sim; 01 điện thoại màu đen, không có pin, Model TA-1034, Imei 1: 352885100705860, Imei 2: 352885101705869, không có sim; 01 điện thoại Nokia màu xanh, không có pin, Model TA-1192, Imei 1: 35288858263714, Imei 2: 351288858763713, không có sim; 01 thẻ ATM Visa ghi tên VU THI L, số thẻ 4221.5106.5475.1331, số tài khoản 060185916467 của Ngân hàng Vietcombank; 01 căn cước công dân số 036174004774 tên Vũ Thị L; 01 giấy chứng minh nhân dân số 162780493 tên Vũ Thị L; 01 giấy phép lái xe số 791153230609 mang tên Vũ Thị L; 01 thẻ ATM của Ngân hàng BIDV số 5119.5703.1466.6101 mang tên Vũ Thị L;

3.1.16. Trả lại cho bị cáo Lương Thị Hồng Th1 01 chứng minh nhân dân số 312308434 tên Lương Thị Hồng Th1, cấp ngày 28 tháng 5 năm 2011 Nơi cấp: Công an tỉnh Tiền Giang (bản chính).

3.1.17. Trả lại cho Phạm Văn Tình 01 giấy chứng minh nhân dân số 031716900 tên Phạm Văn Tình, đã bị cắt góc trái.

3.2. Tịch thu lưu hồ sơ:

Tài liệu từ mục số 02 đến mục số 05 và mục 09 Bản thống kê vật chứng tiếp tục lưu và kèm theo hồ sơ vụ án.

4. Ghi nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ xử lý vật chứng các tài liệu tại mục số 10 Bản thống kê vật chứng kèm theo hồ sơ vụ án.

5. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Các Điều 117, 122, 127 Bộ luật dân sự; Điều 90, 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín dụng.

5.1 Đối với yêu cầu của ông Lê Tấn Nguyên yêu cầu các bị cáo bồi thường 4.000.000.000 đồng:

Buộc các bị cáo Lưu Hoàng H, Vũ Thị L, Nguyễn Ánh K, liên đới bồi thường cho ông Lê Tấn Nguyên số tiền 2.379.300.000đồng.

Buộc các bị cáo Lê Văn P1, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Kim H3, Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph, Vương Thị Phương Ch liên đới bồi thường cho ông Lê Tấn Nguyên số tiền 1.019.700.000đồng.

Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm nộp lại số tiền được hưởng lợi nhưng không có căn cứ pháp luật để trả lại cho ông Nguyên, cụ thể:

Bà Huỳnh Thị Hà (S Hà) 500.000.000 đồng, ông Nguyễn Ngọc Tuấn (Tuấn Ford) 100.000.000 đồng, bà Thới Thị Ni Tân 1.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

5.2. Đối với yêu cầu của ông Phạm Đăng Khôi yêu cầu các bị cáo bồi thường 5.000.000.000 đồng:

Buộc các bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr liên đới bồi thường cho ông Phạm Đăng Khôi số tiền 3.500.000.000đồng.

Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Trần Thanh H1, Vương Thị Phương Ch liên đới bồi thường cho ông Phạm Đăng Khôi số tiền 1.500.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

5.3. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Xuân Trà, bà Phạm Thị Tuyết Hà, ông Trần Văn Thanh yêu cầu bồi thường 3.050.000.000 đồng:

Buộc bị cáo Vũ Thị L, Lưu Hoàng H, Nguyễn Ánh K liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Xuân Trà, bà Phạm Thị Tuyết Hà, ông Trần Văn Thanh 2.135.000.000đồng.

Buộc các bị cáo Trần Thanh H1, Nguyễn Thị Hồng L1, Lê Văn P, Nguyễn Thị Bé B, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Vương Thị Phương Ch, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Xuân Trà, bà Phạm Thị Tuyết Hà, ông Trần Văn Thanh 915.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

5.4. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài yêu cầu bồi thường 5.000.000.000 đồng:

Buộc các bị cáo bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài 3.500.000.000đồng.

Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Văn Th2, Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph, Dương Văn N1, Lương Thị Hồng Th1, Huỳnh Mẫn Đ liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài 1.500.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

5.5. Đối với yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam:

Buộc ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 29/6/2023 là 6.873.615.172đồng (trong đó, nợ gốc 5.357.496.503đồng, lãi trong hạn là 1.470.890.351đồng, lãi quá hạn 45.228.318đồng). Ngoài ra, ông Tuấn và bà Kiều còn pH trả lãi phát sinh từ ngày 30/6/2023 theo hợp đồng tín dụng số: 96/2020/VCBCT – BTH ngày 17/12/2020 cho đến khi ông Tuấn và bà Kiều trả xong số nợ nêu trên.

Trong trường hợp ông Tuấn và bà Kiều không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số nợ 6.873.615.172đồng và lãi phát sinh như nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án thi hành số tiền 3.500.000.000đồng mà các bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr pH có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Phạm Đăng Khôi

và số tiền 1.500.000.000đồng mà các bị cáo khác là Nguyễn Thị Ngọc Anh, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Trần Thanh H1 và Vương Thị Phương Ch cùng pH chịu trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Phạm Đăng Khôi và tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để thanh toán số nợ trên của ông Tuấn và bà Kiều cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 100/2020/VCBTCT.BTH ngày 23/12/2020 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Cần Thơ với ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều.

Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 03/2021/VCBTCT.KH ngày 05/01/2021 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Cần Thơ với ông Lê Tấn Nguyên.

Tách phần số tiền ông Phạm Đăng Khôi nhận của ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều trong giao dịch chuyển nhượng đất ra giải quyết Văn Th3 vụ kiện khác khi ông Tuấn và bà Kiều có yêu cầu.

5.6. Ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Trí Phương số tiền đặt cọc 700.000.000đồng (bảy trăm triệu đồng).

Tách phần yêu cầu sửa chữa nhà số tiền 150.000.000đồng của ông Nguyễn Trí Phương đối với ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều ra giải quyết Văn Th3 vụ kiện khác.

Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 24/12/2020 công chứng số 0140 ngày 13/01/2021 Văn phòng công chứng Cần Thơ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

5.7. Buộc ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài có nghĩa vụ trả cho ông Lý Thanh KH Minh số tiền 8.100.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

6. Hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau đây:

6.1. Hợp đồng chuyển nhượng số 1493 ngày 07/8/2020 Văn phòng Công chứng Tây Nam.

6.2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2033 ngày 23/10/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng.

6.3. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4596 ngày 05/11/2020 Văn phòng Công chứng Ngô Hồng Thanh.

6.4. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4859 ngày 17/12/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Hoài Thanh.

6.5. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1439 ngày 13/11/2020 Văn phòng Công chứng Chữ Duyệt Thanh.

6.6. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 8917 ngày 19/11/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Bích Liên.

6.7. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2230 ngày 25/11/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng.

6.8. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 12629 ngày 07/12/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Đình.

6.9. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 12658 ngày 07/12/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Đình.

6.10. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 637 ngày 14/4/2021 Văn phòng Công chứng Võ Thị Hồng Yến.

6.11. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 636 ngày 14/4/2021 Văn phòng Công chứng Võ Thị Hồng Yến.

6.12. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2251 ngày 27/11/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng.

6.13. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2309 ngày 09/12/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng.

6.14. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 8583 ngày 23/12/2020 Văn phòng Công chứng Trương Văn Trung.

7. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền sau:

7.1 Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 765801, sổ vào sổ CS05664 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 cho ông Phan Đức Công và bà Lê Kim Hân; chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lý Huỳnh Mai ngày 04/6/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên ngày 05/8/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Huỳnh Mẫn Đ ngày 03/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang và Lê Thị Lài ngày 20 tháng 01 năm 2021.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên.

Trả cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 765801, sổ vào sổ CS05664 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 cho ông Phan Đức Công và bà Lê Kim Hân; chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lý Huỳnh Mai ngày 04/6/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên ngày 05/8/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Huỳnh Mẫn Đ ngày 03/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang và Lê Thị Lai

ngày 20 tháng 01 năm 2021(Bản chính) để ông Trung, bà Nhiên liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

7.2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 765802, số vào sổ CS05663 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 cho ông Phan Công Đức và bà Lê Kim Hân; chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lý Huỳnh Mai ngày 04/6/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên ngày 05/8/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Huỳnh Mẫn Đ ngày 03/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lại.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên.

Trả cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 765802, số vào sổ CS05663 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 cho ông Phan Công Đức và bà Lê Kim Hân; chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lý Huỳnh Mai ngày 04/6/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên ngày 05/8/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Huỳnh Mẫn Đ ngày 03/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lại để ông Trung, bà Nhiên liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

7.3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 686667, số vào sổ CS10960 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 13/5/2020 cho hộ bà Nguyễn Thị Tư, sinh năm 1944; chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Võ Văn Lợi ngày 29/5/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lê Thị G ngày 16/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Văn Tình ngày 31/12/2020.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho ông Võ Văn Lợi.

Trả cho ông Võ Văn Lợi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 686667, số vào sổ CS10960 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 13/5/2020 cho hộ bà Nguyễn Thị Tư, sinh năm 1944; chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Võ Văn Lợi ngày 29/5/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lê Thị G ngày 16/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Văn Tình ngày 31/12/2020 (Bản chính) để ông Lợi liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

7.4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 495913, số vào sổ CH 01258 do UBND quận Cái Răng, TP Cần Thơ cấp ngày 23/3/2011 cho ông Đỗ Văn Năm, ngày 21/01/2014 chỉnh lý diện tích còn lại 4346.3m², chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lê Thị G ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho ông Đỗ Văn Năm.

Trả lại cho ông Đỗ Văn Năm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 495913, số vào sổ CH 01258 do UBND quận Cái Răng, TP Cần Thơ cấp ngày 23/3/2011 cho ông Đỗ Văn Năm, ngày 21/01/2014 chỉnh lý diện tích còn lại 4346.3m², chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lê Thị G ngày 21 tháng 12 năm 2020 (Bản chính). để ông Năm liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

7.5. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 593377, số vào sổ CH04986 do UBND quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ cấp ngày 15/12/2015 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Văn Tình ngày 18/11/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Trần Văn Thạnh (chưa ký tên và đóng mộc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất quận Cái Răng).

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng.

Trả cho ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 593377, số vào sổ CH04986 do UBND quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ cấp ngày 15/12/2015 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Văn Tình ngày 18/11/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Trần Văn Thạnh (chưa ký tên và đóng mộc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất quận Cái Răng) (Bản chính) để ông Âu và bà Hằng liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

7.6. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 318986, số vào sổ CS06330 do Sở Tài nguyên và Môi trường Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 27/8/2018 cho ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Lê Tấn Nguyên ngày 13/8/2020, kèm theo trang bổ sung giấy chứng nhận chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Đăng Khôi ngày 08/12/2020.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc.

Trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 318986, số vào sổ CS06330 do Sở Tài nguyên và Môi trường Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 27/8/2018 cho ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Lê Tấn Nguyên ngày 13/8/2020, kèm theo trang bổ sung giấy chứng nhận chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Đăng Khôi ngày 08/12/2020 (Bản chính) để ông Quỳnh và bà Cúc liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

7.7. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 751159, số vào sổ CH02183 do UBND quận Cái Răng, Văn Th3

phố Cần Thơ cấp ngày 01/10/2015 cho bà Lê Thị Thu Trang, sinh năm 1975, CMND số 365625464, địa chỉ thường trú: ấp Cần Đước, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, chính lý chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu Bích H4 ngày 05/11/2020, chính lý chuyển nhượng cho ông Phạm Đăng Khôi ngày 08/12/2020, chính lý chuyển nhượng cho ông Phan Thanh Tuấn ngày 23/12/2020 kèm theo trang bổ sung giấy chứng nhận.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho bà Lê Thị Thu Trang.

Trả cho bà Lê Thị Thu Trang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 751159, sổ vào sổ CH02183 do UBND quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 01/10/2015 cho bà Lê Thị Thu Trang, sinh năm 1975, CMND số 365625464, địa chỉ thường trú: ấp Cần Đước, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, chính lý chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu Bích H4 ngày 05/11/2020, chính lý chuyển nhượng cho ông Phạm Đăng Khôi ngày 08/12/2020, chính lý chuyển nhượng cho ông Phan Thanh Tuấn ngày 23/12/2020 kèm theo trang bổ sung giấy chứng nhận (Bản chính) để bà Trang liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo và gia đình nộp tiền khắc phục hậu quả:

Tiếp tục giữ lại số tiền do các bị cáo và gia đình đã nộp dùng để đảm bảo thi hành án, cụ thể:

8. 1. Tại Cục Thi hành án dân sự Văn Th3 phố Cần Thơ:

Bị cáo Nguyễn Thị Kim H3 số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai số 0000612 ngày 14/6/2023; Bị cáo Dương Văn N1 10.000.000 đồng theo biên lai số 0000613 ngày 16/6/2023; Bị cáo Nguyễn Văn Th2 số tiền 15.000.000 đồng theo biên lai số 0000614 ngày 20/6/2023. Bị cáo Lê Thị G số tiền 30.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000617 ngày 27/6/2023, Bị cáo Võ Anh H2 số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000619 ngày 29/6/2023; Bị cáo Lương Thị Hồng Th1 số tiền 1.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000620 ngày 29/6/2023; Bị cáo Nguyễn Thị P số tiền 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000622 ngày 30/6/2023; Bị cáo Trần Thanh H1 số tiền 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000621 ngày 20/6/2023; Bị cáo Nguyễn Thị Thu Bích H4 số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000623 ngày 03/7/2023.

8.2. Giao nộp tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ để khắc phục hậu quả gồm:

Quách Nh 10.000.000 đồng; Nguyễn Thị Ph 10.000.000 đồng; Nguyễn Thị Bé B 10.000.000 đồng; Vương Thị Phương Ch 10.000.000 đồng, Trần Minh Tr 283.242.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Thu Bích H4 số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000623 ngày 03/7/2023.

8.2. Giao nộp tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ để khắc phục hậu quả gồm:

Quách Nh 10.000.000 đồng; Nguyễn Thị Ph 10.000.000 đồng; Nguyễn Thị Bé B 10.000.000 đồng; Vương Thị Phương Ch 10.000.000 đồng, Trần Minh Tr 283.242.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/7/2023, bị cáo Nguyễn Ánh K có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xem xét lại số tiền pH khắc phục hậu quả.

Ngày 10/7/2023, bị cáo Vương Thị Phương Ch có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và không buộc liên đới trách nhiệm bồi thường dân sự. Ngày 12/7/2023, bị cáo Chi có đơn xin rút đơn kháng cáo.

Ngày 18/7/2023, bị cáo Võ Anh H2 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 12/7/2023, bị cáo Lương Thị Hồng Th1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 10/7/2023, bị cáo Nguyễn Thị Kim H3 có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xem xét lại số tiền pH khắc phục hậu quả. Ngày 19/7/2023, bị cáo Hiền có đơn xin rút đơn kháng cáo.

Ngày 14/7/2023, bị cáo Nguyễn Văn Th2 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 05/7/2023 và ngày 20/7/2023, bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 17/7/2023, bị cáo Huỳnh Mẫn Đ có đơn kháng cáo kêu oan và xem xét lại số tiền khắc phục hậu quả. Bị cáo Đạt cho rằng bà Lê Thị Tấn (Tư Bông) là mẹ nuôi của bị cáo Đạt chỉ nhờ bị cáo Đạt đứng tên và có cho bị cáo 27.000.000 đồng, ngoài ra bị cáo không biết về việc các bị cáo khác lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Ngày 17/7/2023, người bị hại ông Nguyễn Văn Th3 Quang, bà Lê Thị Lài kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần dân sự.

Ngày 19/7/2023, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần dân sự.

Ngày 20/7/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Văn Th3 phố Cần Thơ ban hành Quyết định kháng nghị số 14/QĐ-VKS-P2 kháng nghị đối với một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự, cụ thể nội dung tuyên “Tách phần số tiền ông Phạm Đăng Khôi nhận của ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều trong giao dịch chuyển nhượng đất ra giải quyết Văn Th3 vụ kiện khác khi ông Tuấn, bà Kiều có yêu cầu”. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc các bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Trần Thanh H1, Vương Thị Phương Ch bồi thường cho ông Phạm Đăng Khôi 5.000.000.000 đồng, ông Phạm Đăng Khôi có trách

nhiệm trả lại cho ông Phan Thanh Tuấn số tiền 5.200.000.000 đồng; Ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Tây Cần Thơ số tiền gốc và lãi vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Phần xét hỏi:

- Bị cáo Vương Thị Phương Ch xin rút lại toàn bộ đơn kháng cáo.
- Bị cáo Nguyễn Thị Kim H3 xin rút lại toàn bộ đơn kháng cáo.
- Bị cáo Nguyễn Ánh K xin rút lại toàn bộ đơn kháng cáo.
- Bị cáo Nguyễn Văn Th2 xin rút lại toàn bộ đơn kháng cáo.
- Bị cáo Võ Anh H2 giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì người thân của bị cáo là người có công với cách mạng.
- Bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1 giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo vì bị cáo có con nhỏ và bị cáo phạm tội lần đầu.
- Bị cáo Huỳnh Mẫn Đ giữ nguyên kháng cáo kêu oan và trình bày: Bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản như Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, đề nghị xem xét lại phần trách nhiệm dân sự của bị cáo vì bị cáo không hề biết các bị cáo khác trong vụ án, mẹ nuôi của bị cáo chỉ nhờ bị cáo đứng tên và có cho bị cáo 27.000.000 đồng, ngoài ra bị cáo không biết về việc các bị cáo khác lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Phần hỏi:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) có người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngân hàng Vietcombank giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc Phạm Đăng Khôi có trách nhiệm trả lại cho ông Phan Thanh Tuấn số tiền 5.200.000.000 đồng; Ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Tây Cần Thơ số tiền gốc và lãi vay, vì đã có thỏa thuận ba bên. Vì Ngân hàng là người thứ 3 ngay tình, nhưng Bản án sơ thẩm lại chưa giải quyết đủ quyền lợi của ngân hàng. Vì tài sản đã được thế chấp tại ngân hàng. Việc tách 02 vụ án ra để xét xử là không thỏa đáng, kéo dài thời gian xét xử.

3. Phần tranh luận

3.1 Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 14/QĐ-VKS-P2 ngày 20/7/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cần Thơ.
- Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Vương Thị Phương Ch, Nguyễn Thị Kim H3, Nguyễn Ánh K, Nguyễn Văn Th2 rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu

kháng cáo của các bị cáo Chi, Hiền, K, Văn Th3 theo đúng quy định pháp luật.

- Đối với kháng cáo kêu oan và đề nghị xem xét lại về phần trách nhiệm dân sự của bị cáo Huỳnh Mẫn Đ là không có căn cứ.

- Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Võ Anh H2, Lương Thị Hồng Th1, Nguyễn Thị Hồng L1:

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Võ Anh H2, Lương Thị Hồng Th1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 và phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng, đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo nên hình phạt 03 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” đối với bị cáo Võ Anh H2; hình phạt 03 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” đối với bị cáo Lương Thị Hồng Th1; hình phạt 05 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1 là phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các bị cáo Hoàng, Thúy, Hồng L1 giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo Hoàng, Thúy, Hồng L1.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của người bị hại ông Nguyễn Văn Th3 Quang, bà Lê Thị Lài là không có căn cứ.

- Đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng Vietcombank là có căn cứ chấp nhận một phần.

- Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Văn Th3 phó Cần Thơ là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Văn Th3 phó Cần Thơ, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Võ Anh H2, Lương Thị Hồng Th1, Nguyễn Thị Hồng L1, Huỳnh Mẫn Đ, không chấp nhận kháng cáo của người bị hại – ông Nguyễn Văn Th3 Quang, bà Lê Thị Lài, chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng Vietcombank, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự theo hướng buộc các bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Trần Thanh H1, Vương Thị Phương Ch bồi thường cho ông Phạm Đăng Khôi 5.000.000.000 đồng, ông Phạm Đăng Khôi có trách nhiệm trả lại cho ông Phan Thanh Tuấn số tiền 5.200.000.000 đồng; Ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Tây Cần Thơ số tiền gốc và lãi vay.

3.2. Phần đối đáp của luật sư Tôn Huỳnh Văn Huy bào chữa cho bị cáo Võ Anh H2: Không tranh luận về tội danh và khung hình phạt mà Viện kiểm sát quy kết đối với bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp tình tiết mới. Đề

ng nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

3.3. Phần đối đáp của luật sư Trần Đình Khả bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1: Không tranh luận về tội danh và khung hình phạt mà Viện kiểm sát quy kết đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo do Bị cáo Loan đang nuôi con bị bệnh hiểm nghèo, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo Loan bị tuyên mức hình phạt 05 năm tù là quá cao so với mức án các bị cáo khác. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm cho bị cáo Loan 02 năm tù để bị cáo sớm trở về gia đình.

3.4. Phần đối đáp của bị cáo Huỳnh Mẫn Đ: Bị cáo bị oan, thủ tục tố tụng cấp sơ thẩm từ giai đoạn điều tra đã không đúng quy định pháp luật. Bị cáo xin đối chất nhưng không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật để bị cáo được hưởng sự công bằng của pháp luật.

3.5. Luật sư Nguyễn Ngọc Truyền – Đại diện cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trình bày:

Đối với vụ án thứ 01: Tuyên hợp đồng thế chấp QSDĐ số 03/2021/VCBTCT.KH ngày 05/01/2021 ký giữa Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Tây Cần Thơ với ông Lê Tấn Nguyên là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật; Tuyên giữ nguyên hiệu lực pháp luật của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 318986, số vào sổ CS06330 do Sở Tài nguyên và môi trường Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 27/8/2018 cho ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Lê Tấn Nguyên ngày 13/8/2020 của quyền sử dụng đất mà Lê Tấn Nguyên đã thế chấp cho VCB Tây Cần Thơ vay tiền, để xử lý vào vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do Lê Tấn Nguyên thực hiện mà hiện Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đã khởi tố theo quyết định khởi tố vụ án hình sự số 42/QĐ-CSHS ngày 25/11/2022; Yêu cầu giữ lại toàn bộ số tiền các bị cáo đã nhận của Lê Tấn Nguyên là 4.000.000.000 đồng; buộc ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc pH trả lại số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng của Nguyên để giải quyết vào cùng vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do Lê Tấn Nguyên thực hiện để xem xét trách nhiệm dân sự của Nguyên đối với VCB Tây Cần Thơ trong vụ án sắp tới.

Đối với vụ thứ hai: Tuyên giữ nguyên hiệu lực pháp luật của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 100/2020/VCBTCTBTH ngày 23/12/2020 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Cần Thơ với ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều; Tuyên nếu ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì VCB thông qua VCB Chi nhánh Tây Cần Thơ có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 100/2020/VCBTCT.BTH ngày 23/12/2020 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật; Trường hợp Tòa án xác định hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 100/2020/VCBTCT.BTH ngày 23/12/2020 ký giữa VCB Tây Cần Thơ với Phan Thanh Tuấn và Nguyễn Phương Kiều vô hiệu thì đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của việc tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 100/2020/VCBTCT.BTH ngày 23/12/2020 ký giữa VCB Tây Cần Thơ với Phan Thanh Tuấn và Nguyễn Phương Kiều

vô hiệu, cụ thể: Buộc Phạm Đăng Khôi pH có trách nhiệm liên đới với Phan Thanh Tuấn trả lại cho VCB Tây Cần Thơ số tiền 5.380.000.000 đồng mà Khôi đã nhận từ VCB Tây Cần Thơ do Tuấn vay tại VCB Tây Cần Thơ.

3.6 Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, luật sư bào chữa cho các bị cáo, các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm đã trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

4. Phần các bị cáo nói lời sau cùng:

4.1 Các bị cáo Võ Anh H2, Nguyễn Thị Hồng L1: Bị cáo đã biết lỗi, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với xã hội.

4.2 Bị cáo Huỳnh Mẫn Đ: Bị cáo bị oan mong Hội đồng xét xử xem xét trả lại công bằng cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quyết định kháng nghị số 14/QĐ-VKS-P2 ngày 20/7/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Văn Th3 phố Cần Thơ là đúng thẩm quyền và còn trong hạn luật định nên hợp lệ.

[1.2] Các bị cáo Nguyễn Ánh K, Vương Thị Phương Ch, Võ Anh H2, Lương Thị Hồng Th1, Nguyễn Thị Kim H3, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Hồng L1, Huỳnh Mẫn Đ; người bị hại – ông Nguyễn Văn Th3 Quang, bà Lê Thị Lài; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) đã thực hiện việc kháng cáo theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Sự có mặt, vắng mặt của người kháng cáo, người bào chữa

Người kháng cáo là bị cáo Lương Thị Hồng Th1, người bị hại – ông Nguyễn Văn Th3 Quang, bà Lê Thị Lài, người bào chữa cho các bị cáo đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người kháng cáo và người bào chữa cho các bị cáo theo quy định tại Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Vương Thị Phương Ch, Nguyễn Thị Kim H3, Nguyễn Ánh K, Nguyễn Văn Th2 đã tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát về việc đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các bị cáo Vương Thị Phương Ch, Nguyễn Thị Kim H3, Nguyễn Ánh K, Nguyễn Văn Th2.

[2] Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Huỳnh Mẫn Đ

Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Đạt cho rằng bị cáo Đạt chỉ làm theo chỉ dẫn của bà Tấn (mẹ nuôi của bị cáo Đạt) bị cáo Đạt chỉ đứng tên giùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác để vay tiền khi những người này có nợ xấu không vay ngân hàng được. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bị cáo Đạt, lời khai của bị cáo Anh, bị cáo K, bị cáo Văn Th3, lời khai của người bị hại Lê Thị Lài, lời khai của bà Lê Thị Tấn trong quá trình điều tra đã chứng minh được bị cáo Văn Th3 thông qua bà Lê Thị Tấn và người phụ nữ tên Hấu (không rõ nhân thân, lai lịch) thuê bị cáo Đạt đóng giả người mua đất với giá 70.000.000 đồng và bị cáo Đạt đồng ý. Bị cáo Đạt đến Văn phòng công chứng để ký nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cập nhật sang tên bị cáo Đạt trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó bị cáo Đạt ký hợp đồng chuyển nhượng lại cho người khác theo sự chỉ đạo, sắp xếp của các bị cáo khác trong vụ án. Từ đó có đủ cơ sở xác định bị cáo Đạt đồng phạm với các bị cáo khác phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ và không oan sai.

Tại cấp phúc thẩm bị cáo Đạt kháng cáo kêu oan nhưng không cung cấp thêm được chứng cứ, tình tiết mới để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đạt.

[3] Căn cứ với lời khai nhận tội của các bị cáo Võ Anh H2, Lương Thị Hồng Th1, Nguyễn Thị Hồng L1 phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định nêu tại mục [2], Hội đồng xét xử có cơ sở xác định:

[3.1] Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến đầu năm 2021, các bị cáo Lưu Hoàng H, Vũ Thị L, Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr, Nguyễn Thị Kim H3, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Văn Th2, Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph, Vương Thị Phương Ch, Lê Văn P1, Lê Thị G, Võ Văn Thắng, Nguyễn Thị Hồng L1, Nguyễn Thị Bé B, Lê Văn P, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Dương Văn N1, Lương Thị Hồng Th1, Huỳnh Mẫn Đ cấu kết với nhau đến Văn Th3 phó Cần Thơ thực hiện nhiều vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản, với cùng một thủ đoạn thông qua mạng xã hội (zalo, facebook...) và các trang thông tin điện tử, biết người dân đăng tin bán đất, các bị cáo phân công tiếp cận, giả vờ hỏi mua đất để xin chụp hình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi thuê đối tượng tên Nam (không rõ nhân thân, lai lịch) làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, phân công đồng bọn đóng giả người có nhu cầu mua đất để tiếp cận chủ đất rồi tráo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật. Đồng thời yêu cầu chủ đất cung cấp thông tin cá nhân như giấy chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu để soạn thảo hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chủ đất tin là thật nên đã cung cấp thông tin cho các bị cáo. Các bị cáo thuê người đóng giả chủ đất và người mua đất, người đóng giả chủ đất cung cấp hình và mẫu dấu vân tay để các bị cáo thuê đối tượng tên Nam (không rõ nhân thân, lai lịch) làm giả giấy tờ nhân thân của chủ đất (thông tin cá nhân của chủ đất nhưng hình và dấu vân tay là của người được thuê đóng giả làm chủ đất). Sau khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật và giấy tờ nhân thân giả của chủ đất, các bị cáo đến Văn phòng công chứng để ký Hợp đồng ủy quyền hoặc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê dịch vụ làm thủ tục cập nhật biến động sang tên theo hợp đồng chuyển nhượng công

chứng. Sau đó các bị cáo sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đem đi thế chấp hoặc chuyển nhượng lại cho người khác chiếm đoạt tiền của những người bị hại để chia nhau tiêu xài cá nhân. Trong đó, các bị cáo Lưu Hoàng H, Nguyễn Ánh K là người khởi xướng, tìm thông tin của những người đăng bán quyền sử dụng nhà - đất trên trang mạng Internet rồi bàn bạc với các bị cáo Vũ Thị L, Trần Minh Tr chỉ tiền làm chi phí thực hiện hành vi tội phạm. Bị cáo Nguyễn Ánh K được phân công thuê người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu có liên quan đến nhân thân người đóng giả. Đồng thời, bị cáo K chỉ đạo các bị cáo Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph, Vương Thị Phương Ch thực hiện việc tráo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật của chủ đất. Các bị cáo Nguyễn Thị Kim H3, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh, Nguyễn Văn Th2 tìm và thuê các bị cáo Lê Văn P1, Lê Thị G, Nguyễn Thị Hồng L1, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Huỳnh Mẫn Đ đóng giả người mua đất; thuê các bị cáo Võ Văn Thắng, Nguyễn Thị Bé B, Lê Văn P, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Dương Văn N1, Lương Thị Hồng Th1 và người tên Bình, Thanh (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả chủ đất để ký hợp đồng ủy quyền hoặc hợp đồng chuyển nhượng qua cho các bị cáo khác. Với thủ đoạn trên, các bị cáo đã thực hiện 05 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người bị hại, cụ thể:

1, Vụ thứ nhất: Khoảng tháng 7/2020, Lưu Hoàng H phát hiện thông tin đăng bán thửa đất số 99, tờ bản đồ số 74, diện tích 254.8m² tại đường Phạm Ngọc Thạch, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ của vợ chồng ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc. Sau khi đánh tráo, sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bị cáo đã ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Lê Tấn Nguyên chiếm đoạt của ông Nguyễn 4.000.000.000 đồng.

Trong vụ thứ nhất này, bị cáo Lưu Hoàng H hưởng lợi 590.000.000 đồng, bị cáo Vũ Thị L hưởng lợi 1.250.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Ánh K hưởng lợi 495.000.000 đồng, bị cáo Lê Văn P1 hưởng lợi 30.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh hưởng lợi 6.500.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Kim H3 hưởng lợi 6.500.000 đồng, bị cáo Trần Thanh H1 hưởng lợi 3.000.000 đồng, bị cáo Quách Nh hưởng lợi 500.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Ph hưởng lợi 500.000 đồng, bị cáo Vương Thị Phương Ch hưởng lợi 500.000 đồng.

2. Vụ thứ hai: Khoảng tháng 9/2020, bị cáo Nguyễn Ánh K lên mạng Internet phát hiện thông tin bán nhà - đất, thửa số 1529, tờ bản đồ 33, diện tích đất 92.5m², diện tích xây dựng 77.5m², diện tích sân 246.5m², tại Lô số 3A, khu dân cư Hưng phú I, thuộc phường Hưng Phú, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ (nay là số 153A3, đường Trần Văn Trà, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ) của bà Lê Thị Thu Trang. Sau khi đánh tráo, sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bị cáo thế chấp để vay, chiếm đoạt của ông Phạm Đăng Khôi 5.000.000.000 đồng.

Trong vụ vụ thứ hai này, bị cáo Nguyễn Ánh K hưởng lợi 452.000.000 đồng, bị cáo Trần Minh Tr hưởng lợi 1.216.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh hưởng lợi 55.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn Th2 hưởng lợi 115.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Thu Bích H4 hưởng lợi 90.000.000 đồng, bị cáo Võ Anh H2 hưởng lợi 15.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị P hưởng lợi 15.000.000 đồng, bị cáo Trần Thanh

H1 hưởng lợi 2.000.000 đồng, bị cáo Vương Thị Phương Ch hưởng lợi 500.000 đồng.

3. Vụ thứ ba: Khoảng tháng 11/2020, bị cáo Vương Thị Phương Ch lên mạng internet phát hiện thông tin về thửa đất số 436, tờ bản đồ số 12, diện tích 81.8m², đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ của ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng đang bán. Sau khi đánh tráo, sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bị cáo thế chấp để vay, chiếm đoạt của ông Nguyễn Xuân Trà và ông Trần Văn Thanh 5.000.000.000 đồng.

Trong vụ thứ ba này, bị cáo L hưởng lợi 1.880.000.000 đồng, bị cáo Hoàng H hưởng lợi 5.000.000 đồng, bị cáo K hưởng lợi 318.000.000 đồng, bị cáo Trần Thanh H1 hưởng lợi 2.000.000 đồng, bị cáo Loan hưởng lợi 70.000.000 đồng, bị cáo P hưởng lợi 13.000.000 đồng, bị cáo Bé B hưởng lợi 15.000.000 đồng, bị cáo Văn Th3 hưởng lợi 18.500.000 đồng, bị cáo Ảnh hưởng lợi 17.500.000 đồng, bị cáo Vương Thị Phương Ch hưởng lợi 500.000 đồng, bị cáo Quách Nh hưởng lợi 500.000 đồng và bị cáo Nguyễn Thị Ph hưởng lợi 500.000 đồng.

4. Vụ thứ tư: Khoảng cuối tháng 10/2020, bị cáo Vương Thị Phương Ch lên mạng internet phát hiện thông tin về thửa đất số 457 và số 458, tờ bản đồ số 15, tại Khu tái định cư Trung tâm văn hóa Tây Đô, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ của ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên. Sau khi đánh tráo, sang tên trên 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bị cáo ký hợp đồng chuyển nhượng chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn Th3 Quang, bà Lê Thị Lài 5.000.000.000 đồng.

Trong vụ thứ tư này, bị cáo Ảnh hưởng lợi 65.000.000 đồng, bị cáo Văn Th3 hưởng lợi 95.000.000 đồng, bị cáo Đạt hưởng lợi 70.000.000 đồng, Lê Thị Tấn hưởng lợi 80.000.000 đồng, bị cáo Minh Tr hưởng lợi 1.260.000.000 đồng, bị cáo K hưởng lợi 44.000.000 đồng, bị cáo Trần Thanh H1 hưởng lợi 2.000.000 đồng, bị cáo Nho hưởng lợi 500.000 đồng, bị cáo Ph hưởng lợi 500.000 đồng, bị cáo Nhân hưởng lợi 10.000.000 đồng, bị cáo Thúy hưởng lợi 10.000.000 đồng.

5. Vụ thứ năm: Tháng 11/2020, bị cáo Vương Thị Phương Ch lên mạng internet phát hiện thông tin 02 thửa đất số 50, diện tích 4346.3m² và thửa số 53, diện tích 1940.6m², tờ bản đồ số 7A, địa chỉ Khu vực Thạnh Huề, phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ của ông Đỗ Văn Năm, ông Võ Văn Lợi và bà Đỗ Thị Thắm. Các bị cáo đánh tráo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đóng giả ông Đỗ Văn Năm, ông Võ Văn Lợi và bà Đỗ Thị Thắm để ký Hợp đồng chuyển nhượng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Năm chưa chỉnh lý xong thì bị phát hiện và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Cái Răng đã giao nộp hồ sơ cho Cơ quan điều tra, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ. Do đó, các bị cáo chưa thực hiện được hành vi cầm cố hoặc bán 02 quyền sử dụng đất này cho người khác để chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo Nguyễn Ánh K hưởng lợi 405.000.000 đồng, bị cáo Trần Thanh H1 hưởng lợi 2.000.000 đồng, bị cáo Vương Thị Phương Ch hưởng lợi 2.000.000 đồng, bị cáo Quách Nh hưởng lợi 500.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Ph hưởng lợi 500.000 đồng, bị cáo Lê Thị G hưởng lợi 30.000.000 đồng, Võ Văn Thắng hưởng lợi 1.500.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh hưởng lợi 13.500.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn Th2 hưởng lợi 1.500.000 đồng.

Các bị cáo Võ Hoàng Anh, Lương Thị Hồng Th1, Nguyễn Thị Hồng L1, Huỳnh Mẫn Đ là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, các bị cáo nhận thức được việc sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để cầm cố, thế chấp, ký hợp đồng chuyển nhượng tạo sự tin tưởng để chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền sở hữu của người khác nhưng vì lợi ích cá nhân các bị cáo vẫn cố tình thực hiện.

Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người bị hại được pháp luật bảo vệ, xâm phạm hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính của nhà nước về con dấu, tài liệu và các giấy tờ khác, tạo dư luận xấu trong xã hội.

[3.2] Với hành vi nêu tại mục [3.1], Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Võ Anh H2, Lương Thị Hồng Th1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341; Các bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1, Huỳnh Mẫn Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Võ Anh H2

[4.1] Bị cáo Võ Anh H2 được bị cáo Nguyễn Văn Th2 thuê đóng giả chủ đất và bị cáo Hoàng đồng ý. Bị cáo Hoàng cung cấp hình (2x3)cm, lẫn tay để bị cáo K thuê người làm giả Chứng minh nhân dân của chủ đất, sau khi làm giả Chứng minh nhân dân của chủ đất, bị cáo Hoàng đến Văn phòng công chứng đóng giả chủ đất ký hợp đồng chuyển nhượng theo sự chỉ đạo, sắp xếp của các bị cáo khác trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo Hoàng có vai trò giúp sức tích cực trong vụ án là đúng. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo Hoàng không có tình tiết tăng nặng và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả; Người phạm tội Văn Th3 khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có hoàn cảnh gia đình khó khăn, trình độ học vấn thấp là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét bị cáo Hoàng có nhân thân tốt, từ đó xử phạt bị cáo Hoàng 03 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là phù hợp với quy định của pháp luật, tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo Hoàng thực hiện.

[4.2] Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hoàng kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết mới làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hoàng, cũng như đề nghị của người bào chữa cho bị cáo Hoàng, chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên phần hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Hoàng.

[5] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lương Thị Hồng Th1

[5.1] Bị cáo Lương Thị Hồng Th1 được bị cáo Nguyễn Văn Th2 thuê đóng giả chủ đất và bị cáo Thúy đồng ý. Bị cáo Thúy cung cấp hình (2x3)cm, lẫn tay để bị cáo K thuê người làm giả Chứng minh nhân dân của chủ đất, sau khi làm giả Chứng minh nhân dân của chủ đất, bị cáo Thúy đến Văn phòng công chứng đóng giả chủ đất ký hợp đồng chuyển nhượng theo sự chỉ đạo, sắp xếp của các bị cáo khác trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo Thúy có vai trò giúp sức tích cực trong vụ án là đúng. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo Thúy không có tình tiết tăng nặng và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả; Người phạm tội Văn Th3 khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có hoàn cảnh gia đình khó khăn, trình độ học vấn thấp là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét bị cáo Thúy có nhân thân tốt, từ đó xử phạt bị cáo Thúy 03 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là phù hợp với quy định của pháp luật, tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo Thúy thực hiện.

[5.2] Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo Thúy kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết mới làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Thúy, chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên phần hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Thúy.

[6] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1

[6.1] Bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1 được bị cáo Nguyễn Văn Th2 thuê đóng giả người mua đất và bị cáo Loan đồng ý. Các bị cáo đóng giả chủ đất ký hợp đồng ủy quyền cho bị cáo Loan, sau đó bị cáo Loan đến Văn phòng công chứng sử dụng hợp đồng ủy quyền này để ký hợp đồng chuyển nhượng cho đối tượng khác theo chỉ đạo, sắp xếp của các bị cáo khác trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo Loan có vai trò giúp sức tích cực trong vụ án là đúng. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo Loan không có tình tiết tăng nặng và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả; Người phạm tội Văn Th3 khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có hoàn cảnh gia đình khó khăn, trình độ học vấn thấp là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét bị cáo Loan có nhân thân tốt, từ đó xử phạt bị cáo Loan 05 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là phù hợp với quy định của pháp luật, tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi do bị cáo Loan thực hiện.

[6.2] Quá trình tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Loan kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo nhưng không cung cấp

được tình tiết mới làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Loan, cũng như đề nghị của người bào chữa cho bị cáo Loan, chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên phần hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Loan.

[7] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát; kháng cáo của bị cáo Huỳnh Mẫn Đ về phần trách nhiệm dân sự

[7.1] Đây là vụ án có đồng phạm, các bị cáo pH có nghĩa vụ liên đới bồi thường toàn bộ thiệt hại cho người bị hại. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc các bị cáo chủ mưu liên đới bồi thường 70% trên số tiền chiếm đoạt của những người bị hại và các bị cáo khác có vai trò giúp sức pH liên đới bồi thường 30% trên số tiền chiếm đoạt của những người bị hại là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Huỳnh Mẫn Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự của các bị cáo như sau:

[7.2] Vụ thứ nhất: Người bị hại là ông Lê Tấn Nguyên yêu cầu các bị cáo liên đới bồi thường 4.000.000.000 đồng.

Lưu Hoàng H hưởng lợi 590.000.000 đồng, Vũ Thị L hưởng lợi 1.250.000.000 đồng, Nguyễn Ánh K hưởng lợi 495.000.000 đồng, Lê Văn P1 hưởng lợi 30.000.000 đồng, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh hưởng lợi 6.500.000 đồng, Nguyễn Thị Kim H3 hưởng lợi 6.500.000 đồng, Trần Thanh H1 hưởng lợi 3.000.000 đồng, Quách Nh hưởng lợi 500.000 đồng, Nguyễn Thị Ph hưởng lợi 500.000 đồng, Vương Thị Phương Ch hưởng lợi 500.000 đồng, Huỳnh Thị Hà (S Hà) hưởng lợi 500.000.000 đồng, Nguyễn Ngọc Tuấn (Tuấn Ford) hưởng tiền hoa hồng 100.000.000 đồng, Thới Thị Ni Tân hưởng lợi 1.000.000 đồng, Võ Kim Loan không hưởng lợi. Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị Hà (S Hà), ông Nguyễn Ngọc Tuấn (Tuấn Ford), Thới Thị Ni Tân pH trả lại cho ông Lê Tấn Nguyên số tiền cụ thể như sau: Bà Huỳnh Thị Hà (S Hà) trả số tiền 500.000.000 đồng; ông Nguyễn Ngọc Tuấn (Tuấn Ford) trả 100.000.000 đồng; bà Thới Thị Ni Tân trả 1.000.000 đồng. Các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Nguyên số tiền 4.000.000.000 đồng – 601.000.000 đồng = 3.399.000.000 đồng.

Tổng số tiền các bị cáo hưởng lợi là 2.382.500.000 đồng, như vậy chênh lệch giữa số tiền các bị cáo hưởng lợi và số tiền các bị cáo pH bồi thường là 1.016.500.000 đồng, số tiền chênh lệch được chia đều cho 3 bị cáo chủ mưu là Lưu Hoàng H, Vũ Thị L, Nguyễn Ánh K ($1.016.500.000 \text{ đồng} / 3 = 338.833.333 \text{ đồng}$).

Buộc các bị cáo Lưu Hoàng H, Vũ Thị L, Nguyễn Ánh K, Lê Văn P1, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh, Nguyễn Thị Kim H3, Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph, Vương Thị Phương Ch có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Lê Tấn Nguyên 3.399.000.000 đồng (Ba tỷ ba trăm chín mươi chín triệu đồng). Phân định cụ thể số tiền mỗi bị cáo pH bồi thường như sau:

+ Bị cáo Lưu Hoàng H: 590.000.000 đồng (số tiền bị cáo H hưởng lợi) + 338.833.333 đồng = 928.833.333 đồng (Chín trăm hai mươi tám triệu tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Bị cáo Vũ Thị L: 1.250.000.000 đồng (số tiền bị cáo L hưởng lợi) + 338.833.333 đồng = 1.588.833.333 đồng (Một tỷ năm trăm tám mươi tám triệu tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Bị cáo Nguyễn Ánh K: 495.000.000 đồng (số tiền bị cáo K hưởng lợi) + 338.833.333 đồng = 833.833.333 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Bị cáo Lê Văn P1: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) là số tiền bị cáo Phan hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh: 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Ảnh hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Kim H3: 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Hiền hưởng lợi.

+ Bị cáo Trần Thanh H1: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) là số tiền bị cáo Thanh H hưởng lợi.

+ Bị cáo Quách Nh: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Nho hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Ph: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Ph hưởng lợi.

+ Bị cáo Vương Thị Phương Ch: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Chi hưởng lợi.

[7.3] Vụ thứ hai: Đối với số tiền 5.000.000.000 đồng gây thiệt hại người bị hại ông Phạm Đăng Khôi

Nguyễn Ánh K hưởng lợi 452.000.000 đồng, Trần Minh Tr hưởng lợi 1.216.000.000 đồng, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh hưởng lợi 55.000.000 đồng, Nguyễn Văn Th2 hưởng lợi 115.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thu Bích H4 hưởng lợi 90.000.000 đồng, Võ Anh H2 hưởng lợi 15.000.000 đồng, Nguyễn Thị P hưởng lợi 15.000.000 đồng, Trần Thanh H1 hưởng lợi 2.000.000 đồng, Vương Thị Phương Ch hưởng lợi 500.000 đồng. Tổng số tiền các bị cáo hưởng lợi là 1.960.500.000 đồng, chênh lệch giữa số tiền các bị cáo hưởng lợi và số tiền các bị cáo pH bồi thường là 3.039.500.000 đồng, như vậy số tiền chênh lệch được chia đều cho 2 bị cáo chủ mưu là Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr ($3.039.500.000 \text{ đồng} / 2 = 1.519.750.000 \text{ đồng}$).

Buộc các bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Trần Thanh H1, Vương Thị Phương Ch có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Phạm Đăng Khôi 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng). Phân định cụ thể số tiền mỗi bị cáo pH bồi thường như sau:

+ Bị cáo Nguyễn Ánh K: 452.000.000 đồng (số tiền bị cáo K hưởng lợi) + 1.519.750.000 đồng = 1.971.750.000 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

+ Bị cáo Trần Minh Tr: 1.216.000.000 đồng (số tiền bị cáo Trung hưởng lợi) +

1.519.750.000 đồng = 2.735.750.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

+ Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh: 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) là số tiền bị cáo Ảnh hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Văn Th2: 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng) là số tiền bị cáo Văn Th3 hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Thu Bích H4: 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng) là số tiền bị cáo Hồng hưởng lợi.

+ Bị cáo Võ Anh H2: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) là số tiền bị cáo Hoàng hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Thị P: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) là số tiền bị cáo P hưởng lợi.

+ Bị cáo Trần Thanh H1: 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) là số tiền bị cáo Thanh H hưởng lợi.

+ Bị cáo Vương Thị Phương Ch: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Chi hưởng lợi.

[7.4] Vụ thứ ba: Đối với yêu cầu của người bị hại là ông Nguyễn Xuân Trà, bà Phạm Thị Tuyết Hà, ông Trần Văn Thạnh yêu cầu các bị cáo liên đới bồi thường 3.050.000.000 đồng

L hưởng lợi 1.880.000.000 đồng, Hoàng H hưởng lợi 5.000.000 đồng, K hưởng lợi 318.000.000 đồng, Trần Thanh H1 hưởng lợi 2.000.000 đồng, Loan hưởng lợi 70.000.000 đồng, P hưởng lợi 13.000.000 đồng, Bé B hưởng lợi 15.000.000 đồng, Văn Th3 hưởng lợi 18.500.000 đồng, Ảnh hưởng lợi 17.500.000 đồng, Vương Thị Phương Ch hưởng lợi 500.000 đồng, Quách Nh và Nguyễn Thị Ph hưởng lợi 500.000 đồng/người. Tổng số tiền các bị cáo hưởng lợi là 2.340.500.000 đồng, như vậy chênh lệch giữa số tiền các bị cáo hưởng lợi và số tiền các bị cáo pH bồi thường là 709.500.000 đồng, số tiền chênh lệch được chia đều cho 3 bị cáo chủ mưu là Vũ Thị L, Lưu Hoàng H, Nguyễn Ánh K ($709.500.000 \text{ đồng} / 3 = 236.500.000 \text{ đồng}$).

Các bị cáo Vũ Thị L, bị cáo Lưu Hoàng H, bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Thanh H1, Nguyễn Thị Hồng L1, Lê Văn P, Nguyễn Thị Bé B, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh, Vương Thị Phương Ch, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Xuân Trà, bà Phạm Thị Tuyết Hà, ông Trần Văn Thạnh 3.050.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm năm mươi triệu đồng). Phân định cụ thể số tiền mỗi bị cáo pH bồi thường như sau:

+ Bị cáo Vũ Thị L: 1.880.000.000 đồng (số tiền bị cáo L hưởng lợi) + 236.500.000 đồng = 2.116.500,000 đồng (Hai tỷ một trăm mười S triệu năm trăm ngàn đồng).

+ Bị cáo Lưu Hoàng H: 5.000.000 đồng (số tiền bị cáo H hưởng lợi) + 236.500.000 đồng = 241.500.000 đồng (Hai trăm bốn mươi một triệu năm trăm ngàn đồng).

+ Bị cáo Nguyễn Ánh K: 318.000.000 đồng (số tiền bị cáo K hưởng lợi) +

236.500.000 đồng = 554.500.000 đồng (Năm trăm năm mươi tư triệu năm trăm ngàn đồng).

+ Bị cáo Trần Thanh H1: 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) là số tiền bị cáo Thanh H hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1: 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) là số tiền bị cáo Loan hưởng lợi.

+ Bị cáo Lê Văn P: 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) là số tiền bị cáo P hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Bé B: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) là số tiền bị cáo Ba hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Văn Th2: 18.500.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Văn Th3 hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh: 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Ảnh hưởng lợi.

+ Bị cáo Vương Thị Phương Ch: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Chi hưởng lợi.

+ Bị cáo Quách Nh: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Nho hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Ph: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Ph hưởng lợi.

[7.5] Vụ thứ tư: Yêu cầu của người bị hại là ông Nguyễn Văn Th3 Quang, bà Lê Thị Lài yêu cầu các bị cáo liên đới bồi thường 5.000.000.000 đồng

Trần Minh Tr hưởng lợi 1.260.000.000 đồng, K hưởng lợi 44.000.000 đồng, Ảnh hưởng lợi 65.000.000 đồng, Văn Th3 hưởng lợi 95.000.000 đồng, Đạt hưởng lợi 70.000.000 đồng, Trần Thanh H1 hưởng lợi 2.000.000 đồng, Nho và Ph mỗi người hưởng lợi 500.000 đồng, Nhân hưởng lợi 10.000.000 đồng, Thúy hưởng lợi 10.000.000 đồng (Bút lục số: 4707; 5017; 4953-4955; 5208-5210; 5390-5393; 5599-5601; 5630-5632). Tổng số tiền các bị cáo hưởng lợi là 1.557.000.000 đồng, như vậy chênh lệch giữa số tiền các bị cáo hưởng lợi và số tiền các bị cáo pH bồi thường là 3.443.000.000 đồng, số tiền chênh lệch được chia đều cho 2 bị cáo chủ mưu là Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr ($3.443.000.000 \text{ đồng} / 2 = 1.721.500.000 \text{ đồng}$).

Các bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh, Nguyễn Văn Th2, Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph, Dương Văn N1, Lương Thị Hồng Th1, Huỳnh Mẫn Đ có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Quang và bà Lài 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng). Phân định cụ thể số tiền mỗi bị cáo pH bồi thường như sau:

+ Bị cáo Nguyễn Ánh K: 44.000.000 đồng (bị cáo K hưởng lợi) + 1.721.500.000 đồng = 1.765.500.000 đồng (Một tỷ bảy trăm S mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng).

+ Bị cáo Trần Minh Tr: 1.260.000.000 đồng (bị cáo Trung hưởng lợi) + 1.721.500.000 đồng = 2.981.500.000 đồng (Hai tỷ chín trăm tám mươi một triệu năm

trăm ngàn đồng).

+ Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ánh: 65.000.000 đồng (S mươi lăm triệu đồng) là số tiền bị cáo Ánh hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Văn Th2: 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng) là số tiền bị cáo Văn Th3 hưởng lợi.

+ Bị cáo Trần Thanh H1: 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) là số tiền bị cáo Thanh H hưởng lợi).

+ Bị cáo Quách Nh: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Nho hưởng lợi.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Ph: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) là số tiền bị cáo Ph hưởng lợi.

+ Bị cáo Dương Văn N1: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) là số tiền bị cáo Nhân hưởng lợi.

+ Bị cáo Lương Thị Hồng Th1: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) là số tiền bị cáo Thúy hưởng lợi.

+ Bị cáo Huỳnh Mẫn Đ: 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) là số tiền bị cáo Đạt hưởng lợi.

[8] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Văn Th3 phó Cần Thơ

[8.1] Viện kiểm sát kháng nghị nội dung “Tách phần số tiền ông Phạm Đăng Khôi nhận của ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều trong giao dịch chuyển nhượng đất ra giải quyết Văn Th3 vụ kiện khác khi ông Tuấn và bà Kiều có yêu cầu”. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc các bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Trần Thanh H1, Vương Thị Phương Ch bồi thường thiệt hại cho ông Phạm Đăng Khôi số tiền 5.000.000.000 đồng, ông Phạm Đăng Khôi có trách nhiệm trả lại cho ông Phan Thanh Tuấn số tiền 5.200.000.000 đồng, ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Tây Cần Thơ số tiền gốc và lãi vay.

[8.2] Xét thấy, sau khi các bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Trần Thanh H1, Vương Thị Phương Ch cấu kết với nhau để chuyển nhượng trái pháp luật Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Lê Thị Thu Trang và ông Đỗ Minh Truyền cho Phạm Đăng Khôi để chiếm đoạt 5.000.000.000 đồng. Khôi chuyển nhượng lại cho Phan Thanh Tuấn, số tiền 5.200.000.000 đồng và Tuấn thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Tây Cần Thơ, số tiền 5.380.000.000 đồng để lấy tiền trả cho Phạm Đăng Khôi (vụ án thứ 2). Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 4859, ngày 17/12/2020 giữa Phạm Đăng Khôi và Phan Thanh Tuấn nhưng lại không giải quyết hậu quả khi hợp đồng vô hiệu, tuyên buộc các bị cáo liên đới bồi

thường 5.000.000.000 đồng cho ông Khôi và tách số tiền ông Khôi nhận của ông Tuấn và bà Kiều ra giải quyết Văn Th3 vụ kiện dân sự khác khi ông Tuấn và bà Kiều có yêu cầu là chưa giải quyết toàn diện, triệt để vụ án.

[8.3] Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Văn Th3 phố Cần Thơ, sửa một phần Bản án dân sự về phần trách nhiệm dân sự: Buộc ông Phạm Đăng Khôi có trách nhiệm trả lại cho ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều số tiền 5.200.000.000 đồng (Năm tỷ hai trăm triệu đồng). Buộc ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Tây Cần Thơ số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 29/6/2023 là 6.873.615.172 đồng (trong đó, nợ gốc 5.357.496.503 đồng, lãi trong hạn là 1.470.890.351 đồng, lãi quá hạn 45.228.318 đồng).

[9] Đối với yêu cầu kháng cáo của người bị hại – ông Nguyễn Văn Th3 Quang, bà Lê Thị Lài

[9.1] Ông Quang, bà Lài kháng cáo yêu cầu làm rõ trách nhiệm liên đới của Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về phần dân sự, nếu không sửa một phần bản án sơ thẩm về phần dân sự thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án về phần trách nhiệm dân sự, án phí.

Xét thấy, Công chứng viên Nguyễn Thanh Tùng ký công chứng không sử dụng sổ hộ khẩu bản chính, khi công chứng có lỗi thì tự chỉnh sửa rồi đóng dấu vào phần chỉnh sửa là vi phạm Điều 51 Luật Công chứng năm 2014. Tuy nhiên trong quá trình điều tra chưa chứng minh được Công chứng viên Nguyễn Thanh Tùng, Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Tùng đồng phạm với các bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của ông Quang, bà Lài số tiền 5.000.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Quang, bà Lài về việc buộc Công chứng viên Nguyễn Thanh Tùng, Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Tùng có trách nhiệm liên đới với các bị cáo bồi thường cho ông Quang, bà Lài số tiền 5.000.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[9.2] Đối với yêu cầu tách yêu cầu của ông Lý Thanh KH Minh yêu cầu ông Quang, bà Lài trả số tiền 8.100.000.000 đồng và tiền lãi ra giải quyết bằng vụ kiện khác

Các bị cáo đánh tráo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm giả giấy tờ nhân thân, đóng giả chủ đất ký Hợp đồng chuyển nhượng các thửa đất số 457 và số 458, tờ bản đồ số 15, tại Khu tái định cư Trung tâm văn hóa Tây Đô, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ của ông Nguyễn Văn Trung, bà Trần Ngọc Nhiên cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang, bà Lê Thị Lài với giá 5.000.000.000 đồng.

Ngày 06/4/2021, ông Quang, bà Lài tiếp tục chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho Lý Thanh KH Minh, với giá 8.100.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông Lý Thanh KH Minh yêu cầu ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài có nghĩa vụ trả cho ông số tiền là 8.100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/04/2021 đến ngày 14/6/2023 với mức lãi suất là 0.83%/tháng với số tiền lãi: 1.479.060.000 đồng. Tổng cộng ông Minh yêu cầu ông Quang và bà Lài trả cho ông Minh số tiền là 9.579.060.000 đồng.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông Minh đưa ra yêu cầu đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, yêu cầu này cần được giải quyết chung trong vụ án mới đảm bảo vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để. Do đó, ông Quang, bà Lại yêu cầu tách yêu cầu của ông Minh ra giải quyết bằng vụ án khác là không có cơ sở chấp nhận.

Giao dịch giữa ông Quang, bà Lại và ông Minh xuất phát từ việc các bị cáo đánh tráo giấy chứng nhận, làm giả giấy tờ nhân thân, đóng giả chủ đất để ký Hợp đồng sang tên cho các bị cáo, từ đó các bị cáo ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Quang, bà Lại để chiếm đoạt tài sản của ông Quang, bà Lại. Sau đó, ông Quang, bà Lại tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Quang, bà Lại và ông Minh là vô hiệu, tuyên buộc ông Quang, bà Lại trả cho ông Minh 8.100.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông Minh là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[9.3] Về án phí dân sự sơ thẩm

Ông Quang, bà Lại kháng cáo cho rằng ông Quang, bà Lại là người cao tuổi được miễn nộp án phí nhưng Bản án sơ thẩm tuyên ông Quang, bà Lại phải nộp 116.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là trái quy định của pháp luật.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016: “1. Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết này phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm”.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông Quang, bà Lại không có đơn đề nghị miễn án phí nộp cho Tòa án, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Quang, bà Lại phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[9.4] Từ các nhận định tại mục [9.1], [9.2] và [9.3] Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lại.

[10] Xét yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)

[10.1] Đối với vụ thứ nhất

Ngân hàng Vietcombank kháng cáo yêu cầu: Tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 03/2021/VCBTCT.KH ngày 05/01/2021 ký giữa Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Tây Cần Thơ với ông Lê Tấn Nguyên là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật; Tuyên giữ nguyên hiệu lực pháp luật của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 318986, số vào sổ CS06330 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 27/08/2018 cho ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc, chính lý chuyển nhượng cho ông Lê Tấn Nguyên ngày 13/8/2020 của quyền sử dụng đất mà Lê Tấn Nguyên đã thế chấp cho Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Tây Cần Thơ để

xử lý vào vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do Lê Tấn Nguyên thực hiện mà hiện cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an Văn Th3 phố Cần Thơ đã khởi tố theo quyết định khởi tố vụ án hình sự số 42/QĐ-CSHS ngày 25/11/2022; Yêu cầu giữ lại giữ lại toàn bộ số tiền các bị cáo đã nhận của Lê Tấn Nguyên là 4.000.000.000 đồng để giải quyết vào cùng vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do Lê Tấn Nguyên thực hiện để xem xét trách nhiệm dân sự của Nguyên đối với Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Tây Cần Thơ trong vụ án sắp tới.

Hồ sơ vụ án thể hiện các bị cáo đánh tráo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm giả giấy tờ nhân thân, đóng giả chủ đất để ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 99, tờ bản đồ số 74, diện tích 254.8m² tại đường Phạm Ngọc Thạch, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Văn Th3 phố Cần Thơ của vợ chồng ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc cho ông Lê Tấn Nguyên để chiếm đoạt 4.000.000.000 đồng. Sau đó, ngày 05/01/2021 Lê Tấn Nguyên ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 03/2021/VCBTCT.KH cho Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Tây Cần Thơ để vay tiền. Xét thấy, việc thế chấp giữa ông Nguyên và Ngân hàng Vietcombank xuất phát từ việc các bị cáo đánh tráo giấy chứng nhận, làm giả giấy tờ nhân thân, đóng giả chủ đất để ký Hợp đồng sang tên cho các bị cáo, từ đó các bị cáo ký hợp đồng chuyển nhượng cho Nguyên để chiếm đoạt tài sản của Nguyên. Sau đó, ông Nguyên tiếp tục ký hợp đồng thế chấp cho Ngân hàng Vietcombank để vay tiền. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng thế chấp giữa ông Nguyên và Ngân hàng Vietcombank vô hiệu và xử lý vật chứng là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 318986, sổ vào sổ CS06330 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 27/08/2018 cho ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc, chính lý chuyển nhượng cho ông Lê Tấn Nguyên ngày 13/8/2020 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với các yêu cầu về việc giữ lại toàn bộ số tiền 4.000.000.000 đồng mà các bị cáo đã nhận của Lê Tấn Nguyên thì Ngân hàng Vietcombank có quyền yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng đang thụ lý giải quyết vụ án “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 42/QĐ-CSHS ngày 25/11/2022 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an Văn Th3 phố Cần Thơ) theo đúng thẩm quyền, theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

[10.2] Đối với vụ thứ hai

Ngân hàng Vietcombank kháng cáo yêu cầu: Tuyên giữ nguyên hiệu lực pháp luật của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 100/2020/VCBTCT.BTH ngày 23/12/2020 ký kết giữa Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Tây Cần Thơ với ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều; Tuyên nếu ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Vietcombank thông qua Vietcombank - Chi nhánh Tây Cần Thơ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 100/2020/VCBTCT.BTH ngày 23/12/2020 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật; Trường hợp Tòa án xác định Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 100/2020/VCBTCT.BTH ngày 23/12/2020 ký giữa Vietcombank

– Chi nhánh Tây Cần Thơ với Phan Thanh Tuấn và Nguyễn Phương Kiều vô hiệu thì đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của việc tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 100/2020/VCBTCT.BTH ngày 23/12/2020 ký giữa Vietcombank – Chi nhánh Tây Cần Thơ với Phan Thanh Tuấn và Nguyễn Phương Kiều vô hiệu, cụ thể: Buộc Phạm Đăng Khôi pH có trách nhiệm liên đới với Phan Thanh Tuấn, bà Nguyễn Phương Kiều trả lại cho Vietcombank Tây Cần Thơ số tiền 5.380.000.000 đồng mà Khôi đã nhận từ Vietcombank Tây Cần Thơ do Tuấn vay tại Vietcombank Tây Cần Thơ.

Hồ sơ vụ án thể hiện các bị cáo đánh tráo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm giả giấy tờ nhân thân, đóng giả chủ nhà - đất tại thửa số 1529, tờ bản đồ 33, diện tích đất 92.5m², diện tích xây dựng 77.5m², diện tích sàn 246.5m², tại Lô số 3A, khu dân cư Hưng phú I, thuộc phường Hưng Phú, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ (nay là số 153A3, đường Trần Văn Trà, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ) của bà Lê Thị Thu Trang. Sau đó, các bị cáo thế chấp nhà đất để vay tiền bằng hình thức ký Hợp đồng chuyển nhượng cho ông Phạm Đăng Khôi chiếm đoạt số tiền 5.000.000.000 đồng. Sau khi được cập nhật sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Khôi đã chuyển nhượng lại nhà, đất cho ông Phan Thanh Tuấn, bà Nguyễn Phương Kiều. Ông Tuấn, bà Kiều đã thế chấp nhà, đất nêu trên cho Ngân hàng Vietcombank vay số tiền 5.380.000.000 đồng. Xét thấy, việc thế chấp giữa ông Tuấn, bà Kiều và Ngân hàng Vietcombank xuất phát từ việc các bị cáo đánh tráo giấy chứng nhận, làm giả giấy tờ nhân thân, đóng giả chủ đất để ký Hợp đồng sang tên cho các bị cáo, từ đó các bị cáo ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Khôi để chiếm đoạt tài sản của ông Khôi. Sau đó, ông Khôi tiếp tục chuyển nhượng cho ông Tuấn, bà Kiều và ông Tuấn, bà Kiều thế chấp cho Ngân hàng Vietcombank. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng thế chấp giữa ông Tuấn, bà Kiều và Ngân hàng Vietcombank vô hiệu, không chấp nhận yêu cầu được xử lý tài sản đảm bảo của Ngân hàng Vietcombank là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Về giải quyết của hậu quả của hợp đồng thế chấp vô hiệu, Ngân hàng Vietcombank yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Khôi có nghĩa vụ liên đới với ông Tuấn, bà Kiều trả tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa ông Tuấn, bà Kiều và Ngân hàng Vietcombank cho Ngân hàng Vietcombank. Xét thấy, ông Khôi không ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Vietcombank, trong quá trình điều tra xác định ông Khôi là người bị hại bị các bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ông Khôi không có lỗi làm cho Hợp đồng thế chấp bị vô hiệu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Vietcombank về việc buộc ông Khôi có nghĩa vụ liên đới với ông Tuấn, bà Kiều trả tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa ông Tuấn, bà Kiều và Ngân hàng Vietcombank là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[10.3] Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều trả cho Ngân hàng Vietcombank số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 29/6/2023 là 6.873.615.172 đồng (trong đó, nợ gốc 5.357.496.503 đồng, lãi trong hạn là 1.470.890.351 đồng, lãi quá hạn 45.228.318 đồng) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ pH trả lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho

đến khi thi hành án xong Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chưa phù hợp, gây khó khăn cho quá trình thi hành án. Do đó, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm để phù hợp với quy định tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 11/01/2019: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng pH phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[11] Về xử lý vật chứng

Các bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà các cơ quan tiến hành tố tụng thu giữ được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử là tài liệu của vụ án và pH được lưu trong hồ sơ vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trả lại bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng, tịch thu lưu hồ sơ: Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN318986, số vào sổ CS06330 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 27/8/2018; Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB751159, số vào sổ CH02183 do Ủy ban nhân dân quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ cấp ngày 01/10/2015; Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB593377, số vào sổ CH04986 do Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ cấp ngày 15/12/2015; Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK765801, số vào sổ CS05664 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK765802, số vào sổ CS05663 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017; Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD495913, số vào sổ CH01258 do Ủy ban nhân dân quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ cấp ngày 23/3/2011 và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU686667, số vào sổ CS10960 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 13/5/2020.

[12] Kiến nghị: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Văn Th3 phố Cần Thơ tiếp tục điều tra làm rõ hành vi của những người tên Hương, Thanh, Bình, Quỳnh, Hà, Phạm Văn Tình, Công chứng viên của Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng nếu có dấu hiệu tội phạm thì xử lý theo quy định pháp luật.

[13] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[14] Về án phí

[14.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do sửa một phần bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử tính lại án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Bị cáo Lưu Hoàng H pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền

1.170.333.333 đồng (vụ thứ nhất 928.833.333 đồng + vụ thứ ba 241.500.000 đồng) pH bồi thường cho những người bị hại, bị cáo Lưu Hoàng H pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 47.109.999 đồng (Bốn mươi bảy triệu một trăm lẻ chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng).

Bị cáo Vũ Thị L pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền 3.705.333.333 đồng (vụ thứ nhất 1.588.833.333 đồng + vụ thứ ba 2.116.500.000 đồng) pH bồi thường cho những người bị hại, bị cáo Vũ Thị L pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 106.106.666 đồng (Một trăm lẻ S triệu một trăm lẻ S ngàn S trăm S mươi S đồng).

Bị cáo Nguyễn Ánh K pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền 5.125.583.333 đồng (vụ thứ nhất 833.833.333 đồng + vụ thứ hai 1.971.750.000 đồng + vụ thứ ba 554.500.000 đồng + vụ thứ tư 1.765.500.000 đồng) pH bồi thường cho những người bị hại, bị cáo Nguyễn Ánh K pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 113.125.583 đồng (Một trăm mười ba triệu một trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm tám mươi ba đồng).

Bị cáo Trần Minh Tr pH bồi thường cho những người bị hại số tiền 5.717.250.000 đồng (vụ thứ hai 2.735.750.000 đồng + vụ thứ tư 2.981.500.000 đồng), bị cáo Trần Minh Tr đã nộp 283.242.000 đồng, bị cáo Trần Minh Tr pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 5.434.008.000 đồng. Bị cáo Trần Minh Tr pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 113.434.008 đồng (Một trăm mười ba triệu bốn trăm ba mươi bốn ngàn không trăm lẻ tám đồng).

Bị cáo Nguyễn Thị Kim H3 pH bồi thường cho những người bị hại số tiền 6.500.000 đồng (vụ thứ nhất), bị cáo Nguyễn Thị Kim H3 đã nộp 5.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Kim H3 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 1.500.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Thị Kim H3 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Bị cáo Trần Thanh H1 pH bồi thường cho những người bị hại số tiền 9.000.000 đồng (vụ thứ nhất 3.000.000 đồng + vụ thứ hai 2.000.000 đồng + vụ thứ ba 2.000.000 đồng + vụ thứ tư 2.000.000 đồng), bị cáo Trần Thanh H1 đã nộp 2.000.000 đồng, bị cáo Trần Thanh H1 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 7.000.000 đồng. Bị cáo Trần Thanh H1 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Bị cáo Vương Thị Phương Ch pH bồi thường cho những người bị hại số tiền 1.500.000 đồng (vụ thứ nhất 500.000 đồng + vụ thứ hai 500.000 đồng + vụ thứ ba 500.000 đồng), bị cáo Vương Thị Phương Ch đã nộp 10.000.000 đồng. Bị cáo Vương Thị Phương Ch không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Văn Th2 pH bồi thường cho những người bị hại số tiền 228.500.000 đồng (vụ thứ hai 115.000.000 đồng + vụ thứ ba 18.500.000 đồng + vụ thứ tư 95.000.000 đồng), bị cáo Nguyễn Văn Th2 đã nộp 15.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn Th2 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 213.500.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Văn Th2 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.675.000 đồng (Mười triệu S

trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Bị cáo Nguyễn Thị Thu Bích H4 pH bồi thường cho những người bị hại số tiền 90.000.000 đồng (vụ thứ hai), bị cáo Nguyễn Thị Thu Bích H4 đã nộp 5.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Thu Bích H4 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 85.000.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Thị Thu Bích H4 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.250.000 đồng (Bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Bị cáo Võ Anh H2 pH bồi thường cho những người bị hại số tiền 15.000.000 đồng (vụ thứ hai), bị cáo Võ Anh H2 đã nộp 5.000.000 đồng, bị cáo Võ Anh H2 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 10.000.000 đồng. Bị cáo Võ Anh H2 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng).

Bị cáo Nguyễn Thị P pH bồi thường cho những người bị hại số tiền 15.000.000 đồng (vụ thứ hai), bị cáo Nguyễn Thị P đã nộp 3.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị P pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 12.000.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Thị P pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng (S trăm ngàn đồng).

Bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền 70.000.000 đồng (vụ thứ ba) pH bồi thường cho những người bị hại, bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng).

Bị cáo Lê Văn P pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền 13.000.000 đồng (vụ thứ ba) pH bồi thường cho những người bị hại, bị cáo Lê Văn P pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 650.000 đồng (S trăm năm mươi ngàn đồng).

Bị cáo Huỳnh Mẫn Đ pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền 70.000.000 đồng (vụ thứ tư) pH bồi thường cho những người bị hại, bị cáo Huỳnh Mẫn Đ pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng).

Bị cáo Nguyễn Thị Bé B pH bồi thường cho những người bị hại số tiền 15.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Bé B (vụ thứ ba) đã nộp 10.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Bé B pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 5.000.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Thị Bé B pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Bị cáo Dương Văn N1 pH bồi thường cho những người bị hại số tiền 10.000.000 đồng (vụ thứ tư), bị cáo Dương Văn N1 đã nộp 10.000.000 đồng. Bị cáo Dương Văn N1 không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Lương Thị Hồng Th1 pH bồi thường cho những người bị hại số tiền 10.000.000 đồng (vụ thứ tư), bị cáo Lương Thị Hồng Th1 đã nộp 1.000.000 đồng, bị cáo Lương Thị Hồng Th1 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 9.000.000 đồng. Bị cáo Lương Thị Hồng Th1 pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Phạm Đăng Khôi pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 5.200.000.000 đồng pH trả lại cho ông Phan Thanh Tuấn, bà Nguyễn Phương Kiều, số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Khôi pH chịu là 113.200.000 đồng (Một trăm mười ba triệu hai trăm ngàn đồng).

[14.2] Về án phí hình sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Võ Anh H2, Lương Thị Hồng Th1, Nguyễn Thị Hồng L1, Huỳnh Mẫn Đ pH chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào Điều Điều 348 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Kim H3, Nguyễn Văn Th2 phạm tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**; các bị cáo Vương Thị Phương Ch, Nguyễn Ánh K, phạm tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”** và tội **“Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”**; Giữ nguyên phần hình phạt đối với các bị cáo Vương Thị Phương Ch, Nguyễn Thị Kim H3, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Ánh K tại Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2023/HS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân Văn Th3 phố Cần Thơ.

2. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Văn Th3 phố Cần Thơ; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Huỳnh Mẫn Đ; Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Võ Anh H2, Lương Thị Hồng Th1, Nguyễn Thị Hồng L1; Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại – ông Nguyễn Văn Th3 Quang, bà Lê Thị Lài; Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2023/HS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân Văn Th3 phố Cần Thơ về phần xử lý vật chứng; phân trách nhiệm dân sự; Án phí dân sự sơ thẩm và phần quyết định về lãi, lãi suất mà ông Phan Thanh Tuấn, bà Nguyễn Phương Kiều pH trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

2.1. Tuyên bố:

Các bị cáo Võ Anh H2, Lương Thị Hồng Th1 phạm tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”** và tội **“Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”**.

Các bị cáo Nguyễn Thị Hồng L1, Huỳnh Mẫn Đ phạm tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**.

2.2. Áp dụng:

2.2.1. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 55, điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Võ Anh H2** 03 (ba) năm tù về tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”** và 02 (hai) năm tù về tội **“Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”**. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành

hình phạt tù được tính từ ngày 27 tháng 11 năm 2021.

2.2.2. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, Điều 55, điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Lương Thị Hồng Th1** 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hình phạt buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2.2.3. Áp dụng Điều 17, Điều 38, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54, điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị Hồng L1** 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày chấp hành án.

2.2.4. Áp dụng Điều 17, Điều 38, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Huỳnh Mẫn Đ** 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 05 tháng 01 năm 2022.

2.3. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

2.3.1. Trả lại tài sản là:

2.3.1.1. Trả lại cho bị cáo Lưu Hoàng H 01 điện thoại Iphone 12 Pro Max màu xám, đã qua sử dụng, IMEI 353175861451840, gắn sim số 0934.606.968 và 01 điện thoại NOKIA 1235 màu đen, đã qua sử dụng, IMEI 1 35316312389951, IMEI 2 353163113389950, gắn sim số 0939.629.947.

2.3.1.2. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Th2 01 điện thoại NOKIA 105 màu đen, IMEI 1 358561087410964, IMEI 2 358566086832969, gắn sim số 0767.279.569 và sim số 0909.652.927 và 01 điện thoại NOKIA 230 màu đen – xám, IMEI 1 356933110421585, IMEI 2 356933110621580, gắn sim số 0795.786.317 và sim số 0783.981.276.

2.3.1.3. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh 01 điện thoại NOKIA 230 màu đen – xám, IMEI 1 356933113381042, IMEI 2 356933113581047, gắn sim số 0706.399.910 và sim số 0909.018.627.

2.3.1.4. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Bé B 01 điện thoại di động hiệu VIVO màu đen, IMEI 1 861177052163254, IMEI 2 861177052163247, gắn sim số 0937.855.918 và sim số 0774.571.855; 01 chứng minh nhân dân số 312248722 tên Nguyễn Thị Bé B (bản chính).

2.3.1.5. Trả lại cho bị cáo Lê Văn P 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG màu vàng, mặt sau lưng có chữ “SAMSUNG 4G”, IMEI 1 354072089711093701, IMEI 2 35407309711093501, gắn sim 0349.311.359; 01 căn cước công dân số 079071016654 tên Lê Văn P (bản chính).

2.3.1.6. Trả lại cho bị cáo Dương Văn N1 01 điện thoại di động hiệu OPPO màu đen, trên mặt lưng có chữ “Designed for A – series”; 01 chứng minh nhân dân số 022692715 tên Dương Văn N1 (bản chính).

2.3.1.7. Trả lại cho bị cáo Võ Anh H2 01 điện thoại SAMSUNG Galaxy A32 màu xanh, IMEI 1 356835258618049, IMEI 2 358934998618043 gắn sim số 0764.561.697 và sim số 0932.185.882.

2.3.1.8. Trả lại cho bị cáo Lê Văn P1 01 điện thoại SAMSUNG J4+, IMEI 1: 352987109371965, IMEI 2: 352988109371963.

2.3.1.9. Trả lại cho bị cáo Huỳnh Mẫn Đ 01 điện thoại di động NOKIA màn hình cảm ứng, IMEI 1 350266781377620, IMEI 2 350266781377638, gắn sim MobiFone.

2.3.1.10. Trả lại cho bị cáo Trần Thanh H1 01 điện thoại OPPO màu xanh đã qua sử dụng, số IMEI 1 865194059557798, số IMEI 2: 865194059557780.

2.3.1.11. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Ph 01 điện thoại MASSTEL màu đen, loại có bàn phím, đã qua sử dụng, số IMEI 1 359371101151217, số IMEI 2: 359371101151225.

2.3.1.12. Trả lại cho bị cáo Quách Nh 01 điện thoại IPHONE 5S màu trắng, đã qua sử dụng, số IMEI 013886007920769.

2.3.1.13. Trả lại cho bị cáo Vương Thị Phương Ch 01 điện thoại NOKIA màu đen, loại có bàn phím, đã qua sử dụng, số IMEI 1 353159111152069, số IMEI 2: 353159111604366.

2.3.1.14. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Ánh K 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO, IMEI 1 869474052941793, IMEI2 869474052941785, gắn 01 sim MobiFone; 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG, IMEI 352453070226548/01, gắn 01 sim MobiFone; 01 điện thoại NOKIA màu đen IMEI 1 353163114870446, IMEI2 353163115870445, gắn sim MobiFone; 01 sim MobiFone số điện thoại 0777.487.086 số in trên sim 8401180950706115WD; 01 sim MobiFone số in trên sim 8401161052210538OT; 01 sim MobiFone số điện thoại 0938.143.963 số in trên sim 8401190850156197WD; 01 sim MobiFone số điện thoại 0796.969.156 số in trên sim 8401191192130195WD; 01 thẻ sim MobiFone có ghi số điện thoại 0931.980.973; 01 thẻ VISA của Ngân hàng Sacombank, số thẻ 4221510404591839 tên Nguyễn Ánh K; 01 thẻ VISA của Ngân hàng TPBank, số thẻ 4665849230711911 tên Nguyễn Ánh K.

2.3.1.15. Trả lại cho bị cáo Vũ Thị L 01 điện thoại Iphone 12 Promax, Imei 1: 355060580440019, Imei 2: 355060580162191, có Sim Mobifone 0934144268; 01 điện thoại Iphone 6, Imei: 358359068939154, gắn sim Vinamobile; 01 điện thoại Iphone 7 plus, Imei: 355350080653132, gắn sim Viettel 0349273231, bên trong ốp lưng có sim mobifone seri 8401.2011.5077.9722 (0767139499); 01 điện thoại Nokia màu xám, Model TA-1235, Imei 1: 354138630225084, Imei 2: 354138631225083, gắn 02 sim Mobifone 0765843427, 0934194326; 01 điện thoại hiệu Viettel màu xanh – đen, không có pin, Imei 1: 354489109782489, Imei 2: 354489109782497, không có sim; 01 điện thoại Nokia màu đen, không có pin, Model RM-1136, Imei 1: 351835076450562, Imei

2: 351835076450570, không có sim; 01 điện thoại màu đen, không có pin, Model TA-1034, Imei 1: 352885100705860, Imei 2: 352885101705869, không có sim; 01 điện thoại Nokia màu xanh, không có pin, Model TA-1192, Imei 1: 35288858263714, Imei 2: 351288858763713, không có sim; 01 thẻ ATM Visa ghi tên VU THI L, số thẻ 4221.5106.5475.1331, số tài khoản 060185916467 của Ngân hàng Vietcombank; 01 căn cước công dân số 036174004774 tên Vũ Thị L; 01 giấy chứng minh nhân dân số 162780493 tên Vũ Thị L; 01 giấy phép lái xe số 791153230609 mang tên Vũ Thị L; 01 thẻ ATM của Ngân hàng BIDV số 5119.5703.1466.6101 mang tên Vũ Thị L;

2.3.1.16. Trả lại cho bị cáo Lương Thị Hồng Th1 01 chứng minh nhân dân số 312308434 tên Lương Thị Hồng Th1, cấp ngày 28 tháng 5 năm 2011 Nơi cấp: Công an tỉnh Tiền Giang (bản chính).

2.3.1.17. Trả lại cho Phạm Văn Tình 01 giấy chứng minh nhân dân số 031716900 tên Phạm Văn Tình, đã bị cắt góc trái.

2.3.2. Tịch thu lưu hồ sơ:

2.3.2.1. Tài liệu từ mục số 02 đến mục số 05 và mục 09 Bản thống kê vật chứng tiếp tục lưu và kèm theo hồ sơ vụ án.

2.3.2.2. Bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 765801, số vào sổ CS05664 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 cho ông Phan Đức Công và bà Lê Kim Hân; chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lý Huỳnh Mai ngày 04/6/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên ngày 05/8/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Huỳnh Mẫn Đ ngày 03/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang và Lê Thị Lài ngày 20 tháng 01 năm 2021 (Bản chính).

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 765802, số vào sổ CS05663 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 cho ông Phan Công Đức và bà Lê Kim Hân; chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lý Huỳnh Mai ngày 04/6/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên ngày 05/8/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Huỳnh Mẫn Đ ngày 03/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài (bản chính).

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 686667, số vào sổ CS10960 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 13/5/2020 cho hộ bà Nguyễn Thị Tư, sinh năm 1944; chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Võ Văn Lợi ngày 29/5/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lê Thị G ngày 16/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Văn Tình ngày 31/12/2020 (Bản chính).

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 495913, số vào sổ CH 01258 do UBND quận Cái Răng, TP Cần Thơ

cấp ngày 23/3/2011 cho ông Đỗ Văn Năm, ngày 21/01/2014 chỉnh lý diện tích còn lại 4346.3m², chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lê Thị G ngày 21 tháng 12 năm 2020 (Bản chính).

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 593377, số vào sổ CH04986 do UBND quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ cấp ngày 15/12/2015 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Văn Tình ngày 18/11/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Trần Văn Thanh (chưa ký tên và đóng mộc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất quận Cái Răng) (Bản chính).

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 318986, số vào sổ CS06330 do Sở Tài nguyên và Môi trường Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 27/8/2018 cho ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Lê Tấn Nguyên ngày 13/8/2020, kèm theo trang bổ sung giấy chứng nhận chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Đăng Khôi ngày 08/12/2020 (Bản chính).

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 751159, số vào sổ CH02183 do UBND quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 01/10/2015 cho bà Lê Thị Thu Trang, sinh năm 1975, Chứng minh nhân dân số 365625464, địa chỉ thường trú: ấp Cần Đước, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu Bích H4 ngày 05/11/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Đăng Khôi ngày 08/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phan Thanh Tuấn ngày 23/12/2020 kèm theo trang bổ sung giấy chứng nhận (Bản chính).

2.4. Ghi nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an Văn Th3 phố Cần Thơ xử lý vật chứng các tài liệu tại mục số 10 Bản thống kê vật chứng kèm theo hồ sơ vụ án.

2.5. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Các Điều 117, 122, 127 Bộ luật dân sự; Điều 90, 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín dụng.

2.5.1. Đối với yêu cầu của ông Lê Tấn Nguyên yêu cầu các bị cáo bồi thường 4.000.000.000 đồng:

2.5.1.1. Buộc các bị cáo Lưu Hoàng H, Vũ Thị L, Nguyễn Ánh K, Lê Văn P1, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Kim H3, Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph, Vương Thị Phương Ch có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Lê Tấn Nguyên 3.399.000.000 đồng (Ba tỷ ba trăm chín mươi chín triệu đồng). Phân định cụ thể số tiền mỗi bị cáo pH bồi thường như sau: Bị cáo Lưu Hoàng H 928.833.333 đồng (Chín trăm hai mươi tám triệu tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng); Bị cáo Vũ Thị L 1.588.833.333 đồng (Một tỷ năm trăm tám mươi tám triệu tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng); Bị cáo Nguyễn Ánh K 833.833.333 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng); Bị cáo Lê Văn P1 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng); Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ánh 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Nguyễn Thị Kim H3 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Trần Thanh H1 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng); Bị cáo Quách

Nh 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Nguyễn Thị Ph 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Vương Thị Phương Ch: 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng).

2.5.1.2. Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm nộp lại số tiền được hưởng lợi nhưng không có căn cứ pháp luật để trả lại cho ông Nguyễn, cụ thể:

Bà Huỳnh Thị Hà (S Hà) 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), ông Nguyễn Ngọc Tuấn (Tuấn Ford) 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), bà Thới Thị Ni Tân 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

2.5.1.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

2.5.2. Đối với yêu cầu của ông Phạm Đăng Khôi yêu cầu các bị cáo bồi thường 5.000.000.000 đồng:

Buộc các bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Trần Thanh H1, Vương Thị Phương Ch có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông **Phạm Đăng Khôi 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng)**. Phân định cụ thể số tiền mỗi bị cáo pH bồi thường như sau: Bị cáo Nguyễn Ánh K 1.971.750.000 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng); Bị cáo Trần Minh Tr 2.735.750.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng); Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng); Bị cáo Nguyễn Văn Th2 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng); Bị cáo Nguyễn Thị Thu Bích H4 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng); Bị cáo Võ Anh H2 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); Bị cáo Nguyễn Thị P 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); Bị cáo Trần Thanh H1 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); Bị cáo Vương Thị Phương Ch 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

2.5.3. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Xuân Trà, bà Phạm Thị Tuyết Hà, ông Trần Văn Thạnh yêu cầu bồi thường 3.050.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm năm mươi triệu đồng):

Buộc các bị cáo Vũ Thị L, bị cáo Lưu Hoàng H, bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Thanh H1, Nguyễn Thị Hồng L1, Lê Văn P, Nguyễn Thị Bé B, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh, Vương Thị Phương Ch, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Xuân Trà, bà Phạm Thị Tuyết Hà, ông Trần Văn Thạnh **3.050.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm năm mươi triệu đồng)**. Phân định cụ thể số tiền mỗi bị cáo pH bồi thường như sau: Bị cáo Vũ Thị L 2.116.500.000 đồng (Hai tỷ một trăm mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Lưu Hoàng H 241.500.000 đồng (Hai trăm bốn mươi một triệu năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Nguyễn Ánh K 554.500.000 đồng (Năm trăm năm mươi tư triệu năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Trần Thanh H1 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); Bị

cáo Nguyễn Thị Hồng L1 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng); Bị cáo Lê Văn P 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng); Bị cáo Nguyễn Thị Bé B 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); Bị cáo Nguyễn Văn Th2 18.500.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Vương Thị Phương Ch 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Quách Nh 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Nguyễn Thị Ph 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

2.5.4. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lại yêu cầu bồi thường 5.000.000.000 đồng:

Buộc các bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh, Nguyễn Văn Th2, Trần Thanh H1, Quách Nh, Nguyễn Thị Ph, Dương Văn N1, Lương Thị Hồng Th1, Huỳnh Mẫn Đ có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Quang và bà Lại 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng). Phân định cụ thể số tiền mỗi bị cáo pH bồi thường như sau: Bị cáo Nguyễn Ánh K 1.765.500.000 đồng (Một tỷ bảy trăm S mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Trần Minh Tr 2.981.500.000 đồng (Hai tỷ chín trăm tám mươi một triệu năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh 65.000.000 đồng (S mươi lăm triệu đồng); Bị cáo Nguyễn Văn Th2 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng); Bị cáo Trần Thanh H1 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); Bị cáo Quách Nh 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Nguyễn Thị Ph 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng); Bị cáo Dương Văn N1 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Bị cáo Lương Thị Hồng Th1 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Bị cáo Huỳnh Mẫn Đ 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

2.5.5. Đối với yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam:

Buộc ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 29/6/2023 là 6.873.615.172 đồng (S tỷ tám trăm bảy mươi ba triệu S trăm mười lăm ngàn một trăm bảy hai đồng). Trong đó, nợ gốc 5.357.496.503 đồng (Năm tỷ ba trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi S ngàn năm trăm lẻ ba đồng), lãi trong hạn là 1.470.890.351 đồng (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu tám trăm chín mươi ngàn ba trăm năm mươi một đồng), lãi quá hạn 45.228.318 đồng (Bốn mươi lăm triệu hai trăm hai mươi tám ngàn ba trăm mười tám đồng). Kể từ ngày 06/7/2023 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng pH phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số nợ 6.873.615.172 đồng và lãi phát sinh như nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án thi hành số tiền 5.000.000.000 đồng mà các bị cáo Nguyễn Ánh K, Trần Minh Tr, Nguyễn Thị Ngọc Ảnh, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Thị Thu Bích H4, Võ Anh H2, Nguyễn Thị P, Trần Thanh H1, Vương Thị Phương Ch có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông **Phạm Đăng Khôi**, phân định cụ thể số tiền mỗi bị cáo pH bồi thường như sau: Bị cáo Nguyễn Ánh K 1.971.750.000 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng); Bị cáo Trần Minh Tr 2.735.750.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng); Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Ảnh 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng); Bị cáo Nguyễn Văn Th2 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng); Bị cáo Nguyễn Thị Thu Bích H4 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng); Bị cáo Võ Anh H2 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); Bị cáo Nguyễn Thị P 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); Bị cáo Trần Thanh H1 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng); Bị cáo Vương Thị Phương Ch 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng), và tiền lãi trên số tiền các bị cáo chậm thi hành án (nếu có) theo quy định của pháp luật để thanh toán số nợ trên của ông Tuấn và bà Kiều cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 100/2020/VCBTCT.BTH ngày 23/12/2020 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Cần Thơ với ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều.

Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 03/2021/VCBTCT.KH ngày 05/01/2021 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Cần Thơ với ông Lê Tấn Nguyên.

2.5.6. Ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Trí Phương số tiền đặt cọc 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Tách phần yêu cầu sửa chữa nhà số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) của ông Nguyễn Trí Phương đối với ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều ra giải quyết Văn Th3 vụ kiện khác.

Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 24/12/2020 công chứng số 0140 ngày 13/01/2021 Văn phòng công chứng Cần Thơ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

2.5.7. Buộc ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài có nghĩa vụ trả cho ông Lý Thanh KH Minh số tiền 8.100.000.000 đồng (Tám tỷ một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.5.8. Buộc ông Phạm Đăng Khôi có nghĩa vụ trả cho ông Phan Thanh Tuấn, bà Nguyễn Phương Kiều 5.200.000.000 đồng (Năm tỷ hai trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người pH thi hành án còn pH chịu lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.5.9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

2.6. Hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau đây:

2.6.1. Hợp đồng chuyển nhượng số 1493 ngày 07/8/2020 Văn phòng Công chứng Tây Nam.

2.6.2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2033 ngày 23/10/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng.

2.6.3. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4596 ngày 05/11/2020 Văn phòng Công chứng Ngô Hồng Thanh.

2.6.4. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4859 ngày 17/12/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Hoài Thanh.

2.6.5. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1439 ngày 13/11/2020 Văn phòng Công chứng Chữ Duyệt Thanh.

2.6.6. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 8917 ngày 19/11/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Bích Liên.

2.6.7. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2230 ngày 25/11/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng.

2.6.8. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 12629 ngày 07/12/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Đình.

2.6.9. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 12658 ngày 07/12/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Đình.

2.6.10. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 637 ngày 14/4/2021 Văn phòng Công chứng Võ Thị Hồng Yến.

2.6.11. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 636 ngày 14/4/2021 Văn phòng Công chứng Võ Thị Hồng Yến.

2.6.12. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2251 ngày 27/11/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng.

2.6.13. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2309 ngày 09/12/2020 Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng.

2.6.14. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 8583 ngày 23/12/2020 Văn phòng Công chứng Trương Văn Trung.

2.7. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (hủy giá trị pháp lý của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) sau:

2.7.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (hủy giá trị pháp lý của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) số CK 765801, số vào sổ CS05664 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 cho ông Phan Đức Công và bà Lê Kim Hân; chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lý Huỳnh Mai ngày 04/6/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên ngày 05/8/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Huỳnh Mẫn Đ ngày 03/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang và Lê Thị Lài ngày 20 tháng 01 năm 2021. Ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên có quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên.

2.7.2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (**hủy** giá trị pháp lý của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) số CK 765802, số vào sổ CS05663 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/12/2017 cho ông Phan Công Đức và bà Lê Kim Hân; chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lý Huỳnh Mai ngày 04/6/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên ngày 05/8/2019, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Huỳnh Mẫn Đ ngày 03/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài. Ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên có quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho ông Nguyễn Văn Trung và bà Trần Ngọc Nhiên.

2.7.3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (hủy giá trị pháp lý của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) số CU 686667, số vào sổ CS10960 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 13/5/2020 cho hộ bà Nguyễn Thị Tư, sinh năm 1944; chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Võ Văn Lợi ngày 29/5/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lê Thị G ngày 16/12/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Văn Tình ngày 31/12/2020. Ông Võ Văn Lợi có quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho ông Võ Văn Lợi.

2.7.4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (hủy giá trị pháp lý của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) số BD 495913, số vào sổ CH 01258 do UBND quận Cái Răng, TP Cần Thơ cấp ngày 23/3/2011 cho ông Đỗ Văn Năm, ngày 21/01/2014 chỉnh lý diện tích còn lại 4346.3m², chỉnh lý chuyển nhượng cho bà Lê Thị G ngày 21 tháng 12 năm 2020. Ông Đỗ Văn Năm có quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho ông Đỗ Văn Năm.

2.7.5. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (hủy giá trị pháp lý của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) số CB 593377, số vào sổ CH04986 do UBND quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ cấp ngày 15/12/2015 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Văn Tình ngày 18/11/2020, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Trần Văn Thanh (chưa ký tên và đóng mộc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất quận Cái Răng). Ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng có quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho ông Nguyễn Văn Âu và bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng.

2.7.6. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (hủy giá trị pháp lý của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) số CN 318986, số vào sổ CS06330 do Sở Tài nguyên và Môi trường Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 27/8/2018 cho ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc, chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Lê Tấn Nguyên ngày 13/8/2020, kèm theo trang bổ sung giấy chứng nhận chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Đăng Khôi ngày 08/12/2020. Ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc có quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho ông Nguyễn Phùng Quỳnh và bà Nguyễn Thị Thu Cúc.

2.7.7. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (hủy giá trị pháp lý của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) số CB 751159, số vào sổ CH02183 do UBND quận Cái Răng, Văn Th3 phố Cần Thơ cấp ngày 01/10/2015 cho bà Lê Thị Thu

Trang, sinh năm 1975, Chứng minh nhân dân số 365625464, địa chỉ thường trú: ấp Cần Đước, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, chính lý chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu Bích H4 ngày 05/11/2020, chính lý chuyển nhượng cho ông Phạm Đăng Khôi ngày 08/12/2020, chính lý chuyển nhượng cho ông Phan Thanh Tuấn ngày 23/12/2020 kèm theo trang bổ sung giấy chứng nhận. Bà Lê Thị Thu Trang có quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên cho bà Lê Thị Thu Trang.

3. Tiếp tục tạm giam các bị cáo Lưu Hoàng H, Vũ Thị L, Nguyễn Ánh K, Vương Thị Phương Ch, Trần Thanh H1, Nguyễn Thị Ph, Quách Nh, Võ Anh H2, Nguyễn Thị Bé B, Lê Văn P, Nguyễn Thị P, Dương Văn N1, Nguyễn Thị Kim H3, Hồ Thị S, Nguyễn Văn Th2, Huỳnh Mẫn Đ, Lê Văn P1 để đảm bảo thi hành án.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày thời hạn hết kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Lưu Hoàng H; Vũ Thị L; Nguyễn Ánh K; Trần Minh Tr; Vương Thị Phương Ch; Trần Thanh H1; Nguyễn Văn Th2; Nguyễn Thị Kim H3; Võ Anh H2; Nguyễn Thị Bé B; Lê Văn P; Nguyễn Thị P; Dương Văn N1; Lương Thị Hồng Th1; Nguyễn Thị Hồng L1; Nguyễn Thị Thu Bích H4; Huỳnh Mẫn Đ; Lê Thị G mỗi bị cáo pH chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.2.1. Ông Phan Thanh Tuấn và bà Nguyễn Phương Kiều pH chịu 115.023.615 đồng (Một trăm mười lăm triệu không trăm hai mươi ba ngàn S trăm mười lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2.2. Bà Huỳnh Thị Hà pH chịu 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2.3. Ông Nguyễn Ngọc Tuấn pH chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2.4. Bà Thới Thị Ni Tân pH chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2.5. Bị cáo **Lưu Hoàng H** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **47.109.999** đồng (Bốn mươi bảy triệu một trăm lẻ chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng).

5.2.6. Bị cáo **Vũ Thị L** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **106.106.666** đồng (Một trăm lẻ S triệu một trăm lẻ S ngàn S trăm S mươi S đồng).

5.2.7. Bị cáo **Nguyễn Ánh K** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **113.125.583** đồng (Một trăm mười ba triệu một trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm tám mươi ba đồng).

5.2.8. Bị cáo **Trần Minh Tr** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **113.434.008** đồng (Một trăm mười ba triệu bốn trăm ba mươi bốn ngàn không trăm lẻ tám đồng).

5.2.9. Bị cáo **Nguyễn Thị Kim H3** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **300.000** đồng (Ba trăm ngàn đồng).

5.2.10. Bị cáo **Trần Thanh H1** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **350.000** đồng (Ba trăm năm mươi ngàn đồng).

5.2.11. Bị cáo **Vương Thị Phương Ch** không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5.2.12. Bị cáo **Nguyễn Văn Th2** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **10.675.000** đồng (Mười triệu S trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

5.2.13. Bị cáo **Nguyễn Thị Thu Bích H4** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **4.250.000** đồng (Bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

5.2.14. Bị cáo **Võ Anh H2** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **500.000** đồng (Năm trăm ngàn đồng).

5.2.15. Bị cáo **Nguyễn Thị P** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **600.000** đồng (S trăm ngàn đồng).

5.2.16. Bị cáo **Nguyễn Thị Hồng L1** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **3.500.000** đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng).

5.2.17. Bị cáo **Lê Văn P** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **650.000** đồng (S trăm năm mươi ngàn đồng).

5.2.18. Bị cáo **Huỳnh Mẫn Đ** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **3.500.000** đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng).

5.2.19. Bị cáo **Nguyễn Thị Bé B** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **300.000** đồng (Ba trăm ngàn đồng).

5.2.20. Bị cáo **Dương Văn N1** không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5.2.21. Bị cáo **Lương Thị Hồng Th1** pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là **450.000** đồng (Bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

5.2.22. Ông Nguyễn Văn Th3 Quang và bà Lê Thị Lài pH chịu 116.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Một trăm mười S triệu một trăm ngàn đồng).

5.2.23. Ông Phạm Đăng Khôi pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 113.200.000 đồng (Một trăm mười ba triệu hai trăm ngàn đồng).

5.2.24. Miễn án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm cho các bị cáo Nguyễn Thị Ph, Quách Nh, Lê Văn P1, Nguyễn Thị Ngọc Ánh do các bị cáo thuộc trường hợp là người cao tuổi.

5.3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Võ Anh H2, Lương Thị Hồng Th1, Nguyễn Thị Hồng L1, Huỳnh Mẫn Đ mỗi bị cáo pH chịu án phí hình sự phúc thẩm là

200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

6. Kiến nghị: Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Văn Th3 phố Cần Thơ tiếp tục điều tra làm rõ hành vi của những người có liên quan tên Hương, Thanh, Bình, Quỳnh, Hà, Phạm Văn Tình, Công chứng viên của Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Tùng nếu có dấu hiệu tội phạm thì xử lý theo quy định pháp luật.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- Trại tạm giam Công an TP. Cần Thơ;
- Sở Tư pháp TP. Cần Thơ;
- Cục THADS TP. Cần Thơ;
- Lưu: VP, HS (ĐTM)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức Toàn